

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| PHẦN I: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ 2011 | 3 |
| 1. Bối cảnh kinh tế xã hội trong và ngoài nước | 3 |
| 2. Một số chính sách đáng chú ý trong điều hành nền kinh tế của Chính phủ trong năm 2011 | 4 |
| 3. Những điểm sáng của nền kinh tế trong năm 2011 | 6 |
| 3.1. <i>Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá</i> | 6 |
| 3.2. <i>Lạm phát giảm dần, cân đối tài chính vĩ mô có sự chuyển biến tích cực</i> | 6 |
| 3.3. <i>Sản xuất nông nghiệp đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ</i> | 7 |
| 3.4. <i>Xuất khẩu tăng mạnh</i> | 8 |
| 4. Những vấn đề khó khăn của kinh tế năm 2011 | 9 |
| 4.1. <i>Tăng trưởng GDP sụt giảm</i> | 9 |
| 4.2. <i>Lạm phát tiếp tục ở mức cao và tác động mạnh đến sản xuất- kinh doanh và đời sống</i> | 10 |
| 4.3. <i>Sự lúng túng và bất cập trong cắt giảm đầu tư công</i> | 11 |
| 4.4. <i>Rủi ro trong hoạt động của hệ thống ngân hàng</i> | 12 |
| 4.5. <i>Vòng xoáy lãi suất – tỷ giá – lạm phát ngày càng nghiêm trọng</i> | 13 |
| 4.6. <i>Mất cân đối vĩ mô chưa được cải thiện</i> | 14 |
| 4.7. <i>Thị trường Bất động sản ảm đạm</i> | 14 |
| 4.8. <i>Tình trạng xuống dốc của thị trường chứng khoán</i> | 15 |
| 4.9. <i>Sự thiếu ổn định của thị trường vàng</i> | 16 |
| 4.10. <i>Nợ công cao đặt ra những cảnh báo ngày càng gay gắt</i> | 17 |
| 4.11. <i>Tụt hạng về năng lực cạnh tranh của Việt Nam</i> | 17 |
| PHẦN II: NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ NỔI BẬT | 20 |
| 1. Ba mặt của phát triển bền vững | 20 |
| 1.1. <i>Tăng trưởng kinh tế</i> | 20 |

| | |
|--|-----------|
| 1.2. Công bằng xã hội | 25 |
| 1.3. Gìn giữ môi trường..... | 27 |
| 2. Ba khâu đột phá | 31 |
| 2.1. Cải cách hệ thống thể chế kinh tế và quản lý kinh tế..... | 31 |
| 2.2. Bồi dưỡng và động viên nguồn nhân lực, phát huy nhân tố con người. 38 | |
| 2.3. Nâng cao kết cấu hạ tầng | 41 |
| 3. Thay đổi mô hình phát triển..... | 44 |
| 4. Ba công việc tái cấu trúc..... | 47 |
| 4.1. Tái cấu trúc đầu tư, trọng tâm là đầu tư công..... | 47 |
| 4.2. Cơ cấu lại hệ thống tài chính, trọng tâm là hệ thống ngân hàng | 53 |
| 4.3. Tái cấu trúc DNNN, trọng tâm là các TĐKT và TCT nhà nước | 56 |
| 5. Tình hình phòng, chống tham nhũng..... | 64 |
| 6. Đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của người dân..... | 66 |

MỘT SỐ VẤN ĐỀ NỔI BẬT VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM 2011

PHẦN I: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ 2011

1. Bối cảnh kinh tế xã hội trong và ngoài nước

Bước vào năm 2011, kinh tế nước ta tiếp tục đối mặt với những thách thức và nguy cơ lớn:

Ở trong nước, môi trường kinh tế vĩ mô vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Lạm phát hai con số, nhập siêu còn lớn, lãi suất cao, nợ công cao, tỷ giá không ổn định, thị trường chứng khoán trầm lắng, thị trường bất động sản chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn,... những rủi ro đó đã tác động xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh và gây ra nhiều khó khăn cho đời sống người dân. Bên cạnh đó, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, chất lượng tăng trưởng còn thấp. Việc nỗ lực duy trì tăng trưởng cao trong một thời gian dài với phương thức tăng trưởng lạc hậu, chậm đổi mới đã gây nhiều hệ lụy cho nền kinh tế. Quá trình chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành kinh tế và trong nội bộ từng ngành còn chậm, nhất là về chuyển dịch cơ cấu lao động; chất lượng giáo dục, đào tạo, trình độ nhân lực hạn chế, thiếu lực lượng lao động có trình độ tay nghề giỏi; năng suất lao động chưa cao, trình độ khoa học, công nghệ ở nhiều ngành còn lạc hậu, tỷ trọng giá trị gia tăng thấp, sản phẩm có uy tín, có thương hiệu và có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế còn ít; sản phẩm sản xuất trong nước ở một số lĩnh vực chưa đáp ứng được yêu cầu hoặc chưa đáp ứng được thị trường tiêu dùng trong nước; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, chưa bảo đảm chất lượng, không đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển, tình trạng thiếu điện còn trầm trọng đã trở thành những điểm nghẽn của tăng trưởng và phát triển cả trước mắt và lâu dài.

Trên thế giới nguy cơ bất ổn kinh tế còn lớn. Kinh tế thế giới đang hồi phục chậm lại, lạm phát, thất nghiệp và nợ công cao đang gây khó khăn cho nền kinh tế sau khủng hoảng. Những vấn đề như bảo hộ mậu dịch, biến động giá cả, khan hiếm nguyên liệu, năng lượng trên thế giới sẽ tác động xấu đến phát triển kinh tế Việt Nam.

Năm 2011, Kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi, nhưng do phải đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức và nguy cơ bất ổn, kinh tế các nước và các nhóm nước phục hồi không đồng đều và sự phục hồi của kinh tế toàn cầu có xu hướng chậm lại. Các nền kinh tế đang nổi tăng trưởng nhanh và dẫn dắt đà phục hồi của kinh tế thế giới, trong khi các nền kinh tế phát triển tăng trưởng khó khăn do thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, tỷ lệ thất nghiệp cao và chịu sự tác động của khủng hoảng nợ công châu Âu. Trong năm 2011, sự phục hồi mạnh hơn của một số nền kinh tế phát triển, các mối liên kết quốc tế được tăng cường, sự phục hồi của các dòng vốn trên thế giới, thương mại toàn cầu tiếp tục được phục hồi, cầu nội địa tăng,... sẽ tác động tích cực tới triển vọng kinh tế thế giới, nhưng nhiều rủi ro mới

cũng sẽ xuất hiện như giá lương thực leo thang, lạm phát cao tại hầu hết các nước, tăng trưởng quá nóng tại các nền kinh tế đang nổi, khủng hoảng chính trị tại Trung Đông - Bắc Phi, thảm họa thiên tai tại... Bên cạnh những rủi ro đã tồn tại từ năm 2010, những rủi ro mới này sẽ cản trở đà phục hồi của nền kinh tế thế giới trong năm 2011, khiến tốc độ tăng trưởng của kinh tế thế giới năm 2011 được dự báo thấp hơn so với năm 2010.

2. Một số chính sách đáng chú ý trong điều hành nền kinh tế của Chính phủ trong năm 2011

Trước bối cảnh đó, Chính phủ đã ban hành nhiều biện pháp nhằm ổn định nền kinh tế, kiềm chế lạm phát, đảm bảo đời sống của người dân. Trong đó, đáng chú ý là Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 về những giải pháp điều hành phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới, cùng với Bộ Chính trị đã có Kết luận số 02 và Nghị quyết số 59 của Quốc hội về điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2011. Có thể nói, đó là những quyết sách kịp thời, đúng đắn, thể hiện bước tiến mới trong tư duy phát triển và khả năng phản ứng chính sách của Đảng và Chính phủ, được nhân dân đồng tình, ủng hộ và quốc tế đánh giá cao.

Chính phủ đã nhất trí đưa ra các biện pháp mạnh để khôi phục lại nền kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Theo đó chú ý tập trung giải quyết những bất ổn cho dù điều này sẽ làm giảm tăng trưởng trong ngắn hạn. Chính phủ theo đuổi chính sách tài chính và tiền tệ chặt chẽ và thận trọng, bao gồm một loạt các cải cách tiền tệ, tài chính và cơ cấu.

Có thể nói, việc thiếu một chính sách vĩ mô tổng thể và nhất quán đã làm cho bất ổn kinh tế vĩ mô trong những năm qua của Việt Nam đi từ thái cực này sang thái cực khác. Việc công bố các chính sách ổn định kinh tế lần này là một bước tiến quan trọng đúng hướng để phá vỡ chu kỳ phát triển nóng rồi lại tăng trưởng chậm của Việt Nam và khôi phục lại hình ảnh Việt Nam là một trong những điểm đến hấp dẫn của đầu tư nước ngoài trong khu vực. Ngoài ra, với các điều chỉnh ngân sách năm 2011 và Nghị quyết gần đây, Chính phủ đã thể hiện quyết tâm tiếp tục củng cố các tài khoản tài chính và dần dần giảm bớt thâm hụt ngân sách đến mức trước thời điểm kinh tế suy thoái.

Các chính sách của Chính phủ tập trung vào các điểm sau:

- Chính sách tỷ giá

Tỷ giá của đồng Việt Nam đã được điều chỉnh giảm 9,3% so với đồng USD và biên độ giao dịch đã được thu hẹp từ +/-3% xuống còn +/- 1%. Đây là đợt điều chỉnh tỷ giá lớn nhất kể từ khi Việt Nam đổi mặt với những bất ổn kinh tế vĩ mô từ năm 2007.

Việc phát triển nhanh chóng các hoạt động buôn bán vàng bất hợp pháp đã dẫn đến sự gia tăng đáng kể về lỗi và sai sót trong cân cân thanh toán, Nghị quyết số 11 đã chỉ thị NHNN ban hành Nghị định về Quản lý giao dịch vàng mà mục tiêu là tập trung xuất khẩu vàng, loại bỏ kinh doanh vàng miếng và ngăn chặn nạn buôn lậu vàng qua biên giới.

- Chính sách tiền tệ

Trong bốn tháng qua, NHNN Việt Nam đã tăng lãi suất tái cấp vốn từ 8% lên 11% và điều chỉnh tăng lãi suất mua bán giấy tờ có giá qua đêm trên thị trường mở từ 7% lên 12%.

NHNN cũng công bố mục tiêu tăng trưởng tín dụng trong năm 2011 sẽ giảm xuống mức 20% so với mức 39% trong năm 2009 và mức 30% trong năm 2010. Đây là mục tiêu tăng trưởng thấp nhất trong vòng 10 năm qua. Đồng thời tốc độ tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán cũng được đặt mục tiêu duy trì ở mức 15 – 16% trong năm 2011 – mức thấp nhất kể từ khi chương trình cải cách được khởi xướng từ năm 1991.

- Chính sách tài khóa

Chính phủ sẽ cắt giảm chi thường xuyên 10%, dừng phê duyệt các dự án mới trong khu vực công bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước và do đó làm giảm thâm hụt ngân sách xuống dưới 5% GDP trong năm 2011 – giảm 1% so với mức thâm hụt năm 2010 và giảm 0,3% so với mức thâm hụt theo dự toán ngân sách năm 2011.

- Chính sách đối với khu vực ngân hàng

Nghị quyết 11 hạn chế các ngân hàng thương mại cho vay đối với các hoạt động phi sản xuất, trong đó bao gồm bất động sản và thị trường chứng khoán, đến ngày 30/06/2011, tỷ trọng dư nợ cho vay lĩnh vực phi sản xuất so với tổng dư nợ của hệ thống ngân hàng không được vượt quá 22% và đến ngày 31/12/2011, tỷ trọng này tối đa là 16%. Đối với các ngân hàng không tuân thủ theo lộ trình, NHNN sẽ yêu cầu tăng gấp đôi tỷ lệ dự trữ bắt buộc và hạn chế các hoạt động kinh doanh. NHNN sẽ rà soát việc tuân thủ của hệ thống ngân hàng vào tháng 6/2011.

- Chính sách đối với doanh nghiệp Nhà nước

Chính phủ yêu cầu xem xét các khoản vay dự kiến và các dự án đầu tư của DNNN để xác định những khoản vay hoặc dự án có thể dừng hoạt động thu nhỏ lại về quy mô. Bên cạnh đó, Chính phủ sẽ đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa và tăng cường quản trị đối với các DNNN.

- Các giải pháp mang tính cơ cấu khác

Chính phủ đang chuẩn bị ban hành một thông tư đẩy mạnh công tác công bố và minh bạch thông tin và các chính sách liên quan tới quản lý tiền tệ và hoạt động của ngân hàng.

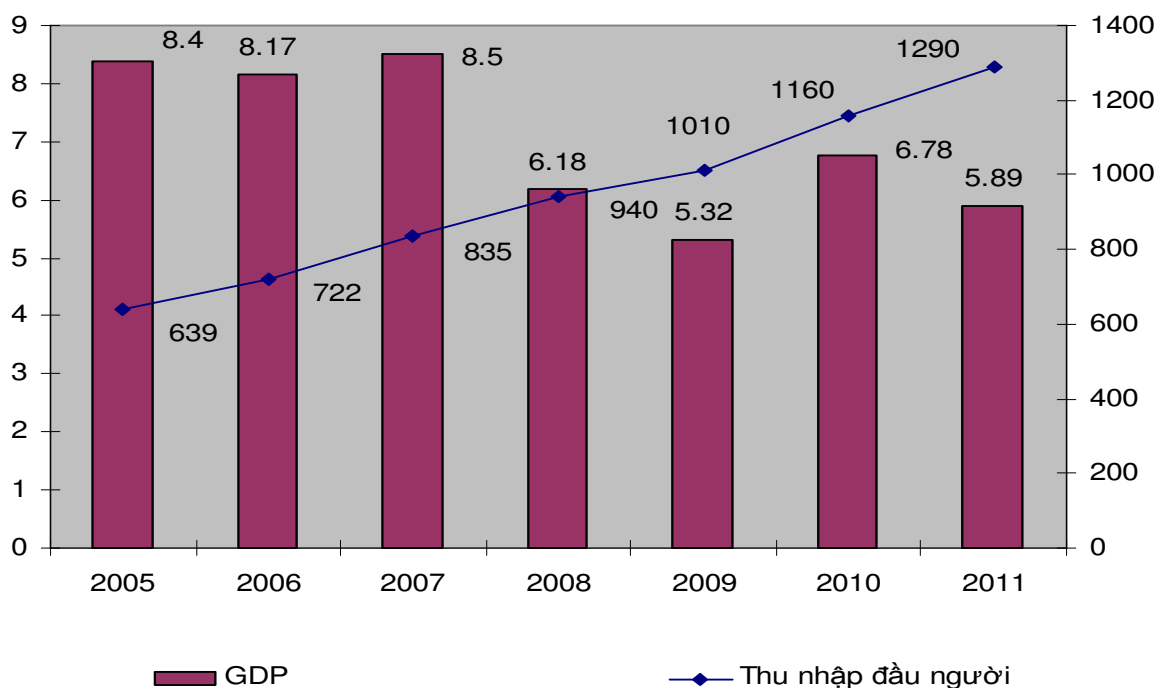
Cuối cùng chính phủ đang chuyển từ cơ chế định giá các mặt hàng thiết yếu như khí đốt, điện và nhiên liệu mang tính mệnh lệnh hành chính sang một cơ chế dựa trên các nguyên tắc thị trường nhiều hơn. Chính phủ cũng đã tăng giá điện 15,3%, giá gas 18% dầu diesel là 24% và dầu hỏa là 21%. Ngoài ra, sẽ ban hành một quy định liên quan tới việc đưa giá điện theo cơ chế thị trường.

3. Những điểm sáng của nền kinh tế trong năm 2011

3.1. Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2011 ước tính tăng 5,89% so với năm 2010, tuy thấp hơn mức tăng 6,78% của năm 2010 nhưng trong điều kiện tình hình sản xuất rất khó khăn và cả nước tập trung ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô thì mức tăng trưởng trên là khá cao và hợp lý.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam qua các năm



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê (ghi chú tốc độ tăng GDP %, thu nhập bình quân đầu người USD)

3.2. Lạm phát giảm dần, cân đối tài chính vĩ mô có sự chuyển biến tích cực

- *Kiểm chế lạm phát*: Năm 2011, lạm phát ở Việt Nam tiếp tục đứng ở mức rất cao (tăng 18,13% so với tháng 12/2010). Tuy nhiên, Từ tháng 5/2011 mức tăng CPI đã giảm dần.

Bảng 2: Lạm phát qua các tháng năm 2011

| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|--------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Mức lạm phát | 1,74 | 2,09 | 2,17 | 3,32 | 2,21 | 1,09 | 1,17 | 0,93 | 0,82 | 0,36 | 0,39 | 0,53 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- *Chính sách tài khóa*: Chính phủ đã nhất quán điều hành chính sách tài khóa thắt chặt, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, đồng thời rà soát, cắt giảm và sắp xếp lại đầu tư công. Đến nay, tổng số vốn cắt giảm, điều chuyển là 81.500 tỷ đồng, tập trung vốn cho các công trình quan trọng, cấp bách, sắp hoàn thành (nhờ đó, đã tập trung vốn hoàn thành thêm được 1.053 dự án trong năm 2011); miễn giảm nhiều loại thuế cho doanh nghiệp và cá nhân (giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, giảm 50% mức khoán thuế GTGT, thuế thu nhập cá nhân của một số đối tượng; giảm từ 50 – 100% thuế thu nhập các nhân đối với cổ tức được chia trong hoạt động đầu tư chứng khoán; miễn thuế thu nhập cá nhân ở bậc 1 của biểu thuế. Kết quả là, bội chi ngân sách nhà nước cả năm 2011 giảm xuống chỉ còn 4,9% GDP (kế hoạch là 5,3%), thu ngân sách tăng, đáp ứng nhu cầu chi và dành một phần để tăng chi trả nợ.

- *Chính sách tiền tệ*: Chính sách tiền tệ được xử lý một cách linh hoạt và có nhiều quyết đoán mạnh mẽ hơn: Ước cả năm, tổng dư nợ tín dụng tăng 12%, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,5%. Vốn tín dụng được ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Giảm tỷ trọng vốn vay của khu vực phi sản xuất; lãi suất tín dụng đã có xu hướng giảm. Thị trường ngoại hối có chuyển biến tích cực, tỷ giá dần ổn định, trạng thái ngoại hối của hệ thống ngân hàng, dự trữ ngoại tệ và cán cân thành toán quốc tế được cải thiện. Mua bán ngoại tệ và kinh doanh vàng được kiểm soát khá chặt chẽ và có kết quả bước đầu. Nợ công được giữ ở mức an toàn (cuối năm 2011 ước khoảng 54,6% GDP).

3.3. Sản xuất nông nghiệp đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ

Nền kinh tế Việt Nam năm 2011 nhìn chung là sự trầm lắng trong sản xuất công nghiệp, sự trì trệ của các hoạt động dịch vụ và kinh doanh. Tuy nhiên, trong bối cảnh khó khăn chung của cả nền kinh tế, khu vực nông nghiệp vẫn có những bước phát triển nhảy. Có thể nói, sau 25 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã 3 lần rơi vào khủng hoảng. Lần thứ nhất vào cuối năm 1988, chính sách Khoán 10 đã khiến cho nông nghiệp đứng thẳng dậy, phát triển như vũ bão, làm chỗ dựa cho cả

công nghiệp và dịch vụ vượt qua khó khăn. Lần hai là cuối những năm 1990, khu vực Đông Nam Á khủng hoảng, cả công nghiệp và dịch vụ đều suy thoái, nhưng nông nghiệp vẫn tăng trưởng tốt. Lần thứ 3 khó khăn kinh tế từ năm 2008 đến nay chưa chấm dứt, khủng hoảng tài chính toàn cầu cả công nghiệp và dịch vụ lại suy giảm mạnh, nông nghiệp tiếp tục đóng vai trò quan trọng cứu nền kinh tế. Giả sử, nếu nông nghiệp mất mùa thì đâu có thực hiện nhóm 8 giải pháp của Chính phủ tốt đến bao nhiêu, chỉ số giá cả cũng không thể kiềm chế như vậy. Đó là công lớn của ngành nông nghiệp.

Có lẽ ít năm nào, sản xuất nông nghiệp nước ta lại vượt qua nhiều khó khăn và đạt được thành công vượt trội như năm 2011, khi mà suốt trong năm qua, ngành nông nghiệp luôn đối mặt với hàng loạt khó khăn chồng chất, từ hạn hán, rét đậm ngay từ đầu năm, đến dịch bệnh chưa dứt và lũ lụt thiên tai hoành hành dữ dội tại miền Trung,... Thế nhưng, những người làm nông nghiệp đã có thể thở phào nhẹ nhõm về những kết quả đạt được ngoài mong đợi.

Nổi trội nhất, theo Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn là thành tích sản xuất và xuất khẩu gạo. Thống kê của Cục Trồng trọt cho thấy sản lượng lúa cả năm ước đạt 42 triệu tấn quy thóc, cao hơn nhiều so với mục tiêu đề ra đầu năm và so với cùng kỳ năm 2010. Cũng từ sản lượng cao đó, xuất khẩu gạo năm nay đạt 7,3 triệu tấn (năm 2010 là 6,8 triệu tấn), kim ngạch hơn 3,5 tỷ USD. Giá gạo xuất khẩu năm nay cũng đạt ở mức cao, 505 USD/tấn, cao hơn 8,1% năm trước. Đây là những con số ấn tượng, giúp Việt Nam vươn lên thành cường quốc xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Cùng với đó ngành cao su và cà phê cũng đạt được những thành tích đáng khích lệ. Với riêng cà phê, tổng sản lượng xuất khẩu cả năm ước đạt gần 1,2 triệu tấn, tương đương với thành xuất khẩu của năm trước nhưng giá trị tăng đến 1,5 lần, đạt gần 2,5 tỷ USD. Cao su, một trong những mặt hàng chủ lực của cây công nghiệp Việt Nam, cũng đạt kim ngạch 2,7 tỷ USD, tăng hơn 37% về giá trị so với cùng kỳ năm 2010. Đóng góp lớn vào thành tích xuất khẩu của ngành nông nghiệp là các sản phẩm thủy sản với kim ngạch cả năm ước đạt 6 tỷ USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp – PTNT, tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2011 đạt gần 24 tỷ USD, tăng 30,6% so với cùng kỳ.

3.4. Xuất khẩu tăng mạnh

Năm 2011, không phải là năm thuận lợi đối với hoạt động xuất khẩu. Điều này được thể hiện trước hết đối với điều kiện trong nước. Trong đó lạm phát và lãi suất là 2 vấn đề nổi trội đã kìm hãm sự phát triển của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thị trường xuất khẩu vẫn bị ám ảnh bởi sự ám đạm của nền kinh tế Mỹ, khủng hoảng nợ công và đồng EURO của Châu Âu, và hậu quả nặng nề của trận sóng

thần tại Nhật Bản. Ngoài ra, không ít các quốc gia trong khu vực đang có xu hướng sụt giảm, buộc phải hạ mức chi tiêu.

Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu năm qua vẫn đạt được nhiều kết quả khả quan. Kim ngạch xuất khẩu năm 2011, đạt 96,3 tỷ USD, tăng 33,3% so với năm 2010. Đây là mức tăng trưởng lớn nhất từ trước đến nay. Tốc độ tăng trưởng này có ý nghĩa quan trọng, vì nó là tốc độ tăng trưởng cao nhất kể từ năm 1997 đến nay; cao nhất so với tốc độ tăng của các ngành, lĩnh vực khác; cao gấp 3 lần tốc độ theo chỉ tiêu kế hoạch đặt ra (10%); cao gấp 5,5 lần tốc độ tăng GDP. Như vậy kim ngạch xuất khẩu cả năm đã vượt qua mốc 1.080 USD, cao hơn nhiều so với mức kỷ lục 831 USD đạt được trong năm 2010. Điều đáng chú ý nữa là quy mô và tăng trưởng xuất khẩu cao đạt được cả khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn FDI. Khu vực kinh tế trong nước đạt 41,8 tỷ USD, tăng 26,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (gồm cả dầu thô) đạt 54,5 tỷ USD, tăng 39,3%.

Kết quả tích cực của xuất khẩu đã góp phần lớn vào việc hạn chế nhập siêu ở Việt Nam. Nhập siêu hàng hóa năm 2011 ước tính 9,5 tỷ USD, bằng 9,9% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Mức nhập siêu của năm 2011 là mức thấp nhất trong vòng 5 năm qua và là năm có tỷ lệ nhập siêu so với kim ngạch xuất khẩu thấp nhất kể từ năm 2002.

4. Những vấn đề khó khăn của kinh tế năm 2011

Có thể nhận thấy năm 2011, nền kinh tế đứng trước các vấn đề lớn như tăng trưởng sụt giảm, lạm phát cao, vòng xoáy tỷ giá – lãi suất – lạm phát; ngân sách thiếu bền vững và rủi ro nợ công tăng; mất cân đối vĩ mô gia tăng; làn sóng phá sản của các doanh nghiệp trong nước; rủi ro của hệ thống tài chính tăng cao và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế suy giảm. Có thể nói, Nghị quyết 11 của chính phủ với 6 nhóm giải pháp ra đời trong bối cảnh như vậy nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và giải quyết những bất ổn kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn, tình hình kinh tế trong năm 2011 phần nào đã ổn định hơn so với đầu năm. Tuy nhiên, tỷ giá vẫn âm ỉ bùng phát mạnh, rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng gia tăng, và các cân đối vĩ mô chưa được cải thiện rõ rệt.

4.1. Tăng trưởng GDP sụt giảm

Trước những tác động xấu từ tình hình thế giới và trong nước, tốc độ tăng GDP của nước ta tăng chậm hơn so với các năm gần đây. So với các nước trong khu vực, tốc độ tăng GDP của Việt Nam thấp hơn so với tốc độ tăng của Trung Quốc, Campuchia, Lào và Indonesia.

Trong bối cảnh những tác động từ sự biến động bất lợi của kinh tế thế giới và nội lực kinh tế còn hạn chế, mặc dù chưa đạt được kế hoạch và thấp hơn so với năm 2010, nhưng có thể coi kết quả trên đây là đáng khích lệ. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là Việt Nam vẫn chưa tạo ra được những chuyển biến rõ nét về chất

lượng và hiệu quả của quá trình tăng trưởng. Tăng trưởng của năm 2011 vẫn chủ yếu dựa vào khai thác các lợi thế tự nhiên sẵn có, sự đóng góp của năng suất và khoa học công nghệ hầu như không có sự chuyển biến đáng kể. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế vẫn là những vấn đề đang được bàn thảo với nhiều ý kiến khác nhau.

4.2. Lạm phát tiếp tục ở mức cao và tác động mạnh đến sản xuất- kinh doanh và đời sống

Năm 2011, lạm phát có những diễn biến phức tạp. Từ đầu năm đến tháng 5, chỉ số tiêu dùng có sự gia tăng ở mức cao. Tuy nhiên, lạm phát đã có xu hướng giảm từ tháng 6 khi việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 11 bắt đầu phát huy hiệu quả. Hết năm 2011, lạm phát đã tăng lên tới 18,13% so với tháng 12/2010.

Lạm phát ở mức cao trong năm 2011 là kết quả của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Cùng với việc điều chỉnh giá một số mặt hàng quan trọng¹, thiết yếu và nhạy cảm theo lộ trình giá thị trường như xăng dầu, điện vào tháng 2 và tháng 3 có tác động trực tiếp đến tăng chỉ số tiêu dùng các tháng. Lạm phát trong năm 2011 còn do tác động của thiên tai kéo dài và mang lại những tổn thất lớn về người và tài sản, làm ảnh hưởng đến nguồn cung và tăng giá cả lương thực, thực phẩm.

Lạm phát ở Việt Nam hiện có tính chu kỳ, lặp đi lặp lại nhiều lần chứng tỏ chúng ta chưa xác định chính xác nguyên nhân sâu xa dẫn đến lạm phát và các phương thuốc chống lạm phát chưa chữa trị được căn nguyên dẫn đến lạm phát. Thực hiện Nghị quyết 11 của Chính phủ, nhiều biện pháp hành chính đã được thực hiện như cắt giảm chi tiêu hành chính, cắt giảm đầu tư công nhưng nổi bật là điều hành chính sách tiền tệ - tín dụng chặt chẽ chỉ giải quyết được bài toán lạm phát trong ngắn hạn. Việc ấn định trần lãi suất đang 14% đối với đồng nội tệ và 2% đối với USD đang làm cho các ngân hàng thương mại nhỏ rơi vào khó khăn trong thanh khoản. Có thể nói, điều hành chính sách của Chính phủ để kiềm chế lạm phát vẫn mang tính ngắn hạn và giải quyết tình huống chứ chưa chữa trị được căn bệnh “kinh niên” của nền kinh tế, chính sách “thắt chặt” đến “nới lỏng” được lặp đi lặp lại từ năm 2008 đến nay vẫn còn tiếp diễn. Việc điều hành chính sách như vậy làm chậm tiến độ các dự án đầu tư, trong khi đầu tư vẫn tăng nhưng vốn sản xuất không tăng lên tương ứng do độ trễ của vốn đầu tư quá lớn. Vốn đầu tư tăng làm tổng cầu tăng dẫn đến giá tăng, càng tạo ra sức ép lạm phát, trong khi vốn sản xuất tăng

¹ Đầu năm 2011 là cú “sốc” điều chỉnh tỷ giá VNĐ với USD (tăng 9,3% từ ngày 11/02/2011). Tiếp ngay sau đó những cú “sốc” dồn dập về tăng giá xăng – dầu (tăng 17 – 24%) và giá điện (tăng 15,2% từ 01/3/2011). Sự hội tụ tập trung trong thời gian ngắn những cú “sốc” tăng giá sau một thời gian dài cố nén trước đó đã làm bùng phát các xung lực tiêu cực dẫn đến hệ lụy lạm phát cao kéo dài với mức trên 1% so với tháng trước suốt 3 quý đầu năm, khiến 3 lần Chính phủ phải điều chỉnh mức CPI từ mức kế hoạch đến cuối năm 2011 là 7,5% lên 15%, rồi phân đầu đạt chỉ tiêu 18%,

chậm, tổng cung tăng chậm không làm cho giá giảm. Chênh lệch giữa tỷ lệ đầu tư so với GDP và tỷ lệ tích lũy tài sản so với GDP đã gia tăng từ 2,1% so với GDP giai đoạn 2001 – 2005 lên 3% giai đoạn 2006 – 2010. Điều này minh chứng cho độ trễ quá lớn của vốn đầu tư ở Việt Nam.

Trong khi nội lực của nền kinh tế còn thấp, những yếu kém tích tụ từ nhiều năm chưa được khắc phục, thì nền kinh tế thế giới lại tiếp tục có những diễn biến phức tạp, lạm phát tăng, giá dầu thô, giá nguyên vật liệu cơ bản đầu vào của sản xuất, giá lương thực, thực phẩm tiếp tục xu hướng tăng cao, cuộc khủng hoảng nợ công xảy ra ở nhiều nước EU, sự phục hồi mong manh và kinh tế Mỹ... là những yếu tố bên ngoài tác động làm tăng chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam.

Lạm phát tăng cao đã tác động đến tất cả các đối tượng. Bộ phận dân cư có thu nhập thấp và trung bình chịu ảnh hưởng nặng nề nhất vì chi tiêu cho lương thực, thực phẩm, học hành của con cái chiếm tỷ trọng lớn nhất trong thu nhập của họ. Với các doanh nghiệp, chi phí đầu vào tăng cao cùng với tỷ giá hối đoái biến động mạnh đã gây khó khăn lớn cho hoạt động sản xuất – kinh doanh. Trong điều kiện biến động này, các doanh nghiệp ngày càng khó khăn hơn trong việc bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh. Đồng thời, việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư cũng gặp nhiều khó khăn do mọi dự toán về chi phí đều có thể trở thành lạc hậu trước những diễn biến không thể dự báo cả thị trường và giá cả.

4.3. Sự lúng túng và bất cập trong cắt giảm đầu tư công

Cắt giảm đầu tư công đã được đặt ra từ nhiều năm nay. Trong năm 2011, Nghị quyết 11 của Chính phủ đã xác định cắt giảm đầu tư công là biện pháp quan trọng nhằm kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Theo yêu cầu này, Chính phủ đã ngừng kế hoạch chi hơn 80.500 tỷ đồng, trong đó có 30.000 tỷ đồng từ việc lập và điều hành các kế hoạch của Chính phủ và 10.000 tỷ đồng tiết kiệm được do không không ứng trước tiền cho các dự án năm 2012. Trong khi đó, sau hơn 6 tháng thực hiện Nghị quyết số 11, các bộ, ngành, và địa phương đã thực hiện ngừng khởi công mới, cắt giảm và điều chuyển vốn của 2.103 dự án với tổng số vốn là 6.532 tỷ đồng, trong đó ngừng khởi công mới 1.206 dự án với số vốn 3.768 tỷ đồng, cắt giảm, điều chuyển vốn của 897 dự án với số vốn 2.764 tỷ đồng.

Trong khi Nghị quyết của Chính phủ thể hiện quyết tâm cao trong việc cắt giảm đầu tư công, thì phần lớn các địa phương lại chần chừ trong việc cắt giảm, ngừng khởi công các dự án thuộc vốn ngân sách nhà nước. Số liệu tổng hợp từ 63 tỉnh, thành cho thấy, hiện có tới 638 dự án có sử dụng vốn ngân sách thuộc đối tượng không được khởi công mới trong năm 2011 song vẫn được bố trí 1.763 tỷ đồng để thực hiện. Ngoài ra, còn có hơn 2.000 dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương nhưng không thuộc đối tượng khởi công trong năm 2011 cũng không được cắt giảm. Thậm chí, một số địa phương vẫn tiếp tục đề nghị xin thêm vốn từ ngân sách nhà nước.

Khó có thể tính toán được một cách cụ thể tác động của tình trạng trên đến việc thực hiện nhiệm vụ kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, nhưng từ đây có thể thấy rằng kỷ luật đầu tư chưa nghiêm. Bên cạnh những nguyên nhân bắt nguồn từ các tiêu chí hướng dẫn cắt giảm đầu tư chưa cụ thể, thì nguyên nhân chính lại xuất phát từ tính thiếu kiên quyết và triệt để trong tổ chức thực hiện trên cơ sở lợi ích chung, còn khoảng cách giữa chủ trương và tổ chức thực hiện.

4.4. Rủi ro trong hoạt động của hệ thống ngân hàng

Trong năm 2011, bên cạnh việc chịu những tác động tiêu cực của khó khăn chung của nền kinh tế và chính sách tiền tệ thắt chặt, trong hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng đã xuất hiện ngày càng rõ những dấu hiệu rủi ro.

Thứ nhất, là rủi ro tín dụng và nợ xấu gia tăng trong hệ thống ngân hàng. Tỷ lệ nợ xấu của Ngân hàng thương mại đến cuối tháng 10/2011 lên tới 76.000 tỷ đồng, tức đã lên 3,5% tổng dư nợ so với 2,5% của năm 2010 (trong khi có tổ chức nước ngoài cho rằng con số thực là 13,5%), đặc biệt là nợ của nhóm 5 (nhóm có khả năng mất trắng) chiếm khoảng 47% tổng nợ xấu. Điều đáng chú ý là DNNN chiếm tới 60% tổng dư nợ và 70% nợ xấu của các ngân hàng thương mại.

Rủi ro tín dụng và nợ xấu ngân hàng sẽ có xu hướng gia tăng trong bối cảnh thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản tụt dốc. Điều đáng lưu ý là ngày càng có nhiều sự đổ vỡ của nhiều chủ nợ tín dụng “đen”. Những vụ đổ vỡ tín dụng đen bùng nổ trên nhiều địa phương cả nước, nhất là ở các đô thị lớn vào những tháng cuối năm 2011, với quy mô vài trăm tỷ đồng, đã không chỉ tạo sốc trong đời sống của người dân có liên quan trực tiếp và gián tiếp, mà còn làm tăng sự e ngại về độ lành mạnh và nguy cơ tạo sốc đổ vỡ domino của thị trường tín dụng trong nước,...

Thứ hai, đó là rủi ro thanh khoản xuất phát từ bất cập trong cơ cấu huy động – cho vay. Với nguồn vốn huy động ngắn hạn tới 70 – 80% tổng nguồn vốn huy động, thậm chí có một số ngân hàng lên tới 90%, trong khi đó cho vay trung và dài hạn thường chiếm từ 30 -40% tổng dư nợ, thì vấn đề rủi ro thanh khoản rất dễ nảy sinh. Bên cạnh đó, việc nhiều ngân hàng áp dụng lãi suất huy động quá cao cho tất cả các kỳ hạn và cho khách hàng rút tiền linh hoạt nhằm hút vốn cũng đã đẩy các ngân hàng tới tình trạng bị động trong việc huy động cũng như sử dụng vốn.

Thứ ba, rủi ro lãi suất xuất hiện do độ chênh lệch lớn về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ trong các ngân hàng do lạm phát luôn ở mức cao và biến động với biên độ lớn.

Thứ tư, tiềm ẩn rủi ro ngoại tệ trong các ngân hàng. Hiện tượng này bắt nguồn từ sự bất hợp lý về chính sách lãi suất giữa ngoại tệ và nội tệ. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, trong 9 tháng đầu năm tín dụng nội tệ chỉ tăng 4,88%, nhưng tín dụng ngoại tệ đã tăng 23,38%, trong khi huy động vốn ngoại tệ chỉ tăng

4,45%. Tình hình này đã gây áp lực lớn đến thanh khoản ngoại tệ vào cuối năm, đồng thời có nguy cơ làm tăng tình trạng đô la hóa nền kinh tế.

Thứ năm, đó là rủi ro về mặt đạo đức trong hoạt động của hệ thống ngân hàng với sự vỡ lở của hàng loạt các vụ việc vượt trần lãi suất, mặc cả lãi suất,... đã làm xấu đi hình ảnh của một số ngân hàng và có thể tạo ra những hệ lụy xấu trong hệ thống.

Như vậy, có thể thấy mặc dù Ngân hàng Nhà nước khẳng định số ngân hàng thương mại yếu kém chỉ chiếm khoảng 5% các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính ở Việt Nam, nhưng rõ ràng là việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng đã trở thành yêu cầu cấp thiết. Việc tái cấu trúc để đảm bảo có được hệ thống ngân hàng được quản trị tốt, hoạt động có hiệu quả, sản phẩm và dịch vụ đa dạng, từng bước nâng cao tiềm lực tài chính và khả năng cạnh tranh, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta.

4.5. Vòng xoáy lãi suất – tỷ giá – lạm phát ngày càng nghiêm trọng

Năm 2011, được mở đầu bằng việc điều chỉnh tỷ giá tăng thêm 9,3% và giảm biên độ giao động từ +/- 3% về +/- 1%. Tình trạng căng thẳng về tỷ giá và khan hiếm về ngoại tệ vẫn tái diễn. Trước tình hình đó, cùng với việc thắt chặt các hoạt động mua bán USD trên thị trường tự do, NHNN đã quy định trần lãi suất huy động đối với ngoại tệ là 2% và tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với ngoại tệ. Mặc dù đã khắc phục phần nào khó khăn về ngoại tệ, nhưng diễn biến trong tháng 10 và tháng 11 cho thấy tỷ giá USD/VND vẫn chịu sức ép lớn.

Có thể nói, lãi suất cao hiện nay là nỗi “kinh hoàng” với các doanh nghiệp và nhà đầu tư ở Việt Nam, làm cho sản xuất đình trệ. Trước khi NHNN ra quyết định chặt chẽ về trần lãi suất huy động là 14%, nhiều ngân hàng thương mại đã đẩy lãi suất huy động lên 19%. Với lãi suất huy động này thì lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp lên đến 25%/năm. Đến nay, lãi suất cho vay của các ngân hàng đã giảm nhiệt đôi chút. Tuy nhiên, lãi suất mà các doanh nghiệp phải trả vẫn ở mức 19 – 22%. Tính đến hết tháng 9/2011, có đến 49.000 doanh nghiệp đã dừng hoạt động, ngừng nộp thuế hoặc đã giải thể, phá sản. Trong đó 5.800 doanh nghiệp đã chính thức phá sản và giải thể do không đủ khả năng thanh toán và không thể tiếp cận vốn. So với năm 2010, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải ngừng hoạt động tăng lên 11.000 doanh nghiệp. Tình trạng vỡ nợ tín dụng đen trong xã hội ngày càng phổ biến và lan rộng. Năm 2011, ở trong nước xuất hiện tình trạng, cứ 10 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, thì có tới 9 doanh nghiệp cũ bị giải thể, sát nhập hoặc dừng hoạt động vì thua lỗ và không có tiền nộp thuế,... Thậm chí có tới 450/490 doanh nghiệp đang niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tập trung báo lỗ; khoảng 50% doanh nghiệp nhỏ và vừa, cùng hơn nữa số làng nghề trên cả nước hầu như tê liệt vì lãi suất cao và khó tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.

Lạm phát cao như đã nói ở trên là khởi nguồn cho vòng xoáy lạm phát – tỷ giá – lãi suất. Lạm phát cao làm cho lãi suất cao và tạo sức ép cho mất giá đồng tiền trong nước. Điều này làm gia tăng chi phí sản xuất và một trình lạm phát mới. Các chính sách của Chính phủ đưa ra trong thời gian qua mới chỉ giải quyết các vấn đề này nhất thời và giải quyết các vấn đề lạm phát, tỷ giá và lãi suất chưa đủ mạnh và đồng bộ. Như vậy, lạm phát cao, thâm hụt thương mại, thâm hụt ngân sách nặng nề, đồng tiền yếu,... đã kéo dài nhiều năm dẫn tới vòng xoáy đình trệ, thể hiện ở việc suy giảm tốc độ tăng trưởng và lạm phát ngày càng tăng.

4.6. Mất cân đối vĩ mô chưa được cải thiện

- Mất cân đối tiết kiệm đầu tư

Tính đến cuối năm 2011, chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư toàn xã hội đã lên đến mức 15,9% cao hơn nhiều so với mức 3% của thập niên trước. Điều này chứng tỏ nền kinh tế Việt Nam đã trở nên bất cân đối hơn và chênh lệch về tiết kiệm và đầu tư ngày càng nói rộng, Việt Nam càng phụ thuộc hơn vào nguồn vốn bên ngoài. Nhập siêu kéo dài trong nhiều năm đã làm sụt giảm nguồn dự trữ ngoại hối, tăng nợ quốc gia và gây sức ép giảm giá đồng nội tệ.

- Thâm hụt ngân sách

Bộ chi ngân sách năm 2001 đạt 4,9%GDP, giảm 0,4% so với kế hoạch đề ra . Tuy nhiên, nếu tính cả trái phiếu Chính phủ thì tỷ lệ bội chi cao hơn nhiều. Tình hình đó đòi hỏi phải huy động nhiều hơn nguồn vốn trong dân thông qua phát hành trái phiếu, tín phiếu kho bạc,... ảnh hưởng đến thị trường, đẩy lãi suất cao lên.

Để bù đắp bội chi, Việt Nam buộc phải vay trong nước và vay nước ngoài. Do tuyệt đại bộ phận nợ vay được sử dụng vào mục đích không sinh lợi, nên việc chi trả nợ gốc phải trông vào phát hành nợ mới, vì vậy NSNN đang đứng trước vòng xoáy nợ nần, với mô nợ chính phủ ngày càng lớn, nghĩa vụ trả nợ tăng nhanh chóng.

- Thâm hụt cán cân thương mại

Năm 2011, cùng với việc điều chỉnh tăng tỷ giá ngoại tệ, đã thực hiện nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy xuất khẩu,... nên tình hình xuất khẩu đã có nhiều cải thiện góp phần vào việc giảm nhập siêu và thâm hụt cán cân thương mại. Nhập siêu giảm mạnh góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và ổn định tỷ giá ngoại tệ. Tuy nhiên, thâm hụt thương mại ở Việt Nam đã diễn ra trong suốt thời kỳ 2001 – 2010. Năm 2011, nhập siêu ước 10 tỷ USD. Điều này vẫn gây ra áp lực lớn cho Việt Nam.

4.7. Thị trường Bất động sản âm ỉm

Trong năm 2011, Chính phủ chủ trương giảm tốc độ và tỷ trọng vay vốn tín dụng của khu vực phi sản xuất, nhất là lĩnh vực bất động sản và chứng khoán làm cho hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản gặp nhiều khó khăn.

Tình trạng ảm đạm của thị trường bất động sản kéo dài suốt từ đầu năm 2011, và quý IV được đánh giá là thời điểm khắc nghiệt nhất. Nhiều doanh nghiệp không vay được vốn để triển khai dự án; nhiều doanh nghiệp không đủ sức cầm cự với khối nợ gốc và lãi suất cao tới hạn phải trả cho các ngân hàng thương mại. Các doanh nghiệp cố tìm mọi cách xoay sở để tồn tại: hạ giá đất nền, căn hộ chung cư và nhiều chiêu khuyến mãi khác nhưng vẫn không đủ sức hấp dẫn khách hàng; bán một phần hoặc toàn bộ dự án bất động sản cho các nhà đầu tư nước ngoài... Đồng thời, các doanh nghiệp bất động sản cũng hy vọng và chờ đợi những biện pháp giải cứu thị trường bất động sản từ phía chính phủ.

Ngày 14/11/2011, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành công văn số 8844/NHNN-CSTT. Theo đó, có bốn nhóm được loại trừ khỏi lĩnh vực cho vay phi sản xuất bao gồm: Xây dựng nhà để bán và cho thuê cho người có thu nhập thấp, công nhân lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế; xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp nhưng không thu tiền thuê nhà hoặc thu tiền thuê nhưng không vượt quá mức giá cho thuê nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành mà chi phí xây dựng nhà ở được tính là chi phí hợp lý trong giá thành sản xuất khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp; Xây dựng các công trình, dự án phát triển nhà ở sắp hoàn thiện và sẽ được bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 01/01/2012 theo nội dung hợp đồng trong hoạt động xây dựng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng mua bán nhà ở, hợp đồng thuê tài sản. Đây có thể coi là một biện pháp “cứu nguy” cho thị trường bất động sản. Song tác động của nó đến thị trường không quá nhiều.

Có thể nói, trong nền kinh tế của một nước đang phát triển như Việt Nam, phát triển thị trường bất động sản là yêu cầu tất yếu, nhưng nếu không có biện pháp quản lý hữu hiệu, ngăn chặn tình trạng đầu cơ và lợi ích nhóm, thì khó có thể tránh được tình trạng “bong bóng” mang lại những rủi ro cho cả xã hội.

4.8. Tình trạng xuống dốc của thị trường chứng khoán

Từ khi ra đời đến nay, năm 2007 được coi là thời điểm hoàng kim của thị trường chứng khoán Việt Nam. Từ năm 2008, dưới tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, sự gia tăng những khó khăn của kinh tế trong nước, thị trường chứng khoán bắt đầu đi xuống với tốc độ ngày càng nhanh. Mặc dù trong những thời điểm khác nhau đã có những dự báo lạc quan về sự khởi sắc của thị trường này, nhưng năm 2011 lại chứng kiến sự đi xuống thê thảm của thị trường chứng khoán. Chỉ số chứng khoán trên thị trường HOSE và HNX liên tục lập đáy mới và dường như qua trình này vẫn chưa có điểm dừng. Trong những ngày cuối tháng 12/2011, giá cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán

xuống thấp đến mức đáng kinh ngạc, có loại cổ phiếu chỉ còn giá trị khoảng vài trăm đồng, thấp hơn rất nhiều lần so với thời điểm có giá cao nhất.

Theo thống kê, trên sàn HOSE có 150 mã và HNX có 256 mã dưới mệnh giá, trong đó số cổ phiếu có giá dưới 3.000 là khoảng 30 mã. Hầu hết các cổ phiếu lâm vào tình trạng này đều có kết quả tài chính thua lỗ. Chỉ số lòng tin trên thị trường đang ở mức thấp kỷ lục trong suốt lịch sử phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tình trạng ảm đạm của thị trường chứng khoán Việt Nam một mặt phản ánh tình trạng ảm đạm của nền kinh tế và khó khăn trong quá trình kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết. Mặt khác cho thấy những bất cập trên thị trường chứng khoán như tình trạng thiếu minh bạch, vi phạm thông tin, báo cáo tài chính không nghiêm túc,....

Trong khuôn khổ các biện pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, việc các ngân hàng thực hiện yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước giảm tỷ trọng dư nợ phi sản xuất xuống dưới 2% vào tháng 6/2011 và 16% vào cuối năm cũng có tác động không nhỏ đến thị trường chứng khoán. Tình trạng này lại kéo theo những tác động tiêu cực của các công ty chứng khoán. Nếu trong năm 2010, chỉ có 20 công ty chứng khoán thua lỗ, thì tính đến hết quý II/2011, đã có 70 công ty chứng khoán bị thua lỗ. Với 105 công ty chứng khoán trong một thị trường hạn hẹp như hiện nay, việc tồn tại và có lợi nhuận là một thách thức rất lớn.

Có thể nói, tình trạng ảm đạm kéo dài của thị trường chứng khoán có thể kéo theo hàng loạt các hệ lụy: các nhà đầu tư rút tiền khiến dòng tiền vào thị trường bị rút ra ngày một nhiều; nợ xấu gia tăng của các công ty chứng khoán có thể ảnh hưởng tới các ngân hàng thương mại.

4.9. Sự thiếu ổn định của thị trường vàng

Nếu như năm 2009 và 2010, ở Việt Nam đã chứng kiến những “đợt điên loạn của giá vàng”, thì đến tháng 07 – 8/2011, giá vàng lại lâm vào tình trạng “điên loạn” mới. Đã có thời điểm, giá vàng miếng đã lên tới 39,04 triệu/ lượng (ngày 14/07/2011), có ngày giá vàng thay đổi tới 42 lần (ngày 09/8/2011). Trong những ngày tiếp theo, giá vàng thường xuyên có những biến động “nóng – lạnh” thất thường.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự biến động mạnh mẽ của vàng. Trên thế giới, giá vàng liên tục tăng cao và đồng đô la mất giá so với đồng tiền khác. Ở trong nước, những năm qua, Việt Nam luôn duy trì lạm phát cao, khiến tiền đồng mất giá, cùng với đó là các kênh đầu tư khác kém hấp dẫn đã khiến người dân quy sang vàng để tìm nơi trú ẩn an toàn. Tình trạng đầu cơ, thiếu minh bạch của thị trường và tác động tâm lý cũng là những yếu tố quan trọng thúc đẩy giá vàng tăng cao.

Sự hỗn loạn của thị trường vàng không chỉ phản ánh động thái chung thị trường thế giới, mà còn liên quan đến sự thao túng “làm giá” của một số doanh

nghiệp kinh doanh vàng lớn hay những chiêu gây nhiễu và tạo song của giới đầu cơ. Tuy giá vàng không nằm trong “rổ hàng hóa” tính CPI, nhưng sự tăng giá lại có ảnh hưởng trực tiếp đến CPI qua tác động tâm lý đến tăng giá nhiều loại mặt hàng khác. Trong bối cảnh ảm đạm của thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản, đồng đô la Mỹ bị mất giá, dòng vốn tập trung cao vào thị trường vàng đã làm cho cầu vàng tăng cao, trong khi cung bị hạn chế do phụ thuộc vào hạn ngạch nhập vàng của Ngân hàng Nhà nước và tâm lý đầu cơ của nhà đầu tư. Cầu lớn hơn cung đã làm cho giá vàng trong nước tăng cao hơn rất nhiều so với vàng thế giới. Điều này dẫn đến tình trạng buôn lậu vàng diễn ra mạnh mẽ. Buôn lậu vàng làm cầu ngoại tệ trên thị trường tự do tăng và góp phần làm tỷ giá thị trường tự do tăng. Những điều này một mặt gây áp lực phá giá đồng nội tệ, một mặt gây áp lực buộc Ngân hàng Nhà nước cho phép nhập vàng. Cứ như vậy vòng xoáy vàng – ngoại tệ lặp đi lặp lại góp phần gây nên tình trạng bất ổn tăng cao. Những chính sách can thiệp của Ngân hàng Nhà nước vào thị trường vàng gần đây như nhập khẩu vàng, dẹp bỏ sản giao dịch vàng ảo hay kinh doanh vàng miếng chỉ là những giải pháp mang tính chất ngắn hạn và tỏ ra kém hiệu quả, đòi hỏi phải có những phương thức quản lý mới tuân theo các nguyên tắc của thị trường.

4.10. Nợ công cao đặt ra những cảnh báo ngày càng gay gắt

Nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam đang có xu hướng tăng nhanh. Năm 2006, nợ công bằng 32,5% GDP và nợ nước ngoài bằng 31,4% GDP, đến năm 2011 đã lên đến khoảng 57,8% và 44,5%. Nếu năm 2001, nợ công đầu người là 144 USD thì đến năm 2011 đã lên tới trên 6.000 USD, tốc độ tăng bình quân khoảng 18%/năm.

Việc nợ công vẫn nằm trong vòng kiểm soát được giải thích bằng nhiều lý lẽ: trong cơ cấu nợ công của Việt Nam, ODA với những điều kiện cho vay ưu đãi chiếm tỷ trọng lớn (75%); nợ công được tập trung cho phát triển kết cấu hạ tầng, góp phần tăng trưởng kinh tế; Chính phủ đang triển khai những biện pháp chặt chẽ để quản lý nợ công,... Tuy nhiên, những lý lẽ đó vẫn chưa được giải tỏa được nỗi lo về những rủi ro của tình trạng gia tăng nợ công và nợ nước ngoài. Những rủi ro này xuất phát từ tình trạng phân tán, thất thoát, lãng phí trong quản lý vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; lượng vốn vay đến hạn trả nợ ngày càng tăng, phần trả nợ hàng năm chiếm 14 – 16% chi ngân sách nhà nước; cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế, phần vốn ODA sẽ giảm dần, phần vốn vay thương mại ngày càng cao; lượng nợ công cao hơn nhiều so với dự trữ ngoại tệ của đất nước; bội chi ngân sách ở mức cao và kéo dài nhiều năm,....

Có thể nói, nợ công đang là vấn đề nóng bỏng của nhiều nước. Nếu Việt Nam không kiểm soát nợ công một cách hữu hiệu sẽ khó tránh khỏi tình trạng khủng hoảng nợ công với những hậu quả khôn lường cả về kinh tế và xã hội.

4.11. Tụt hạng về năng lực cạnh tranh của Việt Nam

Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2011 – 2012 của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), Việt Nam tụt 6 bậc so với năm 2010 – 2011, đứng vị trí 65 trên tổng số 142 quốc gia được xếp hạng. Nhìn vào các chỉ số năng lực cạnh tranh (GCI), có tới 10 trong 12 chỉ số chính của GCI bị mất điểm. Các điểm yếu ảnh hưởng đến sự tụt hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam là tình trạng lạm phát cao, thâm hụt ngân sách lớn, kết cấu hạ tầng chưa theo kịp tốc độ tăng trưởng kinh tế, chất lượng giáo dục thấp, thủ tục hành chính rườm rà, quyền sở hữu trí tuệ chậm được cải thiện và tham nhũng cao. Bên cạnh đó, mặc dù môi trường đầu tư của Việt Nam ngày càng được cải thiện, nhưng chính các chính sách để thúc đẩy cải cách mạnh mẽ hơn nữa vẫn chưa quyết liệt. Do đó, các khiếm khuyết tồn tại cũ mặc dù đã được cảnh báo từ nhiều năm nay nhưng vẫn không được giải quyết dứt điểm và làm cản trở sự phát triển chung.

Có thể nói, với vị trí 65 của năm 2011, so với các quốc gia Đông Nam Á khác được đánh giá trong bảng xếp hạng như Singapore, Malaysia, Indonesia, Brunei, khoảng cách giữa Việt Nam và các quốc gia này ngày càng xa.

Bảng 3: Năng lực cạnh tranh của Việt Nam và các nước Đông Nam Á

| STT | Quốc gia | Vị trí năng lực cạnh tranh |
|-----|-----------|----------------------------|
| 1 | Singapore | 2 |
| 2 | Malaysia | 21 |
| 3 | Brunei | 28 |
| 4 | Thái Lan | 39 |
| 5 | Indonesia | 46 |
| 6 | Việt Nam | 65 |
| 7 | Philipin | 75 |
| 8 | Campuchia | 97 |

Nguồn: WEF

Trong điều kiện cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các nước ngày càng gay gắt, việc tụt hạng năng lực cạnh tranh đặt ra vấn đề đòi hỏi Chính phủ cần có phương thức điều chỉnh chiến lược cải cách để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

*

*

*

Từ tình hình kinh tế Việt Nam năm 2011, có thể thấy năm 2012 và giai đoạn đến năm 2015, Việt Nam sẽ phải đối mặt với rất nhiều thách thức. Do đó, trước

CIEM, Trung tâm Thông tin – Tư liệu

mắt, cần tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/02/2011. Tăng cường các biện pháp để kiềm chế lạm phát, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô thông qua việc điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ; điều hành có hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ; kiểm soát tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và tín dụng ở mức hợp lý, có biện pháp để giảm mặt bằng lãi suất, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, hạn chế tối đa việc sử dụng các biện pháp hành chính.

Trong dài hạn, cần ưu tiên chuyển đổi mô hình tăng trưởng hướng về mô hình tăng trưởng theo năng suất và hiệu quả tạo tiền đề cho sự tăng trưởng nhanh và bền vững và tái cơ cấu nền kinh tế. Trước hết cần tập trung vào 3 lĩnh vực trọng tâm là tái cơ cấu đầu tư bao gồm đầu tư công, góp phần thúc đẩy tái cơ cấu các ngành kinh tế và phân bố lại lực lượng sản xuất trong từng vùng lãnh thổ; tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước trọng tâm là các tập đoàn và tổng công ty; tái cơ cấu hệ thống tài chính, tiền tệ, trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại và các định chế tài chính.

Đối với Việt Nam, sự thành công của công cuộc đổi mới đã tạo ra tiền đề quan trọng để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Tuy nhiên, chúng ta cũng đứng trước thách thức nghiêm trọng là nguy cơ tụt hậu. Muốn đuổi kịp các nước thì chúng ta phải tăng trưởng nhanh hơn nữa. Do đó, một trong những tiền đề quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia là nâng cao chất lượng thể chế và nâng cao vai trò của Chính phủ trong điều hành chính sách qua đó làm giảm đi lợi ích nhóm và phát huy vai trò của chính phủ trong ổn định vĩ mô.

PHẦN II: NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ NỔI BẬT

1. Ba mặt của phát triển bền vững

Năm 2011, là năm đầu tiên của một nhiệm kỳ mới. Trong năm qua, có thể thấy Chính phủ đã có những chính sách và hành động cụ thể để tiến tới mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, để thực hiện được mục tiêu phát triển bền vững như quan điểm xuyên suốt trong Chiến lược phát triển KTXH 10 năm tới, đòi hỏi sự thay đổi đồng bộ từ tư duy đến hành động với 3 cấp độ cụ thể²:

Thứ nhất, về phía Chính phủ (CP), hơn lúc nào hết, cần kiên quyết hơn trong cải cách hành chính để tách bạch quản lý nhà nước (NN) và đại diện chủ sở hữu ra khỏi hoạt động thường ngày. Qua đó, CP có thể tập trung vào việc xây dựng chính sách vĩ mô, điều tiết toàn bộ nền kinh tế cả nước, bao gồm tất cả các thành phần kinh tế. CP phải định hình được mô hình phát triển kinh tế đất nước trong 10 năm tới, 20 năm tới, 30 năm tới, từ đó có những hình thức hỗ trợ phù hợp.

Thứ hai, tương ứng với đó, về phía DN (cả DNNN, tư nhân, FDI), muốn phát triển bền vững, đầu tiên DN phải hiểu được năng lực của mình, trình độ sản xuất đang đứng chỗ nào, để từ đó xác định phương châm phát triển: hoặc phát triển kinh tế đặt lên hàng đầu với việc sử dụng lợi thế lao động rẻ, nguồn nhân lực tại chỗ; hoặc đã đến mức độ giới hạn lực lượng lao động, cần đổi mới công nghệ để giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất...

Thứ ba, về phía người dân, ví dụ như ngoài khối lượng nước tiêu thụ phải trả tiền, cũng phải đóng tiền xả thải để NN có nguồn kinh phí xây dựng nhà máy xử lý nước thải. Mỗi một làng sẽ quy hoạch thành một khu dân cư gắn liền với một trạm xử lý nước thải mini phù hợp với công nghệ, khả năng quản lý của người dân. Sau này sẽ tiến lên mức xử lý nước thải tập trung. Vì vậy, cần phải có quy hoạch. Để phát triển bền vững đòi hỏi sự thay đổi đồng bộ, trước hết là về mặt tư duy hành động, sau đó là đến từng động tác, từng cấp độ, như vậy mới đem lại kết quả.

Phát triển bền vững, hiểu theo cách chúng ta đang hướng tới hiện nay thì đó là sự cân bằng giữa 3 vấn đề: tăng trưởng - bảo vệ môi trường - bảo đảm an sinh xã hội. Phần này sẽ rà soát lại diễn biến những vấn đề liên quan đến ba mặt của phát triển bền vững trong năm 2011.

1.1 . Tăng trưởng kinh tế

Nhìn lại tăng trưởng GDP trong năm qua, nhận định chung của các chuyên gia và nhà quản lý về kết quả GDP năm 2011 tăng 5,89%, một số ngành đạt được mức tăng trưởng khá so với năm 2010 là rất đáng khích lệ đối với kinh tế nước ta khi phải đối mặt với rất nhiều khó khăn thách thức.

² TS Nguyễn Đức Kiên, Ủy viên Ủy ban Kinh tế của Quốc hội

Tại buổi họp báo công bố số liệu thống kê năm 2011, vừa được Tổng cục Thống kê tổ chức sáng 29/12 tại Hà Nội, báo giới đặc biệt quan tâm đến câu chuyện "được và mất" trong các chỉ tiêu kinh tế chính, đặc biệt là với con số lạm phát tăng tới 18,13% nhưng tăng trưởng chỉ ở mức 5,89%. Ở góc độ đánh giá tăng trưởng trong điều kiện cụ thể của năm 2011, và liên quan đến mức lạm phát rất cao trong năm nay, chuyên gia của Tổng cục Thống kê cho biết: những con số M2, vòng quay của tiền tệ, tăng trưởng, lạm phát là có liên quan đến nhau, cố định 2-3 nhân tố, chỉ thay đổi M2 lên 15% thì CPI năm nay phải khoảng 25% trở lên, chứ không phải chỉ có trên 18%. Cho nên, có thể nói mức lạm phát trên 18% của năm 2011 là kết quả đáng hoan nghênh từ việc thực hiện triệt để Nghị quyết 11. Thêm vào đó, trong điều kiện thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, chính sách tài khoá thắt chặt làm giảm dư nợ tín dụng, cắt giảm điều chuyển đầu tư công làm vốn đầu tư theo giá so sánh giảm 9,4%, chỉ còn bằng 34,6% GDP thì mức tăng trưởng 5,89% là khá cao và hợp lý. Kết quả là CPI cao hơn một chút, tăng trên 18%, tăng trưởng thấp hơn một chút, đạt 5,89%, Tổng cục Thống kê cho rằng nền kinh tế năm nay đã đạt mục tiêu.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2011 thấp hơn năm 2010 và thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch, nhưng đã có những chuyển biến tích cực cần được ghi nhận.

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng GDP cao lên qua các quý. Đà tăng lên này không chỉ là đặc điểm của nền kinh tế, mà còn gắn với sự cải thiện của tình hình chung (lạm phát chậm lại, tốc độ tăng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cao lên từ tháng 10 so với các tháng trước đó, xuất khẩu tiếp tục duy trì tốc độ tăng cao, đầu tư cho sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu cao hơn vào cuối năm...).

Thứ hai, tăng trưởng GDP đạt được ở cả 3 nhóm ngành. Nhóm ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được kết quả tích cực (giá trị sản xuất toàn ngành tăng 5,2%, cao hơn tốc độ tăng 4,7% của năm trước; giá trị tăng thêm đạt 2,3%). Đáng lưu ý, nông, lâm nghiệp - thủy sản đã góp phần giải quyết công ăn, việc làm cho các doanh nghiệp, làng nghề, tạo sự ổn định ở trong nước, ứng phó với bất ổn ở bên ngoài.

Nhóm ngành công nghiệp - sản xuất có tỷ trọng lớn nhất trong GDP và có tốc độ tăng giá trị tăng thêm 6,8%. Tỷ lệ này dù thấp hơn tốc độ tăng của năm 2010 (7,7%), nhưng cao hơn tốc độ chung, nên tiếp tục là động lực và đầu tàu của tăng trưởng kinh tế. Nhóm ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong GDP và có tốc độ tăng giá trị tăng thêm 6,4%, mặc dù thấp hơn tốc độ tăng của năm trước (7,52%), nhưng cao hơn tốc độ tăng chung.

Thứ ba, tăng trưởng GDP là kết quả đáng khích lệ trong điều kiện nền kinh tế năm 2011 so với năm 2010 gặp khó khăn, thách thức ở cả đầu vào và đầu ra. Ở đầu vào, tỷ lệ vốn đầu tư/GDP thấp hơn nhiều (dưới 38% so với 41,9%), chi phí điện,

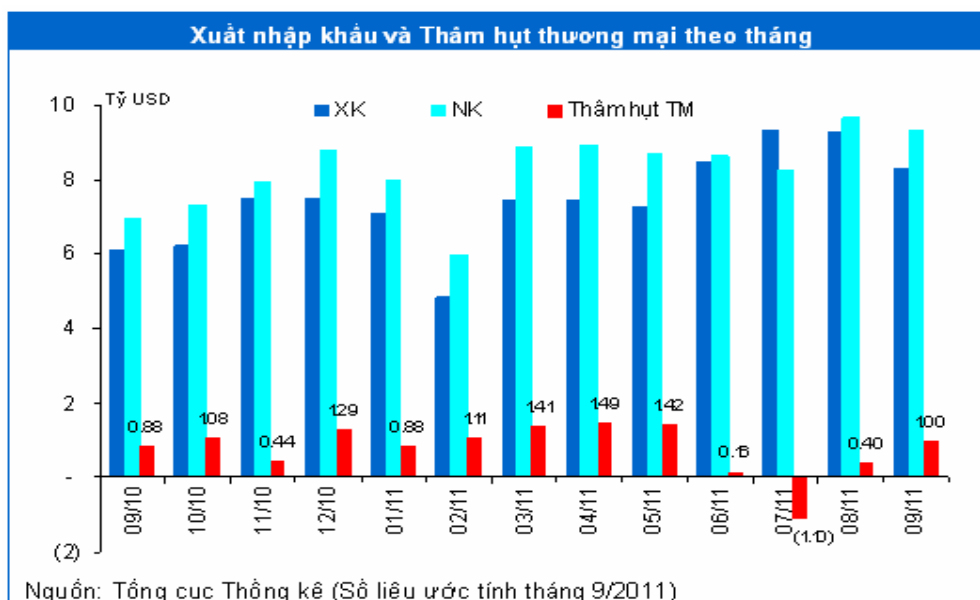
xăng dầu, nguyên vật liệu nhập khẩu tăng cao do sự điều chỉnh tăng với tốc độ cao vào đầu năm, tốc độ tăng dư nợ tín dụng và tổng phương tiện thanh toán chỉ bằng 1/3 năm trước, lãi suất vay ngân hàng cao, doanh nghiệp khó tiếp cận vốn vay... Ở đầu ra, tiêu thụ trong nước (biểu hiện chủ yếu ở tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng), nếu loại trừ yếu tố giá, đã tăng thấp hơn nhiều so với năm trước (ước tăng 4,1% so với 14%) và chậm lại nhanh so với đầu năm; tồn kho tăng cao (của toàn ngành công nghiệp chế biến tăng tới 21,5%, một số ngành và sản phẩm còn tăng cao hơn).

Thứ tư, tư duy về tăng trưởng đã có sự chuyển đổi quan trọng, đó là không chạy theo tăng trưởng bằng mọi giá, tăng trưởng “ảo”. Từ quá trình phát triển của Việt Nam cho thấy, đã đến lúc phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ số lượng, theo chiều rộng sang chất lượng, theo chiều sâu, không tăng trưởng bằng mọi giá. Kết quả năm 2011 là tiền đề để đề ra mục tiêu và thực hiện mục tiêu tăng trưởng hợp lý của năm 2012.

Tuy vậy, xét về chất lượng tăng trưởng kinh tế đến hết năm 2011, có thể nói, chất lượng tăng trưởng kinh tế không cao, thể hiện ở tốc độ chuyển dịch cơ cấu chậm, tính hiệu quả và sức cạnh tranh thấp. Trong trung và dài hạn, tăng trưởng kinh tế của VN tiềm ẩn những rủi ro mà nguyên nhân sâu xa là sự phát triển không bền vững, thể hiện rõ nhất ở sự mất cân đối của kinh tế vĩ mô có tính cơ cấu. Thể hiện ở một số điểm như:

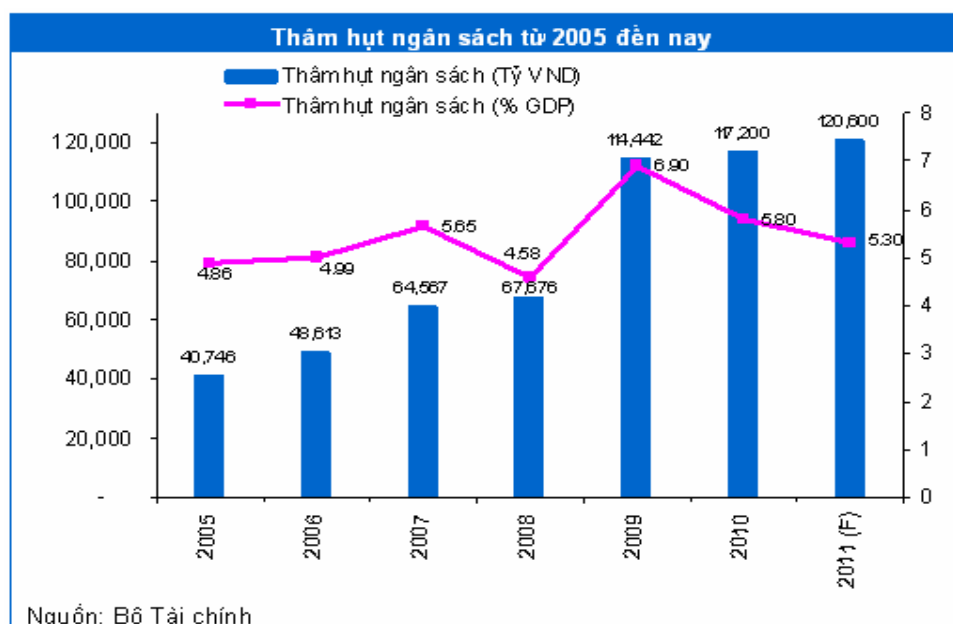
Thâm hụt cán cân thương mại giảm tốc chủ yếu nhờ hoạt động xuất khẩu vàng

Giá trị xuất nhập khẩu từ đầu năm đến nay đều tăng trưởng khá mạnh so với những tháng cùng kỳ năm 2010. Ngoài yếu tố sản lượng thì yếu tố tăng giá hàng hóa thế giới cũng góp phần nâng giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam. Biểu đồ bên dưới cho thấy thâm hụt thương mại liên tục duy trì ở mức cao kỷ lục trong 5 tháng đầu năm, nhưng bắt đầu có sự giảm tốc đột ngột từ tháng 6 và đỉnh điểm là hiện tượng xuất siêu trong tháng 7. Nguyên nhân của sự khác biệt này chủ yếu đến từ sự gia tăng đột biến kim ngạch xuất khẩu của nhóm Đá quý, kim loại quý và sản phẩm. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu của nhóm này trong tháng 6 là 806 triệu USD và trong tháng 7 là 1,115 triệu USD. Tuy nhiên, trước dấu hiệu đầu cơ ngày càng tăng mạnh trên thị trường vàng, NHNN đã cấp quota nhập vàng để bình ổn giá, và hệ quả là thâm hụt thương mại đã có dấu hiệu tăng trở lại.



Thâm hụt ngân sách vẫn là gánh nặng.

Thâm hụt ngân sách trong những năm gần đây liên tục duy trì ở mức cao trên 5% GDP và đỉnh điểm là năm 2009 với mức thâm hụt 6.9% do các gói kích thích kinh tế được thực thi trong năm này.

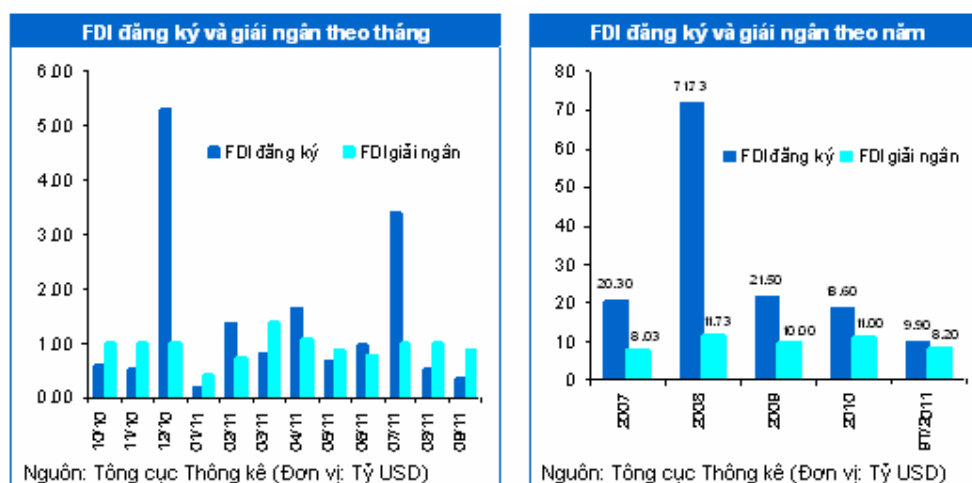


Vốn đầu tư FDI có dấu hiệu suy yếu, nhưng cơ cấu có dịch chuyển tích cực

Dòng vốn FDI đăng ký giảm khá mạnh cho thấy tiềm năng thu hút vốn FDI tại Việt Nam đang bị thách thức đáng kể. Ngoài yếu tố khách quan như tăng trưởng yếu ở các nước phát triển, thì nguyên nhân chính vẫn là yếu tố nội tại kém cạnh tranh của nền kinh tế. Cụ thể, lợi thế cạnh tranh lao động giá rẻ ngày càng giảm đi,

trong khi sự phát triển công nghiệp hỗ trợ không thể sánh bằng các nước trong khu vực.

Sự dịch chuyển khá tích cực của vốn FDI trong năm nay là tỷ lệ vốn đăng ký cấp mới vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm đến 46.7% trong tổng vốn FDI đăng ký cấp mới so với tỷ trọng 25.1% cùng kỳ năm 2009; trong khi tỷ lệ này ở ngành kinh doanh bất động sản năm 2011 chỉ với 3.4% so với con số 45.2% cùng kỳ năm 2009.



Chỉ số giá tiêu dùng vẫn duy trì ở mức cao

Thách thức trong tương lai là có khả năng giá xăng dầu được thả dần theo thị trường và hàng loạt yêu cầu tăng giá gần đây của ngành điện, hàng không, bệnh viện, bảo hiểm... có thể được áp dụng vào đầu năm 2012. Làn sóng này sẽ tạo áp lực lớn lên lạm phát trong những tháng đầu năm 2012.

Chính sách tiền tệ dự báo sẽ tiếp tục thắt chặt để kiềm chế lạm phát

Sau những quy định trong Chỉ thị 02 về việc áp trần lãi suất huy động 14%/năm, NHNN vừa mới ban hành Thông tư 30 quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi VND không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 1 tháng chỉ là 6%/năm và nghiêm cấm khuyến mãi dưới mọi hình thức.

Trong thời gian gần đây đã xuất hiện một số tín hiệu khá tích cực trên thị trường tiền tệ khi lãi suất bắt đầu giảm nhẹ (là hệ quả của hàng loạt biện pháp kinh tế và hành chính). Tuy vậy, việc giảm lãi suất sẽ gặp rất nhiều thử thách do lạm phát vẫn đang ở mức cao.

Hơn thế nữa, thanh khoản của hệ thống ngân hàng đang khá căng thẳng do một phần dòng tiền tiết kiệm rời khỏi hệ thống, tìm đến các kênh đầu tư hấp dẫn hơn, nhiều ngân hàng (đặc biệt là các ngân hàng nhỏ) sẽ khan hiếm vốn và không có nhiều dư địa để giảm mạnh lãi suất. Lượng vốn huy động với lãi suất cao trong thời gian trước cũng sẽ là một rào cản cho việc kéo giảm lãi suất.

Trước bối cảnh đó việc tái cấu trúc nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh đang được đặt ra. Nhiệm vụ trọng tâm của 5 năm tới là phải tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cần tập trung vào ba lĩnh vực quan trọng nhất là: tái cấu trúc đầu tư ; cấu trúc lại thị trường tài chính; Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước (DNNN), trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước. Lạm phát cao trong năm 2011 đã làm suy yếu niềm tin vào tiền đồng. Nghị quyết 11 đã tạo ra nhiều bước tiến trong việc giảm lạm phát, nhưng chính sách kinh tế vĩ mô cần thiết phải được thắt chặt hơn nữa để xoa tan nghi ngờ về khả năng ổn định kinh tế vĩ mô và xây dựng sự tin nhiệm chính sách của Chính phủ. Năm 2012 là năm bản lề của Kế hoạch và cũng là năm bản lề thực hiện chủ trương tái cấu trúc nền kinh tế. Do đó, về mục tiêu năm 2012, Chính phủ cần tiếp tục ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tăng trưởng ở mức hợp lý và lạm phát ở mức một con số.

1.2. Công bằng xã hội

Trước tình hình giá cả thị trường tăng cao, nền kinh tế có nhiều biến động, vấn đề công bằng xã hội trở nên đặc biệt quan trọng để đảm bảo những chính sách kiềm chế lạm phát, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội mang lại hiệu ứng tích cực đối với nền kinh tế và được phân bổ công bằng tới các thành phần trong xã hội, đồng thời những chính sách đó không gây ra nhiều hệ lụy đối với phúc lợi xã hội.

Năm 2011, giá cả hàng hóa tăng cao cùng với thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên cây trồng, vật nuôi đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống của dân cư, đặc biệt là nông dân và người lao động có thu nhập thấp ở khu vực thành thị. Lạm phát cao đẩy cuộc sống của người dân, đặc biệt những người có thu nhập trung bình hoặc dưới trung bình, vào vòng xoáy nguy hiểm của suy thoái sức mua. Đó thật sự là vấn đề lớn nhất về kinh tế của năm 2011.

Tuy nhiên, được sự quan tâm của Đảng và Chính phủ cùng với việc thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội của các cấp, các ngành, các địa phương nên nhìn chung đời sống đại bộ phận dân cư có những cải thiện. Ở khu vực nông thôn, tình trạng thiếu đói giáp hạt trong năm tuy còn xảy ra nhưng đã giảm so với năm trước. Theo số liệu được Bộ Kế hoạch – Đầu tư công bố trong Báo cáo Tình hình kinh tế – xã hội 12 tháng năm 2011, cả nước có 622,8 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 21,7% so với năm 2010, tương ứng với 2621 nghìn lượt nhân khẩu bị thiếu đói, giảm 14,6%.

Đời sống của người làm công ăn lương cũng được cải thiện hơn. Mức lương tối thiểu của cán bộ công chức tăng từ 730 nghìn đồng/tháng lên 830 nghìn đồng/tháng từ 01/5/2011. Theo Nghị định số 70/2011/NĐ-CP của Chính phủ, lương tối thiểu cho các doanh nghiệp được điều chỉnh tăng áp dụng cho 4 vùng từ 01/10/2011, theo đó mức lương tối thiểu của vùng 1 là 2,0 triệu đồng/tháng; vùng 2 là 1,78 triệu đồng/tháng; vùng 3 là 1,55 triệu đồng/tháng; vùng 4 là 1,4 triệu

đồng/tháng. Như vậy, lần đầu tiên mức lương tối thiểu khu vực doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được thống nhất.

Tuy nhiên, một vấn đề còn nổi cộm cho đến cuối năm qua là phân phối thu nhập, ví dụ như trong các tập đoàn kinh tế nhà nước và giữa thành phần kinh tế này với những ngành, lĩnh vực khác của nền kinh tế. Đây là hệ quả của chính sách quản lý và phân phối thu nhập chưa hợp lý để tương xứng với công sức của người lao động, và do việc bao cấp và buông lỏng quản lý của các cơ quan hữu quan còn có nhiều dư địa trong cơ chế quản lý kinh tế này. Một thực tế đáng bàn là khoảng cách giàu nghèo của Việt Nam tăng cao trong thời gian gần đây, theo số liệu do Tổng cục Thống kê công bố là đã lên đến 9,2 lần vào tháng 7 năm 2011. Trong khi một bộ phận dân cư, đặc biệt là nhóm người có thu nhập thấp hơn bị ảnh hưởng trầm trọng và thậm chí bị nghèo hóa do lạm phát thì vẫn có một nhóm hưởng mức thu nhập tăng đều, dù không tỷ lệ thuận với những nỗ lực và công sức họ bỏ ra.

Do đó, công tác an sinh xã hội và giảm nghèo trong năm qua được Đảng, Nhà nước và Chính phủ tập trung quan tâm. Bên cạnh đó, các cấp, các ngành và địa phương tích cực triển khai thực hiện các hoạt động mang nhiều ý nghĩa nên đã thu được những kết quả nhất định. Trong năm 2011, Chính phủ đã phân bổ 2740 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 550 tỷ đồng vốn sự nghiệp cho 62 huyện nghèo trên cả nước. Bên cạnh đó, đã có 40 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp cam kết hỗ trợ cho các huyện nghèo trong giai đoạn 2009-2020 với tổng số tiền là 2,1 nghìn tỷ đồng, riêng mười tháng năm 2011 đã giải ngân được 350 tỷ đồng.

Thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ ngày 19/5/2011 về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020, đến nay đã có hơn 500 nghìn hộ nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi; 300 nghìn lượt người nghèo được hướng dẫn cách làm ăn thông qua 800 mô hình trình diễn và 5 nghìn lớp tập huấn kỹ thuật; 14 triệu người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế; 2,5 triệu học sinh nghèo được miễn, giảm học phí năm học 2010 - 2011 và 20 nghìn hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở.

Công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ làm công tác xã hội cũng được các địa phương xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện tốt. Theo đó, trong năm 2011, ngân sách Trung ương hỗ trợ 22,5 tỷ đồng cho 36 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác xã hội và xây dựng mô hình điểm về trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Theo báo cáo sơ bộ của 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo trong năm 2011 là 3213 tỷ đồng, bao gồm: 1269 tỷ đồng hỗ trợ các đối tượng chính sách; 988 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 956 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác.

Đồng thời, Chính phủ đã tập trung thực hiện nhiều giải pháp, chính sách đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế. Triển khai thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Đồng thời, triển khai

thực hiện tốt các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, cho vay xuất khẩu lao động, cho vay và hỗ trợ làm nhà ở cho người nghèo, nâng mức tín dụng cho vay học sinh, sinh viên...; hướng dẫn, hỗ trợ người nghèo, người dân tộc thiểu số phát triển sản xuất; đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu các vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, các huyện nghèo thuộc Chương trình 30a; tăng cường phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, kịp thời cứu đói cho nhân dân, góp phần nhanh chóng khôi phục sản xuất và đảm bảo đời sống cho nhân dân.

Trong điều kiện ngân sách hạn hẹp, nhưng chi ngân sách nhà nước cho công tác an sinh xã hội ước tăng khoảng 20% và dư nợ tín dụng ưu đãi thực hiện chính sách xã hội tăng khoảng 17% so với năm 2010. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2011 ước giảm 1,5% trong năm 2011, đây được đánh giá là một cố gắng lớn.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới có nhiều cố gắng và cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra. Các hoạt động y tế dự phòng được tích cực triển khai, nhất là trong phòng chống dịch bệnh, đẩy mạnh thực hiện chương trình tiêm chủng mở rộng; tăng cường quản lý chất lượng, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm.

1.3. Gìn giữ môi trường

Sau 25 năm chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, Việt Nam đã đạt được những thành công đáng kể trong việc phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, hiện nước ta đang phải đối mặt với những vấn đề nan giải về môi trường như gia tăng ô nhiễm (trong đó có vấn đề ô nhiễm nguồn nước, quản lý rác thải rắn); đa dạng sinh học đang bị suy giảm với tốc độ đáng báo động; vấn đề khí hậu thay đổi - dự báo đến năm 2100, nhiệt độ tại quốc gia này sẽ tăng thêm 2-3 độ C và nước biển sẽ dâng cao thêm 1 mét.

Nền kinh tế phát triển có bền vững hay không còn phụ thuộc vào các yếu tố xã hội và môi trường. Sự phát triển kinh tế trên cơ sở nhu cầu và các mối quan hệ xã hội, đồng thời thúc đẩy các lực lượng xã hội phát triển. Việc hài hòa các lợi ích về kinh tế và xây dựng các mối quan hệ xã hội tuy khó nhưng không thể tách rời. Nếu hoạch định chính sách kinh tế thiếu gắn kết với chính sách an sinh xã hội chắc chắn sẽ không thể duy trì được tăng trưởng mà có thể gây ra những tác động bất lợi cho sự phát triển ổn định.

Thời gian qua, đã có nhiều chính sách được ban hành để kích thích phát triển kinh tế nhưng vẫn thiếu các chính sách thúc đẩy các lĩnh vực xã hội như y tế, giáo dục, môi trường... phát triển theo hướng tạo nền tảng cho kinh tế phát triển chứ không phải phát triển tương tự như một ngành kinh tế. Gần đây, biến đổi khí hậu đã trở thành mối quan tâm của các nhà hoạch định chính sách. Tuy nhiên, những nhận thức đó chưa được thể hiện nhiều trên thực tế, hiện tượng phá hoại môi trường sống đang diễn ra khắp nơi, ở tất cả mọi lĩnh vực của đời sống. Việt Nam

vẫn thiếu những kế hoạch hành động cụ thể và khả thi để bảo vệ môi trường cũng chính là mang lại lợi ích kinh tế.

Điềm lại các vấn đề liên quan đến môi trường trong năm 2011, có một số sự kiện đáng chú ý sau đây:

(1) Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu

Ngày 5/12/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2139/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu.

Quyết định nêu rõ, biến đổi khí hậu là thách thức nghiêm trọng nhất đối với toàn nhân loại, ảnh hưởng sâu sắc và làm thay đổi toàn diện đời sống xã hội toàn cầu. Là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, Việt Nam coi ứng phó với biến đổi khí hậu là vấn đề có ý nghĩa sống còn.

Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu đặt ra 4 mục tiêu cụ thể. Thứ nhất, đảm bảo an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng, nâng cao đời sống, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Thứ hai, nền kinh tế các-bon thấp, tăng trưởng xanh trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển bền vững... Thứ ba, nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của các bên liên quan; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực; hoàn thiện thể chế, chính sách...; tận dụng các cơ hội từ biến đổi khí hậu để phát triển kinh tế-xã hội. Thứ tư, góp phần tích cực với cộng đồng quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu...

Đây là 1 trong 10 nhiệm vụ của Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Theo đó, để cảnh báo sớm, đến năm 2015, phải hoàn thành việc xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Nâng thời hạn dự báo bão, không khí lạnh lên đến 3 ngày với độ chính xác ngang mức tiên tiến của khu vực châu Á nhằm giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản do các hiện tượng khí hậu cực đoan gây ra.

(2) Tạm dừng cấp phép khai thác khoáng sản

Kể từ ngày 30/08/2011, Chính phủ đã quyết định tạm dừng cấp phép khai thác khoáng sản. Quyết định này nhằm đối phó với những hoạt động khai khoáng tràn lan, thiếu quy hoạch, tự phát đã dẫn đến hậu quả ô nhiễm môi trường, phát sinh tệ nạn xã hội.

Đồng thời, Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì soạn thảo dự thảo quyết định phê duyệt chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Dự thảo chiến lược khẳng định: khoáng sản là tài sản quan trọng của quốc gia, phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Việc khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản phải phù hợp với tiềm năng tài nguyên của từng loại khoáng sản và đặt lợi ích quốc gia làm trọng; tăng cường công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác. Xuất khẩu

khoáng sản phải theo nguyên tắc cân đối, bảo đảm nhu cầu sản xuất trong nước và phù hợp với từng thời kỳ.

(3) Thủy điện gây động đất ở Quảng Nam

TS Trần Tuấn Anh, Viện trưởng Viện Địa chất, đã nói: “Đới đứt gãy hoạt động mạnh trong lòng địa chất kèm theo công trình thủy điện Sông Tranh 2 ngăn dòng, tích nước lòng hồ là hai nguyên nhân chính gây ra động đất kích thích, lòng đất phát nổ làm rung chuyển mặt đất ở Quảng Nam trong thời gian qua”. Điều này được ông khẳng định tại buổi làm việc vào chiều 1/12/2011 với lãnh đạo tỉnh Quảng Nam sau đợt khảo sát động đất ở huyện Bắc Trà My – Quảng Nam.

Trước đó, từ đầu tháng 11/2011 ở khu vực huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam đã xảy ra nhiều trận động đất. Các trận động đất này đã gây ra rung động nền đất kèm theo tiếng nổ ở khu vực gần chấn tâm. Rất nhiều người dân đã cảm nhận được dao động do động đất gây ra. Nhà cửa và các đồ vật treo đung đưa mạnh.

(4) Tranh cãi về việc xây dựng thủy điện 6 và 6A tại Đồng Nai

Các nhà khoa học đã tranh cãi “nãy lửa” về các vấn đề môi trường liên quan đến dự án thủy điện Đồng Nai 6 và 6A. Dự án thủy điện Đồng Nai 6 thuộc qui hoạch khai thác bậc thang thủy điện Đồng Nai. Trong quá trình thực hiện, chủ dự án là Công ty cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai thay đổi thành 2 bậc thang thủy điện, Đồng Nai 6 và 6A. Nhiều ý kiến của các chuyên gia cho rằng, nếu thực hiện thì 2 dự án thủy điện này sẽ tác động nghiêm trọng đến môi trường mà điển hình là hệ sinh thái của Vườn quốc gia (VQG) Cát Tiên. Đồng thời vấn đề này có nguy cơ tác động đối với đa dạng sinh học và nông dân tại vùng dự án sẽ mất đất nông nghiệp, người dân vùng hạ lưu sẽ gặp khó khăn trong canh tác do môi trường thay đổi và kéo theo hàng loạt bất cập...

Một câu hỏi được đặt ra là nếu làm một công trình mà phá vỡ cảnh quan môi trường, tác động xấu đến hệ động, thực vật phong phú của vườn quốc gia thì có nên không? Hiện tại, dự án vẫn chưa có lời kết cho sự tranh cãi này.

(5) Triều cường lớn nhất lịch sử tại TP. HCM trong 50 năm qua

Sáng sớm ngày 25/12, triều cường tại TP Hồ Chí Minh đạt mức báo động III và trở thành đỉnh triều cường lớn trong lịch sử (kỷ lục ở mức 1,59m). Triều cường dâng cao khiến nước từ hệ thống cống thoát nước trào lên, tràn qua hệ thống bờ bao, kênh, rạch ven sông gây ngập đường. Ở một số tỉnh, triều cường đạt mức kỷ lục lớn nhất trong 50 năm qua.

Gây ngập lụt ở đây cũng là sự ứ đọng của lũ và công tác quy hoạch thoát lũ ở TP.HCM chưa tốt, chưa đúng nên xảy ra tình trạng ngập úng, ngập lụt cục bộ. Trước vấn đề này, các nhà chức trách và các bộ ngành liên quan cần lưu tâm và cần có những giải pháp giải quyết tận gốc để tránh vấn đề ngập lụt đến người dân.

(6) Ô nhiễm môi trường trong khu công nghiệp và làng nghề

Ô nhiễm môi trường khu công nghiệp và làng nghề đang là vấn đề đáng báo động. Dù hiện nay chúng ta đã có nhiều chính sách và biện pháp thắt chặt, thực thi vấn đề môi trường ở hai khu vực sản xuất này nhưng tình trạng ô nhiễm và gây ô nhiễm của khu công nghiệp và làng nghề vẫn không có chiều hướng giảm. Điều đáng nói, trong năm 2011, lực lượng thanh tra, cảnh sát môi trường đã phát hiện, xử lý nhiều vi phạm của các doanh nghiệp về xả thải nhưng có lẽ các biện pháp xử lý hiện nay còn quá nhẹ nên chưa ngăn được các doanh nghiệp vì lợi nhuận mà sẵn sàng “giết chết” môi trường sống.

Ngày 4/8, Cục Cảnh sát Phòng chống tội phạm về môi trường (C49) - Bộ Công an đã bắt quả tang Công ty Sonadezi Long Thành (huyện Long Thành - Đồng Nai) xả nước thải có mùi hôi đen đặc, hôi nồng nặc ra rạch Bà Chéo (thông với sông Đồng Nai).

Theo kết luận của C49 Sonadezi có 3 vi phạm. Đầu tiên là hành vi xả nước thải vượt tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật từ 5 đến dưới 10 lần với khối lượng trên 9.000 m³ một ngày đêm ra môi trường. Thứ hai, công ty này còn thực hiện không đúng, không đầy đủ báo cáo tác động môi trường của Bộ Tài nguyên Môi trường đã phê duyệt. Cuối cùng, Sonadezi cũng không vận hành đầy đủ hệ thống xử lý nước thải đã được xây dựng. Với những vi phạm trên, công ty Sonadezi Long Thành đã bị xử phạt với tổng số tiền lên đến 405 triệu đồng.

(7) Tê giác Java một sừng bị tuyệt chủng ở Việt Nam

Ngày 25/10/2011, Quỹ bảo tồn Thiên nhiên thế giới (WWF) và Quỹ Bảo tồn Tê giác Quốc tế IRF khẳng định: Tê giác Java một sừng (*Rhinoceros sondaicus annamiticus*) đã tuyệt chủng tại Việt Nam. Kết quả phân tích gen của 22 mẫu phân do nhóm khảo sát của WWF và Vườn Quốc gia Cát Tiên thu thập từ năm 2009 đến năm 2010 cho thấy tất cả các mẫu phân này đều thuộc về xác cá thể tê giác được tìm thấy tại vườn vào tháng 4 năm 2010. Xác cá thể này, cùng với một viên đạn tìm thấy ở chân và sừng đã bị lấy đi.

WWF cho rằng mất sinh cảnh sống là yếu tố then chốt dẫn đến sự tuyệt chủng của tê giác Java tại Việt Nam, đồng thời cảnh báo rằng việc thực thi pháp luật không thỏa đáng, quản lý thiếu hiệu quả, xâm lấn đất và xây dựng cơ sở hạ tầng bên trong và gần các khu vực được bảo vệ chỉ làm tăng thêm áp lực cho các quần thể loài vốn đã dễ bị tổn thương trong các khu vực này.

Như vậy, có thể những ảnh hưởng của việc đánh đổi lợi ích kinh tế cộng với công tác quy hoạch, quản lý còn thiếu sót vẫn gây ra nhiều tác hại trực tiếp nghiêm trọng đến môi trường và đến đời sống cũng như sinh kế của một bộ phận dân cư chịu ảnh hưởng. Thêm vào đó, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa quá nhanh đã gây ra sức ép không nhỏ đối với môi trường và tài nguyên. Nếu như năm 1990, cả

nước mới có khoảng 500 đô thị thì đến nay, đã có 754 đô thị lớn nhỏ. Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại các đô thị phát triển không theo kịp quá trình đô thị hóa, tốc độ gia tăng dân số và sự mở rộng về không gian đô thị, làm nảy sinh nhiều bất cập về bảo vệ môi trường, đặc biệt là tình trạng úng ngập, ô nhiễm khí thải...

Bộ trưởng Phạm Khôi Nguyên cho biết, những năm qua, Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm cao, tuy nhiên, nước ta vẫn đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức, trong đó có vấn đề suy thoái môi trường gay gắt. Quá trình đô thị hóa nhanh kéo theo vấn đề di dân từ nông thôn ra thành thị, làm cho quá trình phát triển theo hướng bền vững của đất nước đang phải đối mặt với những khó khăn trong việc đảm bảo chất lượng môi trường và ngăn chặn tình trạng suy thoái tài nguyên, đặc biệt là môi trường sống tại đô thị. Theo số liệu thống kê, chất thải do cư dân đô thị thải ra cao gấp 2 - 3 lần người dân nông thôn.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam có thể phải chịu tổn thất do ô nhiễm môi trường lên tới 5,5% GDP mỗi năm. Theo nghiên cứu gần đây của Bộ Giao thông Vận tải, ước tính thiệt hại kinh tế do ô nhiễm không khí đối với dân nội thành Hà Nội là 66,33 triệu USD/năm, TP. HCM 70,96 USD/năm.

Bên cạnh ảnh hưởng do ô nhiễm không khí tại các khu vực sản xuất công nghiệp thì ô nhiễm không khí xung quanh các tuyến đường giao thông cũng có những tác động tiêu cực đến sức khỏe của cộng đồng. Thực tế là tỷ lệ người mắc bệnh đường hô hấp ở Hà Nội cao hơn TP.HCM. Một trong những nguyên nhân chính được xác định là do môi trường không khí ở Hà Nội ô nhiễm hơn. Thêm vào đó, Hà Nội còn chịu tác động của biến đổi thời tiết mạnh hơn, nhất là mùa đông.

Từ thực tế đó, Bộ trưởng Bộ TN&MT Phạm Khôi Nguyên bày tỏ, trong 5 năm tới, phải coi việc khắc phục những vấn đề bức xúc nêu trên là nhiệm vụ trọng tâm. Năm 2011 đánh dấu những nỗ lực đáng ghi nhận của Chính phủ và các cấp quản lý trong việc gìn giữ môi trường. Song, việc bảo vệ môi trường là một cuộc chiến khốc liệt và tất cả phải hướng về cùng một mục tiêu. Có như thế mới có thể thành công, góp phần tạo sự phát triển bền vững.

2. Ba khâu đột phá

2.1. Cải cách hệ thống thể chế kinh tế và quản lý kinh tế

Năm 2011 đầy biến động và khó khăn nhưng cũng là năm ghi nhận sự chuyển hướng đầy triển vọng của nền kinh tế với chủ trương tái cơ cấu, cải cách thể chế kinh tế và quản lý kinh tế. Theo nhận định chung của giới nghiên cứu cũng như các nhà quản lý, thời điểm khó khăn của nền kinh tế trong nước nói riêng và toàn cầu nói chung cũng chính là thời cơ sàng lọc và đào thải, từ đó xem xét nhìn nhận những điểm mạnh và yếu trong chính sách quản lý kinh tế để khắc phục.

Năm 2011, công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có thuận lợi cơ bản là năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI,

Chính phủ nhiệm kỳ mới tiếp tục kế thừa kinh nghiệm, thành tựu của nhiệm kỳ trước và thành tựu 25 năm đổi mới...Tuy nhiên, tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, nợ công, giá cả, biến động chính trị một số nước và khu vực đã tác động đến kinh tế - xã hội nước ta; sự yếu kém của nền kinh tế, lạm phát, thiên tai, lũ lụt nghiêm trọng ở nhiều nơi.

Theo Nghị quyết Phiên họp thường kỳ tháng 12 năm 2011, Chính phủ thống nhất đánh giá: Trong công tác chỉ đạo, điều hành, Chính phủ luôn quán triệt và thực hiện nghiêm chủ trương, Nghị quyết của Đảng, bám sát thực tiễn, phân tích dự báo, đánh giá đúng tình hình; tranh thủ thời cơ thuận lợi, thấy rõ khó khăn và thách thức để đề ra những giải pháp phù hợp, kịp thời. Với sự nỗ lực cố gắng của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân, đến nay chúng ta đạt được những kết quả quan trọng: Đã duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tốc độ tăng giá giảm dần từ quý II, lãi suất tín dụng có xu hướng giảm, xuất khẩu tăng 33,3%, nhập siêu bằng 9,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, thu ngân sách vượt 13,4% dự toán, bội chi ngân sách 4,9% GDP; tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức khá cao, đạt 5,89%; an sinh xã hội và phúc lợi xã hội được bảo đảm, các vấn đề xã hội bức xúc được quan tâm giải quyết. Trên cơ sở đó, trong năm qua, công tác điều hành và quản lý kinh tế đã có một số điểm tích cực đáng ghi nhận

(i) Nghị quyết 11 của Chính phủ: Khẳng định niềm tin trong khó khăn

Cuối năm 2010, Chính phủ đã trình và được Quốc hội thông qua các mục tiêu: tăng tính ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế: GDP tăng 7-7,5%, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng không quá 7%... Tuy nhiên, trước nguy cơ về lạm phát tăng cao và bất ổn vĩ mô lộ diện, ngày 24/2, Chính phủ đã ban hành Nghị Quyết 11 tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Trong đó, thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng; thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước... Đây được cho là sự chuyển hướng đúng đắn để ngăn chặn nguy cơ trước mắt và hướng tới phát triển bền vững.

Sự thực thi các chính sách thắt chặt đã tác động sâu rộng tới toàn bộ nền kinh tế, nhất là những ảnh hưởng của nó tới các thị trường tài chính - tiền tệ, bất động sản và khu vực sản xuất gặp khó khăn... nhưng Chính phủ vẫn kiên định với mục tiêu đề ra. Kết quả cuối cùng cho thấy, mặc dù lạm phát vẫn còn cao ở mức khoảng 18% nhưng với tốc độ đã được kiểm soát và giảm dần, GDP tăng trưởng ở mức không hề thấp 6%, các chỉ tiêu vĩ mô được đánh giá ngày càng ổn định... Vì thế, chủ trương này tiếp tục được thực thi trong năm 2012 không gây lo lắng mà trái lại tạo ra niềm tin và sự ủng hộ lớn trong cộng đồng DN và người dân về định hướng và điều hành chính sách.

(ii) Tái cơ cấu nền kinh tế: Bước chuyển mình để phát triển cao hơn

Ngay từ đầu năm, Chính phủ đã đề ra mục tiêu, ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế. Điều này đã trở thành một chủ trương lớn khi vào tháng 10/2011, Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa 11 đã quyết định thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng với mục tiêu: trong 5 năm tới, tập trung vào ba lĩnh vực quan trọng nhất là tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính; tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước.

Sau đó, Bộ Tài chính đã thành lập Ban chỉ đạo tái cơ cấu DN nhà nước, Bộ KH - ĐT xây dựng đề án tái cơ cấu đầu tư, Ngân hàng Nhà nước tái cơ cấu hệ thống ngân hàng... Và rất nhanh chóng, sự kiện tái cơ cấu đầu tiên gây chấn động chính là việc 3 ngân hàng cổ phần Việt Nam Tín nghĩa, Đệ Nhất và thương mại Sài Gòn hợp nhất; tiếp theo Tập đoàn Sông Đà trở thành tập đoàn nhà nước đầu tiên thực hiện tái cơ cấu... Tái cơ cấu đã trở thành mục tiêu hành động không chỉ của Chính phủ, bộ ngành hay các DNNN mà phương châm chung của cả nền kinh tế để phát triển cao hơn

(iii) Vấn đề kinh tế biển: Phát triển không gian kinh tế rộng lớn và lợi thế của đất nước

Sau những thông tin "nóng" trên biển Đông, vấn đề phát triển kinh tế biển lại được xới lên và trở thành vấn đề nóng trong năm 2011. Biển Việt Nam - một không gian phát triển rộng lớn, một lợi thế kinh tế cần được đầu tư mạnh mẽ hơn để đảm bảo sự phát triển và hài hòa nhiều mục tiêu lớn.

Phát triển kinh tế biển đã được được xây dựng thành một Chiến lược từ 2007, Chính phủ đã có nhiều chương trình hành động, nhiều dự án lớn đã được đầu tư lớn... Tuy nhiên, tất cả vẫn chưa tương xứng và đáp ứng được nhu cầu khai thác và phát triển kinh tế biển. Vì thế, việc đầu tư mạnh mẽ hơn để phát triển kinh tế biển tiếp tục được đặt ra với nhiều yêu cầu và mục tiêu đa dạng hơn phù hợp với tiềm năng và mục tiêu dài hạn của đất nước và dân tộc.

(iv) Ngân hàng - tiền tệ: sau biến động hướng tới sự ổn định

Là một lĩnh vực thực thi chính các chính sách của Nghị quyết 11, ngân hàng đã có rất nhiều biến động trong năm 2011. Đáng nói nhất chính là việc chạy đua, cạnh tranh không lành mạnh rồi phá rào lãi suất; những cơn sốt giá vàng gây rối loạn thị trường; tỷ giá biến động và tăng cao trong đầu năm... Có đến ¾ thời gian của năm 2011, thị trường tiền tệ như bán loạn với những cuộc chạy đua giá vàng, lãi suất, tỷ giá cũng với những nỗi lo về nợ xấu, thanh khoản ngân hàng, làm giá vàng và mất cân đối ngoại hối...

Từ tháng tháng 9, một loạt sự chấn chỉnh mới đã ban hành để thực thi kỷ luật mạnh đưa lãi suất về 14%; chính sách bình ổn giá vàng, hỗ trợ mạnh mẽ các ngân hàng thiếu thanh khoản, ổn định tỷ giá... đưa thị trường dần về ổn định trong những ngày cuối năm. Sự kiện hợp nhất 3 ngân hàng không chỉ là dấu hiệu 1 năm nhiều biến động, với nhiều bản án kỷ luật, pháp lý được thực thi trong ngân hàng mà còn báo hiệu nhiều chuyển biến mạnh trên lĩnh vực này thời gian tới.

(v) Bất động sản – chứng khoán đi xuống: Tìm lại giá trị thực để chọn hướng đi mới

Thắt chặt tín dụng phi sản xuất với hai trọng điểm là BĐS và chứng khoán; cắt giảm đầu tư công... cộng với những khó khăn khác từ nền kinh tế đã khiến chứng khoán và BĐS bị ảnh hưởng nặng nề, sụt giảm mạnh mẽ.

Cuối năm, chỉ số VN Index vẫn ở mức khoảng 350 điểm còn HNX index xuống mức thấp nhất từ trước đến nay dưới 60 điểm. Các mã cổ phiếu bị mất giá mạnh, nhiều công ty chứng khoán khó khăn và mất thanh khoản, nhà đầu tư thua lỗ nặng nề... Thị trường chứng khoán mất đi sự sôi động và gần như tê liệt chứng năng huy động vốn.

BDS không chỉ bị ngưng mà còn giảm tín dụng. Không có nguồn vốn, chủ đầu tư không thể triển khai công trình, dân đầu tư hết tiền đầu cơ... thị trường gần như mất thanh khoản, giá cả đã giảm mạnh nhưng nhà đất vẫn đóng băng. Nhiều doanh nghiệp BĐS khó khăn nguy cơ phá sản, nhiều nhà đầu tư đã phải bán tháo để thoát thân...

Từ khó khăn này, mới lộ ra những bấp hợp lý của thị trường buộc chính các DN, nhà đầu tư, cơ quan quản lý nhận rõ hơn những điểm yếu để tái cơ cấu nhằm định hướng lại để phát triển đúng thực chất hơn. Ngay từ trong khó khăn, đã có những tín hiệu vui từ những phân khúc nhà đất bình dân, từ vụ IPO của BIDV thu hút được nhiều nhà đầu tư quan tâm...

(vi) DN phá sản nhiều: Sự thanh lọc cho một quá trình cạnh tranh mới

Khó khăn của nền kinh tế mà trực tiếp là lãi suất tăng cao, giá cả đầu vào tăng mạnh, thị trường co hẹp, nhà nước tiết giảm đầu tư, dân cắt giảm chi tiêu... một bộ phận lớn DN đã vấp phải nhiều khó khăn. Thông báo từ VCCI đã cho thất có gần 50 ngàn DN phá sản, ngừng sản xuất, kéo theo nhiều lo ngại về các vấn đề tăng trưởng kinh tế và xã hội.

Tuy nhiên, với 50 ngàn DN so với con số gần 2 triệu đã đăng ký hoạt động không hẳn đã là nhiều. Dưới góc nhìn kinh tế thì đó là một sự đào thải cần thiết, một sự hủy diệt sáng tạo để thanh lọc và chọn lựa những cơ thể khỏe mạnh cho chu kỳ cạnh tranh mới.

Chính vì thế, dù khó khăn và phá sản nhưng trong những khảo sát gần đây, các DN vẫn bày tỏ ủng hộ chính sách chặt chẽ của chính phủ để tạo ra sự ổn định

lâu dài. Niềm tin đó của DN như được tiếp thêm sức mạnh khi Nghị Quyết mới về doanh nhân của Bộ Chính trị ra đời đã khẳng định vai trò của doanh nhân và đề ra những chủ trương hỗ trợ DN và doanh nhân Việt Nam tiếp tục phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, kinh tế vĩ mô chưa thực sự ổn định vững chắc, lạm phát còn cao; yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, khắc phục các điểm nghẽn trong phát triển đang đặt ra cấp bách; nhiều vấn đề xã hội bức xúc như: việc làm, đời sống nhân dân ở nhiều vùng còn rất khó khăn. Để tạo tiền đề cho đà phục hồi như kế hoạch đặt ra cho năm 2012, còn có một số điểm cần lưu ý khắc phục

(i) *Giá thị trường và đòi hỏi minh bạch của các DN độc quyền*

Đầu năm 2011, lạm phát cao nhưng Chính phủ vẫn buộc phải chấp nhận tăng giá điện, xăng dầu... đó là một phần trong lộ trình giá cả đã và sẽ được thực hiện.

Đỉnh điểm của những lo lắng và tranh cãi quanh giá cả và độc quyền của các DN là khi những quan điểm và con số xung quanh giá xăng dầu, có sự bất nhất giữa Petrolimex, Bộ Công thương với Bộ Tài chính. Tuy nhiên, kết luận kiểm tra đã được công bố vào tháng 12/2011 cho thấy Petrolimex và các DN xăng dầu không lỗ mà có lãi, thậm chí các DN này còn bị nghi vấn chuyển lãi sang các DN con của mình. Còn với EVN, những thua lỗ, nợ nần, thất bại đầu tư ngoài ngành và nhất là chuyện lượng cao đã trở thành những thông tin gây ra nhiều thắc mắc khi giá điện tăng...

Từ đó, lộ trình giá cả thị trường là điều phải thực hiện nhưng đi kèm đó với sự minh bạch thông tin, xây dựng một thị trường cạnh tranh và cơ chế kiểm soát tốt từ Chính phủ.

(ii) *Môi trường kinh doanh mất điểm: Muốn cạnh tranh quốc tế, phải chiến thắng chính mình.*

Những diễn đàn và điều tra cuối năm của các tổ chức kinh tế quốc tế uy tín, các cộng đồng đầu tư lớn đã cho thấy một kết quả không vui khi môi trường kinh doanh của Việt Nam bị mất điểm. Bên cạnh những vấn đề cũ về hạ tầng, nhân lực, thủ tục hành chính... thì lần đầu tiên ổn định vĩ mô cũng đã được cảnh báo.

Sự mất điểm của môi trường kinh doanh trong điều kiện kinh tế khó khăn đã gây ra nhiều thất vọng cho các nhà đầu tư và các tổ chức quốc tế. Lời tham vấn từ các đối tác này cho thấy, Việt Nam đã từng đạt được những bước tiến mạnh mẽ trong cải cách môi trường kinh doanh. Thành một nơi hấp dẫn và có tính cạnh tranh cao với các nước khác. Tuy nhiên, để cạnh tranh quốc tế thành công, điều quan trọng là luôn phải nỗ lực để vượt lên và chiến thắng chính mình.

(iii) *Cần có một cơ chế quản lý phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường, hạn chế độc quyền và cửa quyền của một số bộ phận*

Diễn hình trong năm 2011 là hệ lụy trong việc thực hiện Thông tư 20 của Bộ Công Thương yêu cầu, kể từ 26/6/11, các đơn vị kinh doanh ô tô ngoại muốn nhập khẩu xe mới nguyên chiếc phải đáp ứng 2 tiêu chí: thứ nhất phải được chính hãng ủy quyền, thứ hai phải có chứng nhận đủ điều kiện cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa ô tô.

Ngay lập tức, một lá đơn thông thiết, kiến nghị điều chỉnh lại quy định đã được gần 100 doanh nghiệp ký tên. Các cuộc họp của nhóm các nhà nhập khẩu liên tiếp diễn ra: bất bình, ức chế, cực lực phản đối... được bày tỏ. Mọi doanh nghiệp nhập khẩu ô tô đều coi đây là việc đánh đổ doanh nghiệp, thậm chí là chèn ép doanh nghiệp, dồn doanh nghiệp tới bờ vực phá sản.

Vì lẽ, thời gian 45 ngày có hiệu lực của Thông tư không thể đủ cho doanh nghiệp xoay được tờ giấy "quyền phân phối" chính hãng. Kế nữa, đặc thù khiến yêu cầu trên trở thành bất khả thi là mỗi hãng xe đều chỉ có 1 nhà phân phối duy nhất tại một quốc gia nên sẽ không thể mở cửa thêm cho 1 nhà nhập khẩu thứ hai tại cùng một nước. Mặc dù chịu nhiều phản ứng gay gắt, nhưng phải nói rằng, đây là tuyệt chiêu của Bộ Công Thương trong chính sách kiểm chế nhập siêu từ trước tới nay. Còn các nhà nhập khẩu ô tô đành chịu "thua", chuyển hướng làm ăn khác.

Kể đến, không thể không nhắc tới những vấn đề xoay quanh việc quản lý trao đổi vàng miếng trên thị trường. Tháng 2, dư luận đã bắt đầu xôn xao thông tin, Chính phủ sẽ cấm kinh doanh vàng miếng. Đây được coi là giải pháp nhằm hạn chế đầu cơ vàng và kinh doanh vàng lậu, quản lý được cung cầu thực về vàng, tránh đi những hỗn loạn giá vàng do giới đầu cơ đẩy lên.

Đầu tháng 11, dự thảo kinh doanh vàng được trình Chính phủ quy định, chỉ những doanh nghiệp có vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng trở lên, chiếm 25% thị phần trong 3 năm gần nhất mới được xem xét cho sản xuất, gia công vàng miếng. 7 đơn vị có tên tuổi như Công ty Vàng bạc Phú Nhuận (PNJ), Công ty Vàng Bảo Tín Minh Châu, Ngân hàng Á Châu (ACB), Sacombank, Ngân hàng Phương Nam và hai doanh nghiệp trực thuộc Ngân hàng Nông nghiệp sẽ bị ra rìa.

Ngày 26/ 11, Thống đốc Nguyễn Văn Bình tuyên bố trên diễn đàn Quốc hội, vàng SJC trở thành thương hiệu vàng miếng quốc gia của Nhà nước. Bởi lý do, SJC là thương hiệu chiếm tới 90% thị phần vàng miếng tại Việt Nam. Hệ quả là ngay sau đó, vàng nhãn hiệu khác như Bảo Tín Minh Châu bị giảm giá mạnh, người dân lo lắng khi không đang nắm giữ vàng nhãn hiệu khác. Các doanh nghiệp còn lại lo ngại về việc sẽ phải ngừng kinh doanh vàng và thị trường. Chính sách này cũng ảnh hưởng tới hoạt động của hơn 10.000 cửa hàng vàng trên toàn quốc. Đặc biệt, nó có thể gây ra nhiều hệ lụy vì độc quyền và ảnh hưởng tới thói quen tích trữ tài sản bằng vàng của người Việt Nam.

(iv) Cơ chế điều hành giá, và thực thi chính sách thuế với một số mặt hàng còn thiếu minh bạch và hiệu lực thực hiện chưa rõ ràng

Ngày 24/2, giá xăng dầu cũng bất ngờ tăng mạnh trong khoảng từ 2.100-3.550 đồng/lít tùy loại. Cơ bản hàng chưa qua thì chỉ hơn 1 tháng kế tiếp, ngày 29/3, mặt hàng xăng dầu lại vọt thêm từ 2.000-2.800 đồng/lít, kg tùy loại.

Cộng cả 2 lần dồn dập này, dầu diesel - đầu vào quan trọng của các nhà máy sản xuất tăng tới 43,05% và xăng, mặt hàng tiêu dùng quen thuộc như cơm gạo, thuốc đánh răng đã tăng tới 29,88%. Nhưng không thấm vào đâu so với cách "tính đủ" của Bộ Tài chính sau đó. Bởi lẽ 5 tháng trước đó, giá xăng dầu được giữ nguyên trong khi giá thế giới đã tăng liên tiếp.

Đã có ý kiến cho rằng, việc bất buộc phải "thả" giá xăng ở biên độ cao như vậy có thể coi là một sự thất bại trong nỗ lực ổn định thị trường xăng dầu hồi đầu năm. Và tất nhiên, giá xăng dầu tăng đã góp phần làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 chạm đỉnh 3,32%.

Bức xúc là đi kèm với tăng mạnh, tăng nhanh, các khoản lãi - lỗ khi đó của các doanh nghiệp xăng dầu chưa được kiểm chứng, công bố. Cho đến khi Petrolimex thực hiện IPO, lại thấy tuyên bố năm 2010 lãi 81,1 tỷ đồng, trước đó là năm 2009 lãi 2.880 tỷ đồng. Đến nay, Bộ Tài chính đã buộc phải hoãn quyền tự định giá xăng dầu của doanh nghiệp như Nghị định 84/2009 quy định.

Một trường hợp khác là đến giữa năm 2011, cơ quan hải quan bỗng phát lệnh truy thu thuế nhập khẩu linh kiện ô tô tới hàng loạt hãng xe liên doanh trong nước. Theo đó, hãng xe ô tô Honda Việt Nam sẽ bị truy thu tới 3.340 tỷ đồng, Ford Việt Nam khoảng 32 tỷ đồng, Toyota khoảng 2,7 tỷ đồng... Hãng bị "nặng" nhất là Honda bắt đầu lên tiếng dọa rời khỏi Việt Nam.

Đây là khoảng chênh lệch giữa thuế nhập khẩu xe nguyên chiếc là 82% với mức thuế nhập khẩu từng linh kiện chi tiết ô tô chỉ trong khoảng từ 0-27%. Nguyên nhân là do trong suốt 5 năm gần đây, các hãng xe trên đã gian lận, nhập linh kiện không đảm bảo đủ độ rời rạc, đáng lẽ phải bị áp thuế theo thuế suất xe nguyên chiếc.

Ngay sau đó, hàng loạt đơn thư của các hãng ô tô gửi đi. Phía các doanh nghiệp FDI trên đều dẫn chiếu, việc thông tư hướng dẫn chính sách thuế áp dụng tiêu chuẩn rời rạc ban hành từ năm 2005 đã quá lỗi thời và cần sửa đổi. Các đại sứ quán như sứ quán Nhật Bản đều vào cuộc.

Bốn bộ quản lý gồm bộ Tài chính - KH&CN - GTVT - Công Thương phải họp khẩn để giải quyết. Và theo sự đồng ý của Thủ tướng, sự việc đã đi hồi kết với giải pháp tình thế bằng việc đưa ra cách tính thuế mới: áp thuế suất ưu đãi nếu tổng giá trị của các linh kiện nhập khẩu chưa đảm bảo mức độ rời rạc không vượt quá 10% trên tổng giá trị của tất cả linh kiện phụ tùng cấu tạo lên một chiếc xe hoàn chỉnh. Các hãng xe cũng thoát tội truy thu thuế.

Nghị quyết của Phiên họp thường kỳ tháng 12 năm 2011 của Chính phủ đã thẳng thắn thừa nhận: những tồn tại trên đây một phần do hạn chế trong công tác chỉ đạo, điều hành: Việc thực hiện chức năng của cơ quan quản lý nhà nước chưa đáp ứng yêu cầu; thể chế, cơ chế, chính sách để quản lý và phát triển còn thiếu và kém hiệu quả; việc xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch còn yếu; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa được quan tâm đúng mức. Công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, đầu tư, đất đai, tài nguyên khoáng sản còn nhiều bất cập, chậm được khắc phục. Sự phối hợp giữa một số Bộ, ngành chưa chặt chẽ. Phân tích, dự báo, thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành còn thiếu sót.

2.2. Bồi dưỡng và động viên nguồn nhân lực, phát huy nhân tố con người

Theo số liệu do Bộ Kế hoạch – Đầu tư cung cấp về tình hình Kinh tế – xã hội 12 tháng năm 2011, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2011 là 51,39 triệu người, tăng 1,97% so với năm 2010, trong đó lao động nam chiếm 51,6%; lao động nữ chiếm 48,4%. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 46,48 triệu người, tăng 0,12%, trong đó nam chiếm 53,4%; nữ chiếm 46,6%. Cơ cấu lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 48,7% năm 2010 xuống 48,0% năm 2011; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,7% lên 22,4%; khu vực dịch vụ duy trì ở mức 29,6%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2011 là 2,27%, trong đó khu vực thành thị là 3,6%, khu vực nông thôn là 1,71% (Năm 2010 các tỷ lệ tương ứng là: 2,88%; 4,29%; 2,30%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi năm 2011 là 3,34%, trong đó khu vực thành thị là 1,82%, khu vực nông thôn là 3,96% (Năm 2010 các tỷ lệ tương ứng là: 3,57%; 1,82%; 4,26%).

Trong năm 2011, công tác giải quyết việc làm đã có nhiều chuyển biến tích cực, ước thực hiện cả năm tạo việc làm 1,54 triệu người; trong đó xuất khẩu lao động đạt 87 nghìn người. Nhiều mô hình tạo việc làm mới đã xuất hiện và phát huy hiệu quả nhờ nguồn vốn vay của Quỹ Quốc gia về việc làm; ...

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện quan trọng xây dựng môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, tạo ra động lực phát triển và huy động các nguồn lực phát triển; góp phần hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và bền vững. Đại hội Đảng lần thứ XI đã nêu ra giải pháp cơ bản để phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao:

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện hệ thống giá trị của con người Việt Nam trong thời đại mới. Tại Đại hội XI, Đảng ta đã nêu ra những tiêu chí, những chuẩn mực của con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cần phải chăm lo xây dựng để có nguồn nhân lực chất lượng cao. Những chuẩn mực đó là: “Xây dựng con người Việt Nam giàu lòng yêu nước, có ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân, có tri thức, sức khỏe, lao động giỏi, sống có văn hóa, nghĩa tình, có tinh thần quốc tế chân chính”, có khả năng sáng tạo và ứng dụng khoa học - công nghệ vào quá trình

lao động sản xuất và quản lý. Vì vậy, con người Việt Nam trong thời đại mới phải nêu cao tinh thần trách nhiệm công dân để không ngừng học tập, trau dồi tri thức; có ý thức và năng lực làm chủ bản thân, làm chủ xã hội, nhất là phải có khả năng làm chủ khoa học - công nghệ, vận dụng đúng đắn, thành thạo các kỹ thuật, công nghệ mới hiện đại, các tri thức khoa học để lao động sản xuất giỏi.

Thứ hai, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Chất lượng của nguồn nhân lực phải được đánh giá một cách toàn diện cả về thể lực, trí tuệ, đạo đức, nhân cách, phẩm chất... của con người.

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020 cũng nêu rõ cần tập trung tạo đột phá “phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ”. Để xây dựng đội ngũ nhân lực có chất lượng cao, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, đáng chú ý là:

(i) xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế. Ngày 19/4/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 579/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020 trong đó nêu rõ mỗi bộ, ngành và địa phương phải xây dựng quy hoạch phát triển nhân lực đồng bộ với chiến lược, kế hoạch phát triển chung của mình. Vấn đề hiện nay là cần hiện thực hóa Chiến lược bằng các biện pháp, hành động cụ thể. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy rõ, coi trọng và quyết tâm thực thi chính sách giáo dục - đào tạo phù hợp là nhân tố quyết định tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển nhanh và bền vững.

(ii) song song với việc phát hiện, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài, phát triển nguồn nhân lực cần đi đôi với xây dựng và hoàn thiện hệ thống giá trị của con người trong thời đại hiện nay như trách nhiệm công dân, tinh thần học tập, trau dồi tri thức; có ý thức và năng lực làm chủ bản thân, làm chủ xã hội; sống có nghĩa tình, có văn hóa, có lý tưởng. Đây cũng là những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, rất cần được tiếp tục phát huy trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhất là đối với thế hệ trẻ.

(iii) phát triển nguồn nhân lực phải gắn với nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân, chính sách lương - thưởng, bảo đảm an sinh xã hội.

Nhằm phát triển thị trường lao động chất lượng cao, khai thác được sức mạnh tri thức toàn dân, hỗ trợ thiết thực cho công cuộc tái cấu trúc và phát triển đất nước theo chiều sâu, cần chú ý những điểm sau:

Thứ nhất, xây dựng nền tri thức toàn dân nhằm nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của kinh tế tri thức. Khuyến khích nghiên cứu khoa học, đánh giá kết quả

ngiên cứu, sáng chế, bảo vệ quyền lợi cho các nhà khoa học, nhà quản lý, các doanh nhân theo cơ chế thị trường và các chuẩn mực quốc tế.

Dân chủ và công khai mọi chủ trương, những vấn đề quan trọng của đất nước để mỗi người dân biết, góp ý, hiến kế, giám sát thực hiện. Từ đó phát huy được trí tuệ toàn dân, đồng thời phát hiện, tuyển dụng nhân tài cho đất nước. Gắn khoa học với thực tiễn. Đảm bảo cho những nhà khoa học, những nhà sáng chế, các nhà quản lý giỏi có điều kiện làm giàu cho đất nước và cho bản thân trên cơ sở tài năng của mình, đồng thời được xã hội ghi nhận và tôn vinh xứng đáng.

Thứ hai, đa dạng hóa các hình thức và tạo thuận lợi cao nhất cho các nhà khoa học Việt Nam đang sống và làm việc ở trong nước hay nước ngoài tham gia vào hoạt động khoa học và đầu tư phát triển đất nước.

Phát triển các thể chế chính thức và phi chính thức để các nhà khoa học có thể tham gia và các hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) và đời sống KT-XH, nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên gia và đào tạo...

Xây dựng chính sách thu hút lực lượng trí thức Việt kiều vào các hoạt động chung của trí thức Việt Nam. Thu hút các nhà khoa học, các chuyên gia giỏi, các trí thức Việt kiều, các học sinh, sinh viên thế giới tới Việt Nam làm việc, giao lưu, thực hành, thực tế, nghiên cứu về Việt Nam v.v.

Thứ ba, đẩy mạnh việc xây dựng đội ngũ lao động chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu trong nước và để xuất khẩu.

Trong thời gian tới, để hỗ trợ quá trình tái cơ cấu kinh tế theo yêu cầu phát triển hiện đại và bền vững, cần đột phá mạnh hơn và tạo chuyển biến thực sự về chất nhằm tái cấu trúc nguồn nhân lực theo hướng: Phát triển mạnh cả về số và chất lượng đội ngũ cán bộ KH&CN, nhất là các chuyên gia công nghệ đầu ngành để góp phần tăng cường năng lực thiết kế, chế tạo, ứng dụng và làm chủ công nghệ và thực hiện các đột phá KH&CN cho đất nước.

Ưu tiên tập trung vào phát triển nhân lực thuộc những ngành, lĩnh vực quản lý kinh tế, ngành điện tử viễn thông, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới.

Tăng cường đào tạo cán bộ KH&CN theo kênh Hiệp định hợp tác và văn hóa cấp Chính phủ. Việc tăng cường giao lưu, trao đổi cán bộ KH&CN trong nước và quốc tế cần được duy trì thường xuyên để cải thiện số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ KH&CN cho nước ta và cũng như để góp phần làm sôi động thị trường nhân lực KH&CN trong cả nước.

Ngoài ra, cần khuyến khích các hình thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ KH&CN theo nguyện vọng, theo đặt hàng của cá nhân và tổ chức có nhu cầu, phù hợp các nguyên tắc thị trường, có sự giám sát quản lý và hỗ trợ của nhà nước các cấp.

Đặc biệt, cần phát triển nhanh đội ngũ công nhân và thợ kỹ thuật, chuyên gia tay nghề cao, nhất là trong những ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, các ngành dịch vụ trình độ cao và nông nghiệp sinh thái... Cần phấn đấu thực hiện mỗi năm tăng 2-3% tỷ lệ lao động qua đào tạo, đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 65%-70% vào năm 2020.

Thứ tư, cần hỗ trợ hình thành và phát triển thị trường lao động trình độ cao có tổ chức. Cùng với thị trường KH&CN, thị trường thông tin và các định chế thị trường đồng bộ khác, việc hình thành và phát triển thị trường lao động, trong đó có thị trường nhân lực trình độ cao có tổ chức, vừa là nội dung, vừa là giải pháp quan trọng hàng đầu trong quá trình hoàn thiện cơ chế thị trường để phát triển kinh tế - xã hội nói chung, thúc đẩy ứng dụng khoa học vào phát triển khu vực doanh nghiệp nói riêng nhanh hơn, hiệu quả hơn, vững chắc hơn.

Sự phát triển thị trường lao động trình độ cao trước hết cho phép toàn bộ quá trình định hướng, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ lao động trình độ cao ngày càng đặt trên các nguyên tắc thị trường, bám sát các tín hiệu cung - cầu thị trường và thỏa mãn chúng một cách tự động, tiết kiệm và phù hợp nhất.

Việc phát triển thị trường lao động trình độ cao còn là kết quả tất yếu và cũng là điều kiện thúc đẩy tính linh hoạt hóa của lao động gắn với các động thái tương thích trên thị trường sản xuất - kinh doanh đầy biến động nhanh chóng của kinh tế hiện đại, nhất là với kinh tế tri thức.

Xây dựng và xúc tiến thực hiện các cơ chế, khuyến khích cán bộ, công chức học tập, nâng cao trình độ và thanh lọc, thải loại những công, viên chức bất cập với yêu cầu công tác.

Trong các trung tâm dịch vụ việc làm cần có bộ phận công tác và mảng thông tin chuyên đề về cung - cầu nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao. Các hoạt động xuất khẩu lao động cũng cần quan tâm đầy đủ và thích hợp đến bộ phận lao động này trong kế hoạch xuất khẩu lao động ngắn và dài hạn của mình. Đặc biệt, cần định kỳ tổ chức các cuộc gặp gỡ, hội thảo khoa học về nhân lực trình độ cao để tạo điều kiện mở rộng giao tiếp, trao đổi thông tin và gắn kết cung - cầu về nhân lực KH&CN trình độ cao các địa phương.

2.3. Nâng cao kết cấu hạ tầng

Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ là một trong ba khâu đột phá nhằm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 đã được Đại hội XI của Đảng thông qua. Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã dành sự quan tâm lớn đến đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội. Nhờ đó, hệ thống kết cấu hạ tầng có bước phát triển, từng bước đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước, góp phần bảo đảm tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giảm nhẹ thiên tai và bảo đảm an ninh - quốc phòng, nâng cao đời

sống nhân dân, rút ngắn khoảng cách giữa các vùng, miền. Một số công trình hiện đại đã được đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, góp phần tạo diện mạo mới cho đất nước. Năng lực công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực trên các lĩnh vực xây dựng, quản lý và vận hành kết cấu hạ tầng được nâng lên.

Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng ở nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng kịp yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hạ tầng đô thị kém chất lượng và quá tải. Hạ tầng xã hội chất lượng thấp, thiếu về số lượng, kém về chất lượng, hiệu quả sử dụng chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là về y tế, giáo dục. Hạ tầng thông tin phát triển chưa đi đôi với quản lý, sử dụng một cách hiệu quả. Cơ sở hạ tầng nông thôn phát triển chậm, chưa đồng đều, nhất là ở các tỉnh miền núi và đồng bằng Sông Cửu Long. Nhiều công trình chậm tiến độ, kém chất lượng, chi phí cao; công nghệ vận hành dịch vụ hạ tầng còn thấp, hạn chế tính cạnh tranh của nền kinh tế.

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ, các cấp, các ngành đã thực hiện cắt giảm và điều chuyển 81,5 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư phát triển khu vực Nhà nước. Khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn được khuyến khích đầu tư vào cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi. Giá trị sản xuất xây dựng năm 2011 theo giá thực tế cả nước ước tính đạt 676,4 nghìn tỷ đồng, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 119,6 nghìn tỷ đồng; khu vực ngoài nhà nước đạt 529,4 nghìn tỷ đồng; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 27,4 nghìn tỷ đồng.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2011 theo giá thực tế ước tính đạt 877,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% so với năm 2010 (Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì bằng 90,6% năm 2010) và bằng 34,6% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước 341,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,9% và tăng 8% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước 309,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 35,2% và tăng 3,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 226,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,9% và tăng 5,8%

Vốn đầu tư toàn xã hội theo giá thực tế thực hiện năm 2011

| | Ngìn tỷ đồng | Cơ cấu (%) | So với năm 2010 (%) |
|--|-----------------|---------------|------------------------|
| TỔNG SỐ | 877,9 | 100,0 | 105,7 |
| Khu vực Nhà nước | 341,6 | 38,9 | 108,0 |
| Khu vực ngoài Nhà nước | 309,4 | 35,2 | 103,3 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | 226,9 | 25,9 | 105,8 |

Nguồn: Báo cáo phát triển Kinh tế – Xã hội tháng 12 và 12 tháng năm 2011, Bộ Kế hoạch – Đầu tư.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện năm 2011 ước tính đạt 178 nghìn tỷ đồng, bằng 101,8% kế hoạch năm và tăng 6,7% so với năm 2010, gồm có:

- Vốn trung ương quản lý đạt 42 nghìn tỷ đồng, bằng 100,4% kế hoạch năm và tăng 7,1% so với năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện của Bộ Công thương là 4079 tỷ đồng, bằng 100% và tăng 8%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 3882 tỷ đồng, bằng 105,7% và tăng 7,8%; Bộ Giáo dục và Đào tạo 945 tỷ đồng, bằng 105,1% và tăng 5,7%; Bộ Y tế 922 tỷ đồng, bằng 102,5% và tăng 5,2%; Bộ Xây dựng 873 tỷ đồng, bằng 89% và tăng 7,2%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 593 tỷ đồng, bằng 106,4% và tăng 3,9%.

- Vốn địa phương quản lý đạt 136 nghìn tỷ đồng, bằng 102,3% kế hoạch năm và tăng 6,5% so với năm 2010. Một số địa phương có khối lượng vốn đầu tư thực hiện lớn là: Thành phố Hồ Chí Minh đạt 17862 tỷ đồng, bằng 97% kế hoạch năm và giảm 4,3% so với năm 2010; Hà Nội 16859 tỷ đồng, bằng 80,6% và tăng 12,7%; Đà Nẵng 7697 tỷ đồng, bằng 134,6% và tăng 3,3%; Quảng Ninh 5120 tỷ đồng, bằng 81,6% và tăng 3,3%; Thanh Hóa 4396 tỷ đồng, bằng 123,7% và tăng 4,3%.

Tháng 12 năm 2011, Hội nghị Trung ương lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã bàn và quyết định vấn đề xây dựng kết cấu hạ tầng, để cụ thể hóa, đưa vào cuộc sống một chủ trương rất quan trọng của Đại hội XI. Tuy nhiên, theo nhận định của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng, đây là vấn đề lớn, rất khó, phạm vi rộng, liên quan đến nhiều ngành, nhiều vùng, địa phương và cả nước; cần phải xác định rõ phạm vi, mục tiêu, yêu cầu, tư tưởng chỉ đạo thì mới có thể triển khai thực hiện một cách có hiệu quả.

Với quyết tâm thực hiện khâu đột phá này, Đề án *xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2011 – 2020* đã được Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan phối hợp xây dựng. Đề án đề cập toàn diện cả hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội, bao gồm 10 lĩnh vực : Hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng, hạ tầng thủy lợi, hạ tầng đô thị, hạ tầng thông tin, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng thương mại, hạ tầng giáo dục - đào tạo, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, thể thao; trong đó tập trung vào 4 lĩnh vực là: Hạ tầng giao thông, điện, thủy lợi và hạ tầng đô thị.

Đồng thời, Trung ương cũng đã chỉ đạo: căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng chung của cả nước để định hướng phát triển, xây dựng cho từng vùng: vùng động lực phát triển, vùng đô thị và nông thôn; vùng công nghiệp, dịch vụ, vùng nông nghiệp, các tỉnh, thành phố; thống nhất về chủ trương và giải pháp tập trung ưu tiên đầu tư đối với một số dự án, công trình lớn, đặc biệt quan trọng, có sức lan tỏa, cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành dứt điểm chậm nhất vào năm 2020.

Về chính sách, cơ chế và giải pháp, cần chú trọng các vấn đề có tính đột phá, huy động được nhiều nguồn lực của xã hội, cả trong nước và nước ngoài; khắc phục cho được tình trạng đầu tư dàn trải, chất lượng kém, thất thoát, hiệu quả thấp. Đối với từng lĩnh vực kết cấu hạ tầng cụ thể, ngoài các chính sách, cơ chế và giải pháp chung, cần nghiên cứu xác định trong các quy hoạch ngành, các chính sách, cơ chế, giải pháp riêng. Tập trung vào các nhóm giải pháp về quy hoạch, kế hoạch; huy động và sử dụng các nguồn lực, đặc biệt là đất đai, lao động và nội lực hiện có; về phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, vị trí then chốt của doanh nghiệp nhà nước; đa dạng hóa hình thức đầu tư, đẩy mạnh thu hút sự tham gia của nhân dân, khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài vào phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng...

3. Thay đổi mô hình phát triển

Ngày 8/11/2011 Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm 2011-2015. Theo Nghị quyết, mục tiêu tổng quát của Kế hoạch được Quốc hội đặt ra là phát triển kinh tế nhanh, bền vững, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh... Trong 2-3 năm đầu sẽ tập trung vào mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, tăng trưởng ở mức hợp lý, đổi mới mô hình tăng trưởng. Trong 2-3 năm tiếp theo sẽ đảm bảo hoàn thành cơ bản cơ cấu lại nền kinh tế để phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô và an sinh xã hội.

Hiện nay, tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình phát triển từ chiều rộng sang chiều sâu đang là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước ta. Dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm 2011-2015 đã thể hiện rõ điều đó.

Không phải đến cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu nổ ra năm 2008 người ta mới đặt vấn đề về tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình phát triển. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng là đòi hỏi khách quan của quá trình phát triển, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh gay gắt. Trên thực tế, Việt Nam đã duy trì mô hình phát triển theo chiều rộng trong một thời gian tương đối dài (25 năm). Đây là quá trình tất yếu của tất cả các nước trong quá trình công nghiệp hóa đất nước. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng cũ dựa trên sự gia tăng theo yếu tố đầu vào, bao gồm tăng vốn đầu tư đặc biệt là đầu tư công song hiệu quả thấp, khai thác tài nguyên thô giá rẻ, dựa vào nguồn nhân lực có chất lượng thấp của Việt Nam trong thời gian qua đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Hơn thế, đây còn là một mô hình phát triển thiếu bền vững. Lẽ đó, bước sang năm 2011, năm đầu tiên thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2011-2015, Đảng và Nhà nước ta đã xác định tập trung sức vào nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng,

chuyên từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu dựa vào năng suất, chất lượng, hiệu quả với năng lực cạnh tranh cao. Nói cách khác, là tìm ra một mô hình tăng trưởng phát huy được sức mạnh của toàn dân tộc, mọi tiềm năng của đất nước kết hợp với các nguồn lực bên ngoài, hình thành một mô hình phát triển đất nước tương xứng với đất nước và con người Việt Nam trong thời đại mới.

Để thực hiện các nội dung đổi mới trên đây, phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu theo chiều rộng dựa vào tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và nguồn lao động chất lượng thấp sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu trên cơ sở áp dụng những thành tựu mới về khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao và kỹ năng quản lý hiện đại. Các nhân tố này liên quan chặt chẽ với nhau và tích hợp tác động, có vai trò quyết định trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng năng suất lao động và sức cạnh tranh. Trong đó, khoa học và công nghệ là động lực quyết định; con người đóng vai trò trung tâm, là chủ thể sáng tạo và sử dụng khoa học, công nghệ, thực hiện chức năng quản lý. Có kỹ năng quản lý hiện đại mới phát huy tối đa tác động của hai nhân tố trên. Nhờ đó mới tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có lợi nhuận lớn, có khả năng cạnh tranh để có thể tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển mạnh công nghiệp phụ trợ...

Có thể nói, *chuyển đổi mô hình tăng trưởng được cho là phương hướng chủ yếu để thực hiện tái cấu trúc. Bởi lẽ, có hai nội dung quan trọng của tái cấu trúc chỉ có thể thực hiện có hiệu quả khi chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đó là tái cấu trúc các ngành sản xuất và tái cấu trúc doanh nghiệp. Việc chuyển từ mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng hiện nay sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu sẽ cho phép tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có lợi nhuận lớn, có khả năng cạnh tranh để có thể tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển mạnh công nghiệp phụ trợ... Mặt khác, chuyển đổi mô hình tăng trưởng sẽ buộc phải tái cấu trúc doanh nghiệp cả về cơ cấu thành phần cả về mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp.*³

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là, chúng ta không thể nóng vội, chủ quan duy ý chí mà phải tạo ra các tiền đề và điều kiện cho quá trình chuyển đổi. Những tiền đề và điều kiện đó chính là các đột phá chiến lược. Nói cách khác, chúng ta chưa thể từ bỏ ngay hoàn toàn mô hình phát triển theo chiều rộng. Tư tưởng này được thể hiện trong dự thảo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011- 2020: "*kết hợp hợp lý giữa phát triển theo chiều rộng với phát triển theo chiều sâu*". Cách tiếp cận này được cho là hết sức đúng đắn và khoa học, bởi lẽ:

Thứ nhất, để chuyển sang phát triển theo chiều sâu thì phải đầu tư các thiết bị công nghệ mới nhằm sản xuất ra các sản phẩm với năng suất, chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn, phát triển công nghiệp phụ trợ. Muốn vậy phải có một quá trình

³ Việt Lâm, Khuyết điểm của VN là để mô hình phát triển theo chiều rộng quá lâu, Tuần Việt Nam, 06/08/2010

tích tụ vốn và tích tụ năng lực công nghệ chứ không thể làm được ngay ở mọi ngành sản xuất. Nói như vậy không có nghĩa "cứ từ từ mà tiến" mà phải làm quyết liệt, tạo tiền đề và chuyển nhanh sang phát triển theo chiều sâu ở những lĩnh vực mà khoa học công nghệ phát triển nhanh và chúng ta có lợi thế, mà không phải chờ cho đủ các tiền đề rồi mới làm.

Vì tiền đề chưa phải đã thật đầy đủ, đồng bộ nhưng cơ bản đã hình thành. Ở đây, hoàn toàn không có ý thể hiện tư tưởng tiếp tục ưu tiên phát triển theo chiều rộng. Những lĩnh vực khoa học công nghệ phát triển nhanh, vòng đời của sản phẩm thường ngắn, nếu chúng ta cứ đi tuần tự thì luôn luôn là tụt hậu, không thể cạnh tranh được; chúng ta phải nắm ngay cái hiện đại và đó là ưu thế của của những nước đi sau. Ở đây, phương châm của chúng ta là "tiên nhanh, bắt kịp".

Những lĩnh vực phát triển nhanh như vậy chúng ta phải chuyển trước, nếu cần thì dồn vốn và nhân lực vào. Còn những lĩnh vực khác chúng ta phải có thời gian tích lũy vốn, đầu tư công nghệ đồng thời có việc quan trọng là đào tạo nguồn nhân lực. Hiện nay chúng ta mới có khoảng 30% nguồn nhân lực được đào tạo (kể cả đào tạo ngắn ngày, lấy chứng chỉ). Chúng ta đang rất mất cân đối về nguồn nhân lực nên ta không thể làm ngay một lúc được.

Thứ hai là hiện nay mỗi năm chúng ta phải giải quyết việc làm cho gần 2 triệu lao động, phần lớn từ nông thôn, trong khi đất nông nghiệp ngày càng giảm đi. Đó là yêu cầu rất bức thiết. Muốn phát triển bền vững mà không tạo ra được việc làm thì sẽ tác động rất mạnh đến an sinh xã hội vì phát triển bền vững nghĩa là đảm bảo tăng trưởng tốc độ cao đồng thời giải quyết các vấn đề kinh tế kết hợp với tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường.

Muốn tiến bộ xã hội, trước hết phải đảm bảo mọi người dân đều có việc làm. Với trình độ lao động thấp, chúng ta không thể buộc mọi người làm việc trong điều kiện công nghệ cao. Vì thế, chúng ta không có lựa chọn nào khác là phát triển theo hướng toàn dụng lao động càng nhiều càng tốt trong một thời gian. Có những ngành chúng ta vẫn phải chấp nhận giai đoạn phát triển nguồn nhân lực thấp hơn, để tận dụng lao động.⁴

Đó là lí do phải phát triển theo chiều rộng kết hợp với phát triển theo chiều sâu một cách hợp lý. Nhấn mạnh lại rằng, không phải Việt Nam sẽ duy trì mô hình tăng trưởng theo chiều rộng mà chúng ta buộc phải như thế trong những năm đầu của thời kỳ chiến lược. Muốn chuyển hoàn toàn cũng không làm được. Tuy nhiên, chúng ta phải phát triển hợp lý mô hình, phát triển ở mức hợp lý và ở những lĩnh vực hợp lý.

Nghĩa là phải tránh tối đa việc khai thác tài nguyên thô, bán với giá rẻ. Chúng ta có thể phát triển một số ngành nghề lao động chất lượng thấp, để thu hút họ vào,

⁴ Việt Lâm, Khuyết điểm của VN là để mô hình phát triển theo chiều rộng quá lâu, Tuần Việt Nam, 06/08/2010

nhưng hoạt động của các ngành này không được phá hủy môi trường. Phải chấp nhận duy trì một giai đoạn phát triển theo chiều rộng không đồng nghĩa với việc chúng ta chấp nhận phát triển tự phát, không có lựa chọn.

Xét trên điều kiện thực tế của Việt Nam thì yêu cầu vừa duy trì mô hình tăng trưởng theo chiều rộng trong thời gian tới đây kết hợp với việc chuyển nhanh sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu ở một số ngành là giải pháp thực tế và khả thi.⁵

Chính vì vậy, trong thời kỳ chiến lược 2011-2020, nhất là trong những năm đầu, phải tập trung giải quyết các khâu đột phá, kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng theo chiều rộng với tăng trưởng theo chiều sâu, theo hướng chuyển mạnh sang chiều sâu. Tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng là công việc đòi hỏi sự nỗ lực của các ngành, các cấp, của cộng đồng doanh nghiệp. Trong đó, Nhà nước đóng vai trò mở đường và hỗ trợ còn doanh nghiệp là chủ thể, lực lượng chủ công của tiến trình này.

4. Ba công việc tái cấu trúc

Chúng ta đều biết khoa học công nghệ phát triển rất nhanh, một số nước đã nắm bắt được sự thay đổi ấy để đầu tư đổi mới công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế để tăng khả năng cạnh tranh, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hoá. Tình hình đó, làm quá trình đổi mới cơ cấu kinh tế, tái cấu trúc nền kinh tế diễn ra nhiều nơi trên thế giới. Khủng hoảng làm cho yêu cầu tái cấu trúc càng trở nên cấp bách hơn. Tái cấu trúc kinh tế có phạm trù rộng hơn "chuyển đổi mô hình tăng trưởng".

Ở Việt Nam, gần đây, vấn đề tái cấu trúc nền kinh tế được đề cập khá nhiều trong các hội thảo kinh tế và cả trên diễn đàn Quốc Hội. Hội nghị Trung ương lần thứ ba, khóa XI và Quốc hội khóa XIII đã nhất trí cần tập trung cơ cấu lại nền kinh tế trên ba lĩnh vực quan trọng nhất, đó là: (i) Tái cấu trúc đầu tư, trong đó trọng tâm là đầu tư công, (ii) cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác, và (iii) tái cấu trúc DNNN mà trọng tâm là các tập đoàn và tổng công ty nhà nước.

Đây là nhiệm vụ rất lớn và phức tạp, đòi hỏi phải được triển khai thực hiện đồng bộ trong tất cả các ngành, các lĩnh vực trên phạm vi cả nước và ở từng địa phương, đơn vị cơ sở trong nhiều năm.

Tuy nhiên, cần phải khẳng định rằng, tái cấu trúc kinh tế không phải nói là làm được ngay mà cần phải tạo ra tiền đề cho tái cấu trúc. Trong đó, tiền đề quan trọng nhất là thể chế, tạo lập một cách đồng bộ các yếu tố kinh tế thị trường và môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Và tiền đề thứ hai là phải có nguồn nhân lực chất lượng cao để chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

4.1. Tái cấu trúc đầu tư, trọng tâm là đầu tư công

⁵ Việt Lâm, Khuyết điểm của VN là để mô hình phát triển theo chiều rộng quá lâu, Tuần Việt Nam, 06/08/2010

Tái cấu trúc đầu tư là một trong những nội dung căn bản của tái cấu trúc nền kinh tế. Điều này đạt được sự đồng thuận cao vì đầu tư là nguồn gốc của tăng trưởng. Tăng trưởng tất yếu kéo theo chuyển dịch cơ cấu. Trong những trường hợp chuyển dịch cơ cấu có chủ đích, việc tái cấu trúc đầu tư là tất yếu. Đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, việc tái cấu trúc đầu tư sẽ thật sự có hiệu ứng nếu bắt đầu từ tái cấu trúc đầu tư công.

Tái cơ cấu đầu tư là tiền đề để tái cơ cấu kinh tế. Nội dung chính của tái cơ cấu đầu tư bao gồm: giảm tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội/GDP, chuyển dịch cơ cấu nguồn vốn và nâng cao hiệu quả đầu tư.

Theo đó, tỷ trọng đầu tư công năm 2012 sẽ chỉ chiếm 39,5 - 40,3% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trong khi năm 2011 chiếm 41,7% và giai đoạn 2006 - 2010 lên tới 44,3%. Để bù vào phần vốn ngân sách sẽ bị cắt giảm, Chính phủ sẽ đẩy mạnh huy động các nguồn vốn khác bằng các hình thức thích hợp. Với nguồn vốn tín dụng đầu tư và tín dụng chính sách, sẽ rà soát loại bỏ danh mục ưu tiên đầu tư trong một số ngành, lĩnh vực như xi măng, sắt thép, quỹ hỗ trợ xuất khẩu, các chính sách xã hội có khả năng huy động từ các nguồn vốn khác và nguồn vốn xã hội hóa của cộng đồng doanh nghiệp và dân cư.⁶

Về chuyển dịch cơ cấu nguồn vốn đầu tư, trong thời gian tới cần: giảm mạnh hơn nữa tỷ trọng vốn đầu tư khu vực nhà nước; mở rộng các giải pháp huy động vốn của khu vực ngoài nhà nước; mở rộng nguồn vốn đầu tư nước ngoài, gồm đầu tư trực tiếp (FDI), đầu tư gián tiếp (FII), hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Nhấn mạnh rằng, nguồn vốn *FDI* là một bộ phận quan trọng của toàn bộ vốn đầu tư phát triển của Việt Nam; khu vực doanh nghiệp *FDI* đã đóng góp tích cực vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế (chiếm trên dưới 44%), vào tổng kim ngạch xuất khẩu (chiếm trên dưới 55%), giải quyết công ăn việc làm (trên 1,6 triệu người trực tiếp), đóng góp ngân sách, đổi mới thiết bị - công nghệ,... Tuy nhiên, đã đến lúc không nên thu hút *FDI* thiếu chọn lọc, với bất kỳ giá nào (số dự án, tổng số vốn, lượng vốn lớn của một dự án,...), mà chuyển sang kêu gọi đầu tư có chọn lọc về thiết bị - công nghệ cao, công nghệ sạch,...

Mặt khác, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) giảm tính ưu đãi (về tỷ lệ vốn không hoàn lại, về tỷ suất lãi ưu đãi, về thời gian ân hạn,...) khi Việt Nam chuyển từ nhóm nước có thu nhập thấp sang nhóm nước trung bình. Do đó việc xác định chủ quản lý trách nhiệm trả nợ và tăng hiệu quả đầu tư đối với các đơn vị sử dụng ODA ở trong nước phải được nâng lên tầm cao mới.⁷

Bên cạnh đó, một nội dung nữa là phải điều chỉnh cơ cấu thu hút đầu tư nước ngoài. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có xu hướng đầu tư nhiều vào khai thác tài nguyên bao gồm tài nguyên đất đai mà không đầu tư vào những

⁶ Minh Liên, Tái cơ cấu đầu tư công: Bắt đầu từ đâu?, <http://cafef.vn>, 24/10/2011

⁷ Minh Ngọc, Tái cơ cấu đầu tư – nội dung quan trọng của tái cấu trúc nền kinh tế, <http://vneconomy.vn>, 20/02/2011

ngành sản xuất để tạo ra sản phẩm mới đặc biệt là sản phẩm xuất khẩu mới nhất là những lĩnh vực có công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn. Điều này sẽ góp phần thúc đẩy tái cấu trúc các ngành sản xuất.

Tiếp đó, cùng với việc tái cơ cấu nguồn vốn đầu tư là việc tái cơ cấu ngành, lĩnh vực, địa bàn đầu tư.

Trước hết, Nhà nước tập trung đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực và các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội thiết yếu nhất.

Đồng thời đẩy mạnh huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế cho đầu tư phát triển. Thông qua việc hoàn thiện thể chế, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh việc thực hiện xã hội hoá để thu hút thêm nguồn lực của các thành phần kinh tế vào việc phát triển kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường.

Khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ sạch. Hạn chế đầu tư vào các ngành khai thác tài nguyên, sử dụng nhiều đất, tiêu hao nhiều năng lượng; không chấp nhận những dự án đầu tư công nghệ thấp, gây ô nhiễm môi trường.

Về địa bàn đầu tư, một mặt cần khuyến khích đầu tư vào các vùng trọng điểm, vùng động lực, tạo điều kiện cho các vùng này phát triển, có tác động “kéo” toàn bộ nền kinh tế; đầu tư vào các vùng sâu, vùng xa, các huyện nghèo để chuyển đổi cơ cấu kinh tế và có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ chung.

Như vậy, tái cơ cấu nguồn vốn, tái cơ cấu ngành, lĩnh vực, địa bàn đầu tư đã bao hàm nội dung nâng cao hiệu quả đầu tư.

Ngoài các nội dung có tính chất tạo tiền đề như trên, việc nâng cao hiệu quả đầu tư còn bao gồm những nội dung có tính chất trực tiếp khác. Trước hết cần làm tốt hơn nữa công tác quy hoạch có tầm nhìn dài hạn, đồng bộ, toàn diện giữa ngành và cấp, tránh dàn trải, phân tán. Một điều quan trọng là về cơ chế cần tạo cho vốn đầu tư, tài sản phải có chủ cụ thể, tránh vô chủ, nhiều chủ, nhầm chủ. Đẩy nhanh tiến độ thi công, đưa nhanh công trình vào sử dụng, thu hồi vốn nhanh, tránh lãng phí, thất thoát. Tập trung cho ngành sản xuất chính; tránh chạy lòng vòng trên các kênh gây nên sự “nóng, lạnh”, rủi ro trên các kênh này.⁸

Triển khai thực hiện

Về mặt cơ chế chính sách

Bước đi đầu tiên của tái cơ cấu đầu tư công thể hiện qua chủ trương cắt giảm đầu tư công năm 2011 trong Nghị quyết 11/NQ - CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ. Theo tinh thần Nghị quyết 11, cắt giảm đầu tư công năm 2011 là một liệu

⁸ Minh Ngọc, Tái cơ cấu đầu tư – nội dung quan trọng của tái cấu trúc nền kinh tế, <http://vneconomy.vn>, 20/02/2011

pháp tất yếu trong lộ trình dài hạn và tổng thể cùng với thắt chặt và điều chỉnh cơ cấu hoạt động tín dụng và tiền tệ nhằm thu hẹp tổng cầu nhanh chóng nhất, giảm sức ép lạm phát tiền tệ và là điều kiện để dồn vốn đầu tư xã hội theo những kênh đầu tư và dự án đầu tư có hiệu quả hơn... Thắt chặt đầu tư theo Nghị quyết 11 là cơ hội để chúng ta tái cơ cấu đầu tư, cắt giảm những dự án không hiệu quả. Việc thực hiện sẽ tiến hành theo các tiêu chí: Đối với dự án chưa có quyết định đầu tư, không được khởi công móng mới, dự án kéo dài quá mức, dự án khả năng còn lâu mới hoàn thành thì sẽ cắt giảm, sẽ đình hoãn. Còn dự án nào mà năm nay, sang năm có thể hoàn thành thì đẩy nhanh vốn để thực hiện.

Tiếp đó, ngày 15/10/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 1792/CT-TTg về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ. Đây được xem là "cú hích" cho quá trình tái cơ cấu đầu tư công.

Bên cạnh đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang nghiên cứu, xây dựng Đề án tái cơ cấu đầu tư, trọng điểm là đầu tư công để trình Chính phủ trong quý I/2012. Đề án sẽ làm rõ hướng phân bổ lại nguồn vốn nhà nước để đầu tư các công trình, dự án cơ sở hạ tầng trọng yếu; xây dựng chính sách, chế tài để nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư công. Cùng với đó sẽ sửa đổi quy chế phân cấp quản lý đầu tư công, trước hết là đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ, bảo đảm nguyên tắc ngân sách cấp nào do cấp đó quyết định đầu tư.

Kết quả thực hiện

Thẩm tra đánh giá tình hình thực hiện vốn trái phiếu chính phủ, chương trình mục tiêu quốc gia năm 2011, dự kiến kế hoạch năm 2012 và giai đoạn 2011 - 2015, Thường trực Ủy ban Tài chính Ngân sách đã đưa ra nhận xét việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP chưa triệt để, hiệu quả của cắt giảm đầu tư công vẫn là vấn đề còn nhiều băn khoăn.

Qua giám sát, Ủy ban Tài chính - Ngân sách cho rằng, việc rà soát cắt, giảm các dự án đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ chưa nghiêm túc, quyết liệt do thiếu các quy định, tiêu chí cụ thể. Thực chất mới chỉ giãn tiến độ thực hiện trong ngắn hạn, chưa loại khỏi danh mục các dự án kém hiệu quả, không thật sự cấp bách.

Kết quả giám sát cũng cho thấy, còn tình trạng điều chỉnh mục tiêu, tăng quy mô và tổng mức đầu tư của một số dự án, tiếp tục làm tăng tổng mức đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ, vượt quá khả năng cân đối nguồn vốn ở một số bộ, ngành, địa phương dẫn đến dự án bị đình trệ, kéo dài do thiếu vốn. Đặc biệt, vẫn còn nhiều dự án khởi công mới sai đối tượng, không thuộc danh mục sử dụng vốn trái phiếu năm 2011. Cụ thể, năm 2011, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ cho phép bổ sung 40 dự án mới vào danh mục. Song, theo báo cáo của Chính phủ, đã có tới 333 dự

án được khởi công mới sai đối tượng, không thuộc danh mục sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ.⁹

Tính đến ngày 26/8/2011, tất cả các bộ, ngành ở Trung ương và các địa phương đều đã thực hiện và có báo cáo về kết quả cắt giảm, điều chuyển vốn đầu tư trong kế hoạch năm 2011. Cả nước đã thực hiện ngừng khởi công mới, cắt giảm, điều chuyển vốn của 2.103 dự án với tổng số vốn là 6.532,7 tỷ đồng. Điểm mới đáng lưu ý là, theo Tổng cục Thống kê, những ước tính ban đầu về hiệu quả đầu tư sau loạt chính sách cắt giảm, đình hoãn, giãn tiến độ nhiều dự án đầu tư công đã cho thấy dấu hiệu tốt hơn. Nếu loại trừ yếu tố giá, khối lượng đầu tư thực chất là giảm, trong khi hiệu quả đầu tư thông qua tỷ lệ đầu tư so với GDP và tốc độ tăng trưởng GDP có sự cải thiện; cụ thể, tỷ lệ đầu tư so với GDP năm 2010 khoảng 45,6%, GDP tăng 6,18%, nghĩa là để tăng 1 đồng GDP cần đầu tư 7,38 đồng. Còn 6 tháng đầu năm 2011, tỷ lệ đầu tư so với GDP khoảng 38,3%, GDP tăng 5,57%, nghĩa là chỉ cần đầu tư 6,9 đồng để tạo ra 1 đồng GDP...

Tuy nhiên, theo các chuyên gia kinh tế, trong khi nhiều bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc chủ trương cắt giảm đầu tư công, thì đến nay, vẫn còn một số bộ, ngành, tỉnh, thành phố chần chừ không thực hiện cắt giảm, thậm chí vẫn bố trí vốn cho cả những dự án khởi công mới không thuộc đối tượng Nghị quyết 11. Cụ thể, theo ghi nhận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến nay, các bộ, ngành trung ương vẫn bố trí vốn cho 183 dự án khởi công mới không thuộc đối tượng Nghị quyết 11 và Nghị quyết 83, với số vốn bố trí là 337,6 tỷ đồng. Tại các địa phương, 638 dự án không thuộc đối tượng khởi công mới trong năm 2011, nhưng các địa phương vẫn bố trí 1.763,6 tỷ đồng vốn để thực hiện... Một số địa phương thậm chí đang tìm cách xin Chính phủ không cắt giảm đối với các dự án đã khởi công hoặc đã làm xong thủ tục đấu thầu trước ngày 24.2.2011, hoặc các dự án không thuộc đối tượng khởi công mới, nhưng Kho bạc Nhà nước tại tỉnh, thành đó đã... trót giải ngân. Ngoài ra, tâm lý trông chờ Nghị quyết 11 điều chỉnh tiêu chí đình hoãn, giãn tiến độ cũng tồn tại ở không ít địa phương vẫn muốn ôm dự án...

Theo các chuyên gia kinh tế, việc đánh giá hiệu quả cắt giảm đầu tư công theo tinh thần Nghị quyết 11 ít có được sự khách quan, do các quan hệ lợi ích cục bộ, nhóm và nhiệm kỳ... Đây chính là hệ quả của việc giao cho chính chủ đầu tư, là các bộ, địa phương, tập đoàn và tổng công ty nhà nước thực hiện đánh giá hiệu quả cắt giảm, không có sự tham gia của các tổ chức độc lập và sự giám sát xã hội...

Trên thực tế, việc cắt giảm đầu tư công không dễ dàng bởi nhu cầu thực tế cao về vốn đầu tư phát triển ở nhiều địa phương và đơn vị là có thực. Hơn nữa, sự phân cấp mạnh quản lý nhà nước cho các địa phương và việc cắt giảm lại do chính các địa phương thực hiện theo hướng dẫn chung của cơ quan chức năng. Việc phân cấp đầu tư cho các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp nhà nước cũng đã không đi

⁹ Nguyễn Lê, Cắt giảm đầu tư công: Đề nghị làm rõ trách nhiệm cá nhân, <http://vneconomy.vn>, 03/10/2011

kèm với một cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả. Các tiêu chí hướng dẫn cắt giảm đầu tư công chưa rõ ràng và cụ thể, nhất là tiêu chí về hiệu quả của dự án đầu tư. Trong khi đó, việc đánh giá hiệu quả lại giao cho chính chủ đầu tư, là các bộ, địa phương, tập đoàn và tổng công ty nhà nước thực hiện, không có sự tham gia của các tổ chức độc lập và sự giám sát xã hội. Cách làm này ít có được sự khách quan, cả do các quan hệ lợi ích cục bộ, nhóm và nhiệm kỳ...¹⁰

Mặc dù vậy, cũng có một số tín hiệu tích cực đó là cơ cấu nguồn vốn đầu tư xã hội đã có sự chuyển dịch theo hướng tỷ trọng nguồn vốn khu vực nhà nước giảm, trong khi tỷ trọng nguồn vốn ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài tăng. Tính đến tháng 9/2011, vốn khu vực nhà nước chiếm 35,9%, của khu vực ngoài nhà nước tăng lên là 38,8%, của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn 25,3%. Đó là sự chuyển dịch theo hướng tích cực.

Giải pháp tái cơ cấu đầu tư trong thời gian tới

Theo các chuyên gia kinh tế, trong tái cấu trúc đầu tư công cần có ba giải pháp ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Trong ngắn hạn, cần tập trung khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, đầu tư phân tán và đầu tư thiếu đồng bộ đã tồn tại từ nhiều năm. Như vậy, thay đổi đầu tiên là cơ chế lựa chọn và phân bổ vốn đầu tư cho các ngành, các địa phương nói chung và các dự án cụ thể nói riêng. Các chuyên gia kinh tế cũng cảnh báo những khó khăn trước mắt sẽ gặp phải là số lượng dự án phải cắt, đình hoãn có thể rất lớn. Việc ra quyết định sẽ liên quan đến các nhóm lợi ích vì sẽ có ngành được, ngành mất, địa phương được, địa phương mất. Vì vậy đòi hỏi sự quyết tâm, kiên định và cứng rắn của các nhà lãnh đạo, cơ quan quản lý và phân bổ đầu tư, mà cả sự thấu hiểu, ủng hộ và đồng thuận của các cấp, các ngành và các bên liên quan. Bên cạnh đó, cần so sánh giữa cái mất và cái được của việc cắt bỏ dự án để có thể thấy cái giá của việc cắt bỏ dự án còn thấp hơn tiếp tục đầu tư.

Về trung hạn, phải xây dựng khung hay kế hoạch đầu tư trung hạn để quản lý đầu tư công, phải thay chế độ phân cấp và phối hợp thực hiện đầu tư giữa các địa phương với nhau, giữa địa phương với trung ương, giữa các cơ quan trung ương với nhau, để các dự án đầu tư công bổ sung cho nhau, tận dụng được lợi thế quy mô, qua đó phát huy lợi thế địa phương, vùng và ngành kinh tế. Bên cạnh đó, thu hút đầu tư nước ngoài nên có chọn lọc, có trọng tâm, trọng điểm hơn; khuyến khích, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân trong nước.

Trong dài hạn, phải có bước thay đổi đột phá và phân cấp chất lượng môi trường kinh doanh. Theo đó, phải thay đổi tư duy, loại bỏ lối kinh doanh ngắn hạn, thiên về tìm kiếm địa tô, lợi nhuận từ bong bóng thị trường hơn là tạo ra giá trị gia tăng mới. Chính sách và pháp luật cần không chỉ cổ vũ cho “tối đa hóa lợi nhuận”,

¹⁰ Đức Trung, Cắt giảm đầu tư công: Không khách quan do lợi ích cục bộ, www.tamnhin.net, 12/10/2011

mà quan trọng hơn là phải ủng hộ cho cả tư duy “kiếm tiền bằng cách nào”.¹¹ Bên cạnh đó, để định vị đầu tư công cần nâng cao chất lượng quy hoạch, tăng tính công khai và phản biện xã hội đối với đầu tư công.

Ngoài ra, để cắt giảm đầu tư công theo tinh thần Nghị quyết 11/NQ - CP được thực hiện nghiêm túc và hiệu quả, trước hết, cần cụ thể hóa tiêu chí và các dự án đầu tư công cần cắt giảm và có bước cải cách mạnh mẽ trong khâu thẩm định và ra quyết định đầu tư, đặc biệt, sớm xây dựng và thông qua Luật Đầu tư công. Vai trò của đầu tư công trong nền kinh tế cần được thay đổi theo hướng giảm bớt chức năng đầu tư để kinh doanh, tăng cường chức năng phúc lợi của đầu tư công; tăng cường đầu tư công cho phát triển cơ sở hạ tầng (giao thông, điện); đầu tư hoặc hỗ trợ một số ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm, mũi nhọn có tác động lan tỏa về mặt công nghệ; đầu tư phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ gắn với sản xuất; đầu tư cho giáo dục đào tạo, y tế và phúc lợi xã hội để phát triển nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao; nâng cao năng lực quản lý và hiện đại hóa quản lý nhà nước.

Đồng thời, cần chú ý tới mặt trái phát sinh khi cắt giảm đầu tư công không nên cứng nhắc quá trong cắt giảm, nhất là với các dự án đã hoàn thành tới 70 - 80%, thậm chí 90%. Trường hợp dự án dở dang chưa thể làm tiếp, cần chọn điểm dừng thi công thích hợp, tiện cho việc nghiệm thu, thanh toán, hạn chế chi phí phát sinh và khó khăn đối với dân cư trên địa bàn, nhất là các dự án giao thông. Người lao động xây dựng, các doanh nghiệp và nhà thầu chia sẻ khó khăn chung, lên phương án tìm thêm việc làm, bảo toàn đội ngũ, nhất là thợ lành nghề, để khi có điều kiện, tiếp tục phát huy tay nghề theo đúng sở trường. Cắt giảm đầu tư công có ảnh hưởng nhất định đến mức tăng trưởng và lợi ích của ngành, địa phương, doanh nghiệp. Do đó, phải thực hiện một cách khách quan và triệt để trên cơ sở lợi ích chung, không để các biểu hiện chạy vạy, xin - cho, tư tưởng cục bộ chi phối và tránh làm theo kiểu phong trào.¹²

4.2. Cơ cấu lại hệ thống tài chính, trọng tâm là hệ thống ngân hàng

Ngày 18/10/2011, Ngân hàng Nhà nước đã thông tin về quan điểm và định hướng triển khai chủ trương tái cấu trúc hệ thống ngân hàng mà Trung ương Đảng vừa đưa ra. Theo đó, trong 5 năm tới, củng cố, chấn chỉnh và tái cơ cấu hệ thống ngân hàng là nhiệm vụ cấp bách của ngành ngân hàng, đi cùng với tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công và tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, nhằm thực hiện thành công chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

Có thể nói, cơ cấu lại hệ thống tài chính, tiền tệ, đặc biệt là hệ thống ngân hàng sẽ tạo động lực dẫn dắt tái cấu trúc cả nền kinh tế vì đây là kênh truyền dẫn vốn. Phát triển đồng bộ và cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại, giảm thiểu

¹¹ Cơ cấu lại nền kinh tế với ba mũi nhọn, Nhân dân, 16/12/2011

¹² Đức Trung, Cắt giảm đầu tư công: Không khách quan do lợi ích cục bộ, www.tamnhin.net, 12/10/2011

rủi ro thông qua hệ thống giám sát an toàn thị trường tài chính nói chung và các ngân hàng thương mại nói riêng là nền tảng cơ bản để ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển bền vững. Theo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, kế hoạch tái cấu trúc ngân hàng sẽ thực hiện từng bước, với “phần cứng” là sắp xếp, hợp nhất các ngân hàng yếu kém và “phần mềm” là đổi mới cơ chế quản trị để phát triển lành mạnh. Đến năm 2012 sẽ xử lý dứt điểm ngân hàng yếu kém; năm 2013, sáp nhập tự nguyện để tăng quy mô; từ năm 2014 đến 2015, xây dựng được ít nhất 1-2 ngân hàng có tầm cỡ khu vực Đông Nam Á, tổng tài sản khoảng 50.000 tỉ đồng, gấp đôi quy mô của ngân hàng lớn nhất Việt Nam hiện nay.

Đề cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính, cần đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường tiền tệ, đặc biệt là thị trường vàng và ngoại tệ, khắc phục tình trạng đôla hoá; kiểm soát chặt chẽ nợ công, nợ xấu của doanh nghiệp nhà nước, vay trả nợ nước ngoài, các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nhất là đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, thị trường chứng khoán và các nguồn vốn nóng khác...

Hiện nay Ngân hàng Nhà nước đang xây dựng đề án tái cơ cấu ngân hàng nhằm khắc phục những tồn tại, yếu kém và phát triển hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn, lành mạnh, có hiệu quả trên cơ sở năng lực tài chính và quy mô hoạt động đủ lớn, hệ thống quản trị, công nghệ ngân hàng tiên tiến. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước đưa ra bốn quan điểm và nguyên tắc cơ bản đối với quá trình tái cơ cấu này.

Thứ nhất, phát triển một hệ thống ngân hàng đa dạng về sở hữu, quy mô và loại hình nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của nền kinh tế về dịch vụ ngân hàng từ thành thị tới nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Về quy mô, hệ thống ngân hàng có các ngân hàng lớn đủ sức cạnh tranh trong khu vực; có các ngân hàng lớn làm trụ cột trong hệ thống ngân hàng; có những ngân hàng vừa và nhỏ, tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động có hiệu quả trong một phân khúc thị trường thích hợp và đáp ứng nhu cầu dịch vụ ngân hàng mỗi tầng lớp trong xã hội. Theo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Văn Bình: “Không phân biệt quy mô của ngân hàng nhưng vấn đề quan trọng nhất là ngân hàng đang tồn tại phải hoạt động an toàn, lành mạnh và có hiệu quả”.

Thứ hai, đảm bảo nâng cao tính an toàn, lành mạnh của hệ thống ngân hàng.

Thứ ba, việc sáp nhập, hợp nhất ngân hàng theo nguyên tắc tự nguyện, bảo đảm quyền lợi của người gửi tiền và các quyền, nghĩa vụ kinh tế của các bên có liên quan.

Thứ tư, tái cơ cấu ngân hàng được triển khai dưới nhiều hình thức, biện pháp và theo lộ trình thích hợp. Căn cứ vào đặc điểm của ngân hàng cụ thể sẽ có hình thức và biện pháp hợp lý.

Đây là xu hướng tất yếu khách quan hiện nay để nâng cao khả năng cạnh tranh. Sáp nhập, hợp nhất ngân hàng đem lại giá trị gia tăng lớn hơn so với khi các ngân hàng đứng riêng rẽ nhờ đạt được lợi ích kinh tế theo quy mô lớn hơn, tăng uy tín, thương hiệu, giảm chi phí, khai thác tối đa lợi thế kinh doanh của các bên tham gia, phát triển cơ sở khách hàng, mạng lưới phân phối... Do đó, xu hướng sáp nhập, hợp nhất ngân hàng có thể xảy giữa các ngân hàng lớn với nhau, giữa ngân hàng lớn và ngân hàng nhỏ, giữa các ngân hàng nhỏ với nhau.

Trên cơ sở các văn bản pháp luật có liên quan, ngày 11/2/2011 Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 04/2010/TT-NHNN quy định việc sáp nhập, hợp nhất và mua lại tổ chức tín dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sáp nhập, hợp nhất, mua lại tổ chức tín dụng.

Những khó khăn trong việc triển khai

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Văn Bình cho biết, các ngân hàng thương mại chủ yếu kinh doanh tín dụng chiếm tới 80%, trong khi thiếu rất nhiều các dịch vụ ngân hàng. Tuy nhiên, 52% thị phần lĩnh vực ngân hàng lại không thuộc Nhà nước nên tái cấu trúc lĩnh vực ngân hàng là rất khó, sẽ vấp phải sự cản trở của các nhóm lợi ích. Chính vì vậy, tái cấu trúc cần phải được thực hiện hết sức cẩn trọng, phải có lộ trình và bước đi phù hợp, làm sao “ném chuột không được để vỡ bình”, không được để vỡ hệ thống vì sẽ kéo theo nhiều hệ lụy.

Lộ trình trong 5 năm tới

Năm 2012 sẽ dứt điểm xử lý các ngân hàng yếu kém nhưng không để đổ vỡ ảnh hưởng đến người dân. Năm 2013 tiếp tục tái cơ cấu nhưng để các ngân hàng tự nguyện hướng tới nâng cao chất lượng. Năm 2014-2015 có từ một đến hai ngân hàng tầm cỡ khu vực với trị giá trung bình khoảng 50 tỷ USD (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là ngân hàng quy mô lớn nhất hiện mới có giá trị khoảng 25 tỷ USD). Ngành ngân hàng sẽ có khoảng từ 10 đến 12 ngân hàng tập đầu chiếm 80% thị phần, còn lại là các ngân hàng nhỏ hoạt động theo mô hình, cơ chế riêng (Mỹ hiện có khoảng 2500 ngân hàng), cùng với quỹ tín dụng nhân dân tạo thành mạng lưới rộng khắp, giúp tăng tiếp cận của người dân với các dịch vụ ngân hàng.

Kết quả ban đầu

Trong xu hướng mua bán, sáp nhập để tái cấu trúc ngành ngân hàng Việt Nam, tháng 12/2011, vụ hợp nhất đầu tiên đã được tiến hành giữa 3 ngân hàng thương mại cổ phần là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đệ Nhất (Ficombank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Tín Nghĩa (TinNghiaBank). Trong đó BIDV sẽ là đầu mối đại diện vốn nhà nước thực hiện việc hợp nhất các ngân hàng nói trên. Đây là các ngân hàng hoạt động chưa tốt trong thời gian qua, hiện đang khó khăn về thanh khoản

và mất khả năng thanh toán tạm thời cho đến trước khi được nhà nước hỗ trợ. Ba ngân hàng này đã tự nguyện hợp nhất để phát huy lợi thế và tăng khả năng tiếp cận thị trường.

Đây bước đầu được xem là một tín hiệu tích cực trong việc thực hiện chủ trương tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Các tổ chức tài chính quốc tế như World Bank, ADB... trong thời gian qua cũng nhiều lần khuyến cáo Việt Nam nên đẩy nhanh tiến độ mua bán, sáp nhập các ngân hàng để nâng cao năng lực hệ thống tài chính.¹³

Có thể nói, những bước đi đầu tiên của quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng đã và đang được ngành Ngân hàng triển khai thận trọng, đảm bảo an toàn. NHNN sẽ nỗ lực hết sức mình, đảm bảo trong quá trình tái cơ cấu không để xảy ra đổ vỡ ngân hàng, rối loạn tài chính và mất an toàn hoạt động ngân hàng, nằm ngoài tầm kiểm soát của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, đồng thời hạn chế tới mức thấp nhất tổn thất, chi phí xử lý những vấn đề của hệ thống các tổ chức tín dụng.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh hạn chế về năng lực tài chính, cần phải dựa vào nội lực là chính, với tinh thần “lá lành đùm lá rách” và có sự hỗ trợ của Nhà nước. Ngân hàng mạnh hỗ trợ ngân hàng yếu, như vậy sẽ giảm chi phí. Bên cạnh đó, cần sử dụng công cụ mua bán nợ.¹⁴

4.3. Tái cấu trúc DNNN, trọng tâm là các TĐKT và TCT nhà nước

Được hình thành trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá tập trung, DNNN là nền tảng đáp ứng những nhu cầu của xã hội. Trong công cuộc đổi mới, hệ thống DNNN vừa được mở rộng, phát triển, vừa được đổi mới, sắp xếp, từng bước chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường. Nhìn tổng thể, vai trò của DNNN nói chung, các TĐKT, TCT nhà nước nói riêng trong thời gian qua là hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các DNNN, mà trọng tâm là các TĐKT, TCT đã bảo đảm sản xuất, cung ứng các sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ thiết yếu cho nền kinh tế. Trong thời kỳ khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, các TĐKT, TCT nhà nước vẫn duy trì được hoạt động và có đóng góp quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước trong nhiều lĩnh vực nhằm ổn định kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội.

Tuy vậy, DNNN, các TĐKT, TCT nhà nước còn nhiều yếu kém và bất cập:

Một là, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của DNNN còn hạn chế. Không kể các DN thực hiện nhiệm vụ điều tiết vĩ mô, chính trị - xã hội, thì hiệu quả và sức cạnh tranh của khu vực DNNN còn thấp mặc dù có nhiều lợi thế về nguồn lực.

Chiếm đến 70% vốn đầu tư toàn xã hội, 50% vốn đầu tư nhà nước, 60% tín dụng của các ngân hàng thương mại, 70% nguồn vốn ODA nhưng theo Bộ Kế

¹³ L.P - H.K, Hợp nhất ba ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam, www.dantri.com.vn, 06/12/2011

¹⁴ Cơ cấu lại nền kinh tế với ba mũi nhọn, Nhân dân, 16/12/2011

Hoạch và Đầu Tư, DNNN chỉ đóng góp khoảng 37%-38% GDP. Chính vì vậy, việc tái cơ cấu Doanh nghiệp nhà nước (DNNN), nhất là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, trở nên cấp bách hơn bao giờ hết.

Hiện nay, cả nước có trên 1.200 DNNN là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Sử dụng nhiều nguồn lực nhưng theo Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư, hàng năm có khoảng 12% DNNN lỗ, trong khi khu vực DN nói chung là 25%. Tuy nhiên, mức lỗ bình quân của một DNNN cao gấp 12 lần so với DN ngoài nhà nước.¹⁵

DNNN phải sử dụng tới 2,2 đồng vốn để tạo ra 1 đồng doanh thu năm 2009, trong khi đó DN ngoài quốc doanh chỉ cần 1,2 đồng vốn và DN FDI là 1,3 đồng; năm 2010, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu các TĐKT, TCT mới đạt 16,5%. Một số TĐKT, TCT nhà nước có nhiều lợi thế kinh doanh, đạt tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao. Nhưng trong 10 năm qua, tỷ suất lợi nhuận trên tổng nguồn vốn của khu vực DNNN chưa năm nào vượt quá 6%, trong khi các DN FDI luôn duy trì ở mức trên dưới 10%.

Hai là, thực trạng tài chính tại một số TĐKT, TCT, DNNN rất yếu kém, thua lỗ kéo dài, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro mất cân đối tài chính. Việc thực hiện vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với kinh tế của các TĐKT, TCT nhà nước còn hạn chế. Nhiều TĐKT, TCT nhà nước chưa bắt kịp với xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường; năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản trị DN còn yếu kém, bất cập. Các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp (nông, lâm trường quốc doanh) còn chậm được sắp xếp, đổi mới; và hoạt động của một bộ phận DNNN đã góp phần dẫn đến bất ổn kinh tế vĩ mô.¹⁶

Xuất phát từ thực trạng đó, tại hội nghị TW 3 Khóa XI, Ban chấp hành TW Đảng đã xác định: Tái cơ cấu DNNN mà trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước là một trong 3 nhiệm vụ trọng tâm cấp bách trong quá trình tái cấu trúc tổng thể nền kinh tế nước ta. Mục tiêu của tái cấu trúc DNNN là nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các DNNN, tăng cường vai trò dẫn dắt nền kinh tế của DNNN, hình thành các DNNN vững mạnh đủ sức cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng diễn ra sâu, rộng như hiện nay.

Đây là yêu cầu tất yếu, phù hợp với tiến trình chuyển đổi từ phát triển kinh tế theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, để DNNN thực sự khẳng định vai trò then chốt của khu vực kinh tế nhà nước; là quá trình tiếp tục của đổi mới, sắp xếp DNNN đồng bộ, gắn với Chiến lược phát triển KT-XH 2011-2020 và Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2011-2015.

Những khó khăn và thuận lợi đối với tái cấu trúc DNNN

¹⁵ Hà My, Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước - Giải bài toán chất lượng, hiệu quả, <http://cafef.vn>, 25/10/2011

¹⁶ Vương Đình Huệ, Giải pháp chủ yếu nhằm tái cấu trúc DNNN (trọng tâm là tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước), 17/12/2011

Trong tổng thể tái cấu trúc nền kinh tế, ***tái cấu trúc khu vực DNNN được xác định là khó khăn nhất cho dù đó là DN ngân hàng hay phi ngân hàng***. Nhất là, bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước hiện đang có những khó khăn bất ổn, hệ thống tài chính quốc gia còn chưa đủ mạnh để hỗ trợ hữu hiệu cho việc sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp. Việc nhận thức đầy đủ và thống nhất hành động của cả của hệ thống chính trị đối với tái cấu trúc nền kinh tế không phải là điều dễ dàng; vấn đề giải quyết, sắp xếp việc làm và lao động dôi dư cũng là một thách thức không nhỏ. Về mặt kinh tế, chi phí tái cấu trúc DNNN (các khoản nợ phải thu khó đòi, khoản lỗ, chi giải quyết việc làm người lao động, cấp vốn cho các định chế tài chính trung gian tham gia tái cấu trúc) có thể phát sinh lớn (ước tính sơ bộ hàng chục tỷ đồng) sẽ là gánh nặng đối với nền kinh tế, nhiều khả năng làm tăng thêm nợ công nếu không có phương án xử lý tốt....

Bên cạnh những khó khăn thách thức, ***tái cấu trúc DNNN cũng có những thuận lợi căn bản***. Tái cấu trúc DNNN là một trong những mục tiêu, chiến lược quan trọng, đã chín muồi, đã được soi sáng bằng kết quả của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 -2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 -2015 vừa được Quốc hội thông qua; nguồn lực tài nguyên thiên nhiên còn rất tiềm năng; hệ thống các hạ tầng thông tin, hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, tài chính cũng như môi trường về thể chế về cơ bản đã được hình thành và đang dần được hoàn thiện; nhiều công cụ tài chính mới như mua bán nợ, công cụ về tín dụng, mua – bán sáp nhập DN, các công cụ về thuế, hải quan giúp cho xử lý những vấn đề tài chính trong tái cấu trúc, nguồn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN góp phần nhất định giảm bớt những khó khăn cho tiến trình tái cấu trúc; những kinh nghiệm lớn về đổi mới và quản lý trong quá khứ, nguồn lực trí tuệ Việt Nam rất dồi dào.

Quan điểm, mục tiêu, định hướng tái cấu trúc DNNN

Quan điểm

(i) Chức năng của Nhà nước là điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua sử dụng các công cụ điều tiết, trong đó công cụ quan trọng là DNNN (xu hướng lâu dài là nhà nước giảm điều hành quá trình kinh tế cụ thể, tập trung thực hiện chức năng ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm dịch vụ công);

(ii) Tái cấu trúc không phải là hạn chế, làm giảm vai trò mà phải làm cho DNNN mạnh hơn, thực sự trở thành nòng cốt của kinh tế nhà nước, góp phần để kinh tế Nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; quá trình tái cấu trúc phải quán triệt thực hiện các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đổi mới, nâng cao hiệu quả DNNN đã được xác định trong các nghị quyết của Đảng;

(iii) Tái cấu trúc DNNN phải thực hiện trên cả phương diện vĩ mô (điều chỉnh lại chính sách, khung pháp lý, phân bổ lại nguồn lực, cơ cấu sở hữu, quản lý của

khu vực DNNN) và cả phương diện vi mô (điều chỉnh lại sở hữu, mô hình, cơ chế hoạt động, quản trị, bố trí lại nguồn lực ở từng TĐKT, TCT nhà nước), đồng thời phải gắn với tái cấu trúc nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020;

(iv) Vừa thực hiện tái cấu trúc hệ thống DNNN (trên 5 phương diện chủ yếu: ngành nghề; tài chính; quản trị DN; quản lý nhà nước; hệ thống pháp luật) vừa thực hiện tái cấu trúc theo thực thể (tại mỗi TĐKT, TCT nhà nước). Kiên quyết thực hiện tái cấu trúc DNNN theo ngành, lĩnh vực kinh doanh không phân biệt cấp, cơ quản quản lý, theo nguyên tắc giảm về số lượng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động;

(v) Đổi mới triệt để hệ thống nông, lâm trường quốc doanh gắn với giải quyết các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn và hiệu quả quản lý, sử dụng đất và các mục tiêu quản lý khai thác rừng của Nhà nước;

(vi) Kiên định về mục tiêu và nguyên tắc, mềm dẻo trong hình thức và phương thức tổ chức thực hiện; không tuyệt đối hóa, duy ý chí, không sử dụng mệnh lệnh hành chính trong quá trình tái cấu trúc trong bán, giải thể, sáp nhập, phá sản và thành lập mới DNNN.

Mục tiêu

(i) Nâng cao năng lực hoạt động, hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh của khu vực DNNN và từng DNNN tương xứng với nguồn lực được giao;

(ii) Lành mạnh hóa và nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo cơ cấu tài chính hợp lý cho sự phát triển lành mạnh và bền vững của DNNN, nhất là TĐKT, TCT nhà nước;

(iii) Đảm bảo cho TĐKT, TCT nhà nước làm tốt vai trò công cụ điều tiết vĩ mô, là đầu tàu định hướng sự phát triển, tạo môi trường thuận lợi, thúc đẩy các DN thuộc thành phần khác cùng phát triển;

(iv) Đặt DNNN đặc biệt là TĐKT, TCT nhà nước trong môi trường cạnh tranh bình đẳng với các DN khác; nhất quán và kiên trì thực hiện nguyên tắc thị trường trong hoạt động của DNNN;

(v) Xây dựng các DNNN có quy mô lớn, hầu hết đa sở hữu; đến năm 2020 hình thành một số TĐKT nhà nước lớn nằm trong số những TĐKT trong khu vực, ở tầm quốc tế và 10 – 15 TĐKT, TCT hàng đầu có vai trò đầu tàu, dẫn dắt, điều tiết kinh tế trong phạm vi quốc gia.

Định hướng

(i) Tập trung phát triển DNNN trong những ngành, lĩnh vực quan trọng có ý nghĩa then chốt của nền kinh tế quốc dân, chủ yếu thuộc các chuyên ngành kinh tế, kỹ thuật liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đảm bảo cân đối lớn (tiền tệ,

điện, lương thực, giao thông, vận tải hàng không, đường sắt, viễn thông, dầu khí, xăng dầu, khai thác tài nguyên khoáng sản, xây lắp); ngành độc quyền tự nhiên...; dịch vụ công; ổn định kinh tế vĩ mô và quốc phòng, an ninh và trên một số địa bàn quan trọng. Hoạt động kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện thông qua đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch;

(ii) Thực hiện triệt để hơn phân định và tăng cường chức năng quản lý nhà nước và chức năng thực hiện quyền chủ sở hữu trên cơ sở hoàn thiện cơ chế phân cấp thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước theo nguyên tắc phải có một cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm chính theo dõi việc sử dụng vốn, tài sản nhà nước và phân tích, đánh giá hiệu quả kinh doanh của DNNN, kể cả TĐKT, TCT nhà nước đặc biệt.

(iii) Đổi mới cơ chế thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước đối với TĐKT, TCT nhà nước và cơ chế đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại DN; tách biệt thực hiện quyền chủ sở hữu đối với quyền chủ động sản xuất kinh doanh của DN;

(iv) Đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN, chú trọng vào các TĐKT, TCT theo hướng giảm số lượng DNNN và giảm vốn nhà nước tại DN; thực hiện đa dạng hoá sở hữu trong các DNNN, thu hút các nhà đầu tư chiến lược tư nhân lớn có năng lực tài chính, quản trị trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào DNNN;

(v) Đổi mới quản trị và cơ chế hoạt động của DNNN theo hướng chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty CP, hạn chế hoạt động theo hình thức công ty TNHH; tuân thủ quy định của Luật DN, cạnh tranh bình đẳng trên thị trường;

(vi) Thực hiện công khai, minh bạch hoạt động của DNNN, đặc biệt là TĐKT, TCT Nhà nước trong những lĩnh vực, ngành nghề độc quyền tự nhiên;

(vii) Chuyển đổi các doanh nghiệp, ban quản lý rừng hoặc giải thể các nông, lâm trường, phù hợp với các chính sách về quản lý đất đai, về rừng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh và phát triển kinh tế.

Các giải pháp chủ yếu thực hiện tái cấu trúc DNNN

Nhóm giải pháp thứ nhất: Sớm hoàn thiện, ban hành tiêu chí phân loại DNNN theo ngành nghề, lĩnh vực. Thực hiện sắp xếp các DNNN hiện có thành các nhóm DN và có giải pháp tái cấu trúc đối với từng nhóm. (Nhóm 100 % vốn nhà nước; nhóm có trên 75 % vốn thuộc sở hữu Nhà nước; nhóm có từ 65-75 % vốn thuộc sở hữu Nhà nước; nhóm nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối).

Nhóm giải pháp thứ hai: Thực hiện nhất quán, đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN theo hướng giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước tại DN. Có cơ chế thu hút mạnh hơn các nhà đầu tư chiến lược lớn trong và ngoài nước; có giải pháp đồng bộ phát triển thị trường tài chính đặc biệt là thị trường chứng khoán và thị trường mua bán nợ; hoàn thiện mô hình hoạt động, nâng cao năng lực quản lý đầu tư, tài chính của Tổng

công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC và Công ty mua bán nợ (DATC).

Nhóm giải pháp thứ ba: Tổ chức sắp xếp và tái cấu trúc từng DN, TĐKT, TCT nhà nước; đổi mới, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản trị DN.

Trước hết cần điều chỉnh, xây dựng mô hình chiến lược phát triển cơ cấu lại vốn, phù hợp từng TĐKT, TCT nhà nước; chấm dứt tình trạng các TĐKT, TCT nhà nước đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính; hoàn thiện cơ chế liên kết giữa các DN thành viên trong TĐKT, TCT nhà nước; giải quyết tốt lao động dôi dư. Song song, cần nghiên cứu vận dụng các quy tắc, thông lệ quản trị tốt nhất của thế giới (OECD) vào quản trị các DNNN; xây dựng và có chiến lược đào tạo bồi dưỡng bài bản đội ngũ lãnh đạo DN và các nhà quản lý nhà nước theo chuẩn mực quốc tế và văn hóa Việt Nam; xây dựng cơ chế lựa chọn, bổ nhiệm cán bộ phù hợp;

Nhóm giải pháp thứ tư: Đổi mới, tăng cường quản lý giám sát nhà nước đối với DNNN, TĐKT, TCT Nhà nước

Đẩy nhanh quá trình phân định rõ chức năng quản lý NN với chức năng thực hiện quyền chủ sở hữu DNNN; hoàn thiện cơ chế phân cấp thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước theo nguyên tắc có cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm; Ban hành Quy chế giám sát đối với DNNN với các nội dung; Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và minh bạch, công khai thông tin hoạt động của DNNN; Kiện toàn công tác xây dựng, phát huy vai trò giám sát của tổ chức Đảng và tổ chức đoàn thể trong DNNN. Bên cạnh đó, cần tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các khu vực DN nhằm “tạo áp lực” làm cho các DNNN nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững.

Nhóm giải pháp thứ năm: sắp xếp, tái cấu trúc căn bản các công ty nông, lâm nghiệp (nông, lâm trường quốc doanh)

Thực hiện việc chuyển đổi hoặc giải thể các đơn vị sản xuất, canh tác, quản lý rừng phù hợp với mục đích quản lý, hiện trạng của từng đơn vị; xây dựng Đề án phù hợp với từng địa bàn; đồng thời đổi mới cơ chế quản lý về đất đai, khoán, tài chính và xây dựng mô hình liên kết trong nông nghiệp.

Lộ trình và tổ chức thực hiện

Một số mốc chính trong lộ trình tái cấu trúc DNNN là xây dựng xong Đề án tái cấu trúc DNNN (Đề án khung) trong năm 2011. Tiếp theo là tổ chức triển khai tái cấu trúc với nhiều công việc phải được thực hiện có trình tự, nhịp nhàng, đồng bộ bắt đầu từ 2012. Đến 2015, cơ bản hoàn thành các kế hoạch lớn như cổ phần hóa, hoàn thiện hệ thống thể chế quản lý, giám sát, quản trị doanh nghiệp; đào tạo được đội ngũ con người phục vụ cho hoạt động của DNNN.

Giai đoạn 2016 – 2020 tiếp tục hoàn thiện các thể chế, sắp xếp lại, cổ phần hóa các TĐKT, TCT nhà nước và các DNNN thuộc các Bộ, Ngành, địa phương (2015 – 2020).¹⁷ Một trong những hình thức quan trọng nhất trong việc tái cấu trúc khu vực DNNN là cổ phần hoá cũng đã được Chính phủ đặt ra lộ trình cụ thể. Theo đó, Trong giai đoạn 2012-2015, sẽ tiến hành phân loại và thực hiện cơ cấu, sắp xếp lại 1.309 doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 14/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí, phân loại doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể, sẽ tiếp tục nắm giữ 100% sở hữu nhà nước đối với 692 doanh nghiệp, gồm 284 doanh nghiệp công ích, an ninh, quốc phòng và 408 doanh nghiệp kinh doanh.¹⁸

Trong số 1.309 DNNN hiện hành, trong giai đoạn 2011 - 2015 sẽ thực hiện cổ phần hoá 573 đơn vị trong đó có cả một số công ty mẹ tập đoàn và tổng công ty, 187 công ty con của tập đoàn và tổng công ty, 89 doanh nghiệp độc lập thuộc bộ và 239 doanh nghiệp độc lập do địa phương quản lý (chỉ giữ cổ phần chi phối tại 392 DN cung ứng sản phẩm, dịch vụ quan trọng). Cùng với việc thoái vốn tại những DN đã cổ phần hoá mà Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần chi phối, trong giai đoạn này, sẽ tiến hành giải thể 13 DN, 31 DN khác sẽ được chuyển đổi sở hữu bằng hình thức mua bán sáp nhập, bán cho tập thể người lao động. Kết thúc giai đoạn này, cả nước chỉ còn 692 DN 100% vốn nhà nước được tổ chức thành 44 tập đoàn, tổng công ty.

Số lượng DNNN sẽ tiếp tục được thu gọn sau khi thực hiện tái cơ cấu bước 2 (giai đoạn 2015 - 2020). Theo phương án tái cấu trúc của Chính phủ, giai đoạn 2015 – 2020, việc cổ phần hoá sẽ tiếp tục được đẩy mạnh với mục tiêu đặt ra là, sau năm 2020, cả nước chỉ còn 17 tập đoàn, TCT 100% vốn nhà nước và khoảng 200 DN hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước, an ninh, quốc phòng và lâm nghiệp.¹⁹

Kết quả tái cơ cấu DNNN năm 2011

Về cơ bản đã hoàn thành một số mốc chính trong lộ trình tái cấu trúc DNNN là xây dựng xong Đề án tái cấu trúc DNNN (Đề án khung) trong năm 2011. Ngày 16/12/2011, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ đề án tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước. Theo đó, trong 10 năm tới, Việt Nam có khoảng 3 tập đoàn đa sở hữu có tầm cỡ khu vực và 10 đến 15 tập đoàn đủ mạnh để dẫn dắt nền kinh tế. Về giải pháp thực hiện, Bộ trưởng Bộ Tài chính Vương Đình Huệ nhấn mạnh yếu tố cạnh tranh bình đẳng với các thành phần kinh tế khác nhưng vẫn bảo đảm vai trò là đầu tàu điều tiết, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác của doanh nghiệp Nhà nước. Đối với từng doanh nghiệp cũng phải tự xây dựng đề án tái cấu trúc.

¹⁷ Vương Đình Huệ, Giải pháp chủ yếu nhằm tái cấu trúc DNNN (trọng tâm là tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước), 17/12/2011

¹⁸ Hoài Ngân, Cả năm chỉ cổ phần hóa được... 6 doanh nghiệp, <http://vneconomy.vn>, 22/12/2011

¹⁹ Mạnh Bôn, Cụ thể hóa lộ trình tái cơ cấu DNNN, www.baodautu.vn, 13/12/2011

Liên quan đến việc điều hành đề án này, ngày 21/11/2011, Bộ trưởng Bộ Tài chính Vương Đình Huệ đã ký Quyết định số 2799/QĐ-BTC về việc thành lập Ban chỉ đạo xây dựng Đề án Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước. Theo đó, Ban Chỉ đạo Đề án có trách nhiệm tham mưu, giúp Bộ trưởng Tài chính đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, trên cơ sở đó xây dựng Đề án Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện Đề án được phê duyệt nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Để khắc phục những tồn tại, bất cập khiến tiến trình cổ phần hóa chậm thời gian qua (giai đoạn 2007-2010, số lượng DN thực hiện cổ phần hóa chỉ đạt 25% theo các phương án đã được Thủ tướng phê duyệt), Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định 59 thay thế Nghị định 109 về chuyển DN 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Trong đó, những điểm mấu chốt được coi là nút thắt hiện nay đã được tháo gỡ: xác định giá đất, về quy định cổ đông chiến lược, xác định giá trị DN...

Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết 20/11/2011, đã thực hiện sắp xếp được 5.856 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 3.951 doanh nghiệp. Tuy nhiên, đây chỉ là con số cộng lũy kế nhiều năm, còn riêng năm 2011, mới chỉ cổ phần hóa được 6 doanh nghiệp. Tiến độ cổ phần hóa trong năm 2011 chậm hơn so với những năm trước, chủ yếu do bất ổn của kinh tế vĩ mô và sự phát triển không thuận lợi của thị trường chứng khoán. Bên cạnh đó, hiện nay đã chuyển sang giai đoạn cổ phần hóa các doanh nghiệp lớn nên việc thực hiện diễn ra thận trọng hơn cũng như cần có thời gian để định giá, xử lý tồn tại về tài chính.²⁰

Để khắc phục những hạn chế trên, Chính phủ đã lên kế hoạch, ngay trong quý I/2012, các bộ quản lý ngành phải xây dựng phương án tái cơ cấu DNNN theo ngành, lĩnh vực kinh doanh, không phân biệt cấp, cơ quan quản lý để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Cũng trong quý này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phương án nâng cao hiệu quả hoạt động của các tập đoàn, tổng công ty và nghiên cứu hình thành một cơ quan làm đại diện chủ sở hữu DNNN; Bộ Tài chính phải trình Thủ tướng Chính phủ phương án tái cơ cấu tài chính DNNN. Mục tiêu đặt ra là, đến năm 2015 phải hoàn thành bước 1 việc sắp xếp DNNN theo ngành, lĩnh vực. Theo đó, ngay trong những tháng đầu năm 2012, Bộ Công thương phải hoàn thành phương án tái cơ cấu DNNN hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đặc biệt là lĩnh vực xăng dầu; Bộ Xây dựng hoàn thành phương án tái cơ cấu DNNN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, vật liệu xây dựng, cấp - thoát nước và môi trường đô thị; Bộ Giao thông - Vận tải xây dựng phương án tái cơ cấu DNNN hoạt động trong

²⁰ Hoài Ngân, Cả năm chỉ cổ phần hóa được... 6 doanh nghiệp, <http://vneconomy.vn>, 22/12/2011

lĩnh vực quản lý và bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa, bảo đảm an toàn hàng hải, quản lý và khai thác cảng biển, cảng đường sông... Bộ Tài chính xây dựng phương án tái cơ cấu DNNN hoạt động trong lĩnh vực tài chính, trước hết là xỏ số kiến thiết, bảo hiểm, chứng khoán.²¹

Các chuyên gia kinh tế cho rằng quan trọng nhất trong việc tái cơ cấu DNNN là công khai hóa, minh bạch hóa thông tin. Điều này sẽ tạo sức ép buộc các lãnh đạo DN phải ứng xử theo cơ chế thị trường. Một trong những giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của khối DNNN là đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN, thu hẹp tối đa số DNNN nắm giữ vốn 100%.

Đối với các DN mà Nhà nước cần tiếp tục quản lý, sử dụng như một công cụ kinh tế thì lựa chọn hình thức công ty cổ phần, trong đó Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Do đó, trọng tâm trong thời gian tới là cần tiếp tục rà soát các DNNN để phân loại và kiên quyết sắp xếp các DNNN đã phân loại, được phê duyệt nhằm sớm có cơ cấu DN phù hợp.

Bên cạnh đó, DNNN cần thu hẹp phạm vi ngành nghề, mở thêm dư địa và không gian cho phát triển kinh tế tư nhân trong nước. Tư nhân phát triển đến đâu thì Nhà nước rút đến đó.

5. Tình hình phòng, chống tham nhũng

Mặc dù có nhiều cố gắng, quyết tâm và đạt được một số kết quả bước đầu, song công tác phòng chống tham nhũng (PCTN) vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, chưa tạo sự chuyển biến cơ bản. Tham nhũng vẫn còn nghiêm trọng và diễn biến phức tạp trong nhiều lĩnh vực, nhiều ngành, nhiều cấp... Ở Việt Nam hiện nay, tham nhũng diễn ra ở hầu hết các lĩnh vực và gây ra thiệt hại to lớn. Cụ thể:

Về kinh tế, tham nhũng làm cho tài sản của Nhà nước bị thất thoát nghiêm trọng, kinh tế nhà nước giảm sút, thua lỗ, kém hiệu quả, không phát huy được vai trò chủ đạo, định hướng; làm thui chột môi trường cạnh tranh lành mạnh, cản trở sự phát triển khả năng cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế nói chung; làm mất khả năng hấp dẫn của môi trường đầu tư và dần dần làm suy yếu nền kinh tế.

Về xã hội, tham nhũng là một trong các yếu tố dẫn đến sự phân cực giàu nghèo, bất công trong xã hội. Nhân dân bất bình, suy giảm lòng tin vào Đảng và Nhà nước, vào chế độ. Từ đó, dẫn đến sự mất ổn định trong xã hội, làm phát sinh “khieux kiện” và những “điểm nóng” với những diễn biến phức tạp.

Về chính trị, tham nhũng vừa là nguyên nhân, vừa là điều kiện làm cho một bộ phận cán bộ, đảng viên thoái hoá, biến chất; bộ máy nhà nước kém hiệu lực; các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước bị vô hiệu hoá và bị xuyên tạc; sự lãnh đạo của Đảng bị suy yếu. Đây là điều kiện thuận lợi để cho chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch lợi dụng kích động quần chúng, mua chuộc, tha hoá cán bộ

²¹ Mạnh Bôn, Cụ thể hóa lộ trình tái cơ cấu DNNN, www.baodautu.vn, 13/12/2011

thực hiện âm mưu chiến lược “*diễn biến hoà bình*” và “*tự diễn biến*”. Bọn cơ hội chính trị được sự hậu thuẫn của các thế lực thù địch đã và đang lợi dụng chiêu bài “*chống tham nhũng*” đòi thành lập cái gọi là “*tổ chức chống tham nhũng*” để hình thành tổ chức chính trị đối lập với Đảng Cộng sản Việt Nam, đi ngược với quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước để chống phá cách mạng.

Trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Tham nhũng chủ yếu xảy ra trong thực hiện các hợp đồng sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm trong các doanh nghiệp nhà nước. Thông qua các hành vi gian lận thương mại, hoàn thuế giá trị gia tăng, nâng giá... để tham nhũng; điển hình như vụ tiếp tay của một số cán bộ thuế, hải quan cho các doanh nghiệp lập hồ sơ khống để rút tiền hoàn thuế giá trị gia tăng, chiếm đoạt 530 tỉ đồng những năm vừa qua.

Trong lĩnh vực đầu tư xây dựng: Tình trạng tham nhũng xảy ra ở tất các khâu, bằng nhiều thủ đoạn, từ khâu lập dự án, thiết kế kỹ thuật, giải quyết vốn, xin phép đầu tư xây dựng, rút bớt hoặc thay thế vật liệu, thay đổi kết cấu... Hậu quả của nó là công trình chất lượng kém, nhanh xuống cấp, hiện tượng này đã xảy ra ở nhiều nơi, điển hình là dự án nhà ở tái định cư ở Hà Nội.

Trong lĩnh vực thực hiện chính sách xã hội, đặc biệt là chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng: Tham nhũng trong lĩnh vực này chủ yếu thông qua việc lập hồ sơ giả để nhận sổ thương binh, sổ hưu trí, nhận huân, huy chương,... tham ô tiền đền ơn đáp nghĩa, cứu trợ xã hội.

Trong lĩnh vực đất đai, đầu tư cho nông nghiệp và phát triển nông thôn: Tham nhũng trong lĩnh vực này là chuyển đổi quyền sử dụng đất, cấp đất... những cán bộ quản lý đất đai đã làm sai giá đền bù quyền sử dụng đất, thu hồi đất, cấp đất không đúng thẩm quyền... đã gây bất bình trong nhân dân, gây nên tình trạng “*khiếu tố*”, phong toả các khu công nghiệp... diễn ra ở nhiều nơi.

Năm 2011, công tác tuyên truyền, giáo dục về PCTN đã tạo được sự chuyển biến trong nhận thức, ý thức và trở thành hành động trong PCTN. Công tác hoàn thiện thể chế được tập trung thực hiện, đã cơ bản hình thành khuôn khổ pháp lý; các biện pháp phòng ngừa tham nhũng được triển khai thực hiện rộng rãi và đang từng bước phát huy tác dụng; công tác phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng được tăng cường. Nhiều vụ tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp được xử lý nghiêm.

Theo báo cáo của Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, từ năm 2007 đến 2011, trung bình mỗi năm có 281 vụ và hơn 600 bị can bị khởi tố về các hành vi tham nhũng. Tính từ đầu tháng 10-2010 đến tháng 10-2011, cơ quan chức năng đã khởi tố 220 vụ, 449 bị can; xét xử sơ thẩm 221 vụ với 501 bị cáo. Bên cạnh đó, cơ quan thanh tra tiến hành 6.322 cuộc thanh tra kinh tế - xã hội và thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước. Năm 2011, có 61 trường hợp là người đứng đầu bị kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng trong phạm vi mình quản lý.

Từ những kết quả đạt được có thể thấy, trên một số lĩnh vực, tham nhũng đã được kiềm chế, như: quản lý sử dụng tài sản công; sử dụng vốn ODA; chi tiêu thường xuyên bằng nguồn vốn ngân sách; thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia...".

Tuy nhiên, tham nhũng là một vấn đề phức tạp, đã tồn tại từ lâu, do đó Việt Nam cần tăng cường hơn nữa tính minh bạch trong các lĩnh vực. Chính phủ Việt Nam cần hành động cụ thể để chính nhân dân cảm nhận được nạn tham nhũng không còn. Bên cạnh đó, cần sự tham gia mạnh mẽ báo chí và các tổ chức xã hội dân sự. Điều này, không chỉ giúp nâng cao nhận thức của người dân mà còn tạo áp lực, sức ép tích cực chống tham nhũng lên các cơ quan Chính phủ. “Minh bạch quan trọng nhất chính là thông tin đầy đủ, có vậy mới nâng cao vị thế kiểm tra, giám sát của người dân, từ đó phòng chống tham nhũng hiệu quả hơn”.

6. Đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của người dân

- An sinh xã hội

Trong điều kiện giá cả thị trường tăng cao, thiên tai, dịch bệnh xảy ra liên tiếp, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Cùng với việc ưu tiên nguồn lực để thực hiện các chương trình và chính sách hiện có, trọng tâm là hỗ trợ xóa đói giảm nghèo; tạo việc làm gắn với đào tạo nghề; trợ giúp xã hội, nhất là trợ giúp khó khăn và khắc phục hậu quả thiên tai; hỗ trợ nhân dân tham gia hệ thống bảo hiểm và tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản; nhiều chế độ và phúc lợi xã hội đã được ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung theo hướng tăng mức hỗ trợ và mở rộng diện thụ hưởng nhằm giúp người nghèo, người có thu nhập thấp, các đối tượng chính sách vượt qua khó khăn. Chương trình hỗ trợ xây nhà ở cho người nghèo, nhà ở cho sinh viên và xây dựng cum tuyến dân cư vùng ngập lũ đạt kết quả tích cực. Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế đều tăng. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được quan tâm triển khai. Đã thực hiện hỗ trợ cho người thu nhập thấp có đời sống khó khăn; hỗ trợ hộ nghèo khi điều chỉnh giá điện; nâng mức tiền ăn cho lực lượng vũ trang; nâng mức cho học sinh, sinh viên vay; điều chỉnh mức lương tối thiểu và các chế độ liên quan; thực hiện chế độ phụ cấp công vụ, phụ cấp cho nhà giáo, cán bộ y tế; chính sách đối với người có công, thanh niên xung phong, người cao tuổi, người công tác ở vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn, trợ giúp xã hội cho một số đối tượng; ban hành chuẩn nghèo mới và Nghị quyết về giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 – 2020...

Chi ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2011 để thực hiện chính sách an sinh xã hội gần 60 nghìn tỷ đồng, ước cả năm tăng gần 20% so với năm 2010. Dự nợ tín dụng ưu đãi thực hiện chính sách an sinh xã hội đến 30/9/2011 là 97,4 nghìn tỷ đồng. Ước đến 31/12/2011 là 104,5 nghìn tỷ đồng tăng 17% so với cùng kỳ năm 2010. Ngoài ra đã xuất dự trữ quốc gia để cứu trợ, cứu đói cho nhân dân, chủ yếu ở

vùng bị thiên tai hơn 62 nghìn tấn gạo và xuất cấp các vật tư, thiết bị khoảng 574 tỷ đồng. Các cấp, các ngành, các đoàn thể cũng đã hỗ trợ các hộ thiếu đói khoảng 17 nghìn tấn lương thực và trên 9 tỷ đồng,... Cả năm, ước tạo được trên 1,54 triệu việc làm mới; thất nghiệp ở khu vực thành thị khoảng 4%; tỷ lệ hộ nghèo giảm khoảng 1,5%.

- Văn hóa, tinh thần

Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm tới nhiệm vụ xây dựng và phát triển đời sống văn hóa, xã hội. Cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa các cộng đồng dân cư (xóm, làng, ấp, khu phố...) được phát triển rộng khắp, đang hướng theo chiều sâu và thu được nhiều kết quả tốt đẹp.

Nhiều địa phương, cơ sở đã làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến về nội dung, tiêu chuẩn xây dựng gia đình, xóm, ấp, khu phố văn hóa; tổ chức tốt việc bình xét, công nhận và công nhận lại danh hiệu "Gia đình văn hóa". Hầu hết các cộng đồng dân cư đã gắn xây dựng khu dân cư tiên tiến với xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, tổ dân phố văn hóa. Trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở" nhân dân đã thực hiện tốt chương trình "Những tấm lòng từ thiện", "Nói vòng tay lớn", "Bát gạo nghĩa tình"; đóng góp hàng trăm tỉ đồng vào "Quỹ Tình thương", "Quỹ Vì người nghèo"; hàng nghìn tỉ đồng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Phong trào "Ngày Vì người nghèo", "Xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo" ở các cộng đồng dân cư đã giúp cho hàng trăm hộ nghèo sửa chữa hoặc xây mới được nhà ở. Các mô hình tín dụng - tiết kiệm, thanh niên làm kinh tế, nông dân sản xuất giỏi, đã giúp hàng nghìn hộ thoát nghèo và vươn lên làm giàu.

Phong trào xã hội hóa văn hóa đã khơi dậy nét đẹp trong đời sống văn hóa cộng đồng dân cư, góp phần xây dựng môi trường sống lành mạnh. Nếp sống mới, văn minh, hiện đại từng bước được hình thành và bén rễ sâu trong các gia đình, cộng đồng dân cư, đơn vị. Sự tham gia rộng khắp, tự giác của đông đảo nhân dân tạo nên những nét đẹp mới trong chuẩn mực văn hóa và trong nhân cách con người Việt Nam như: nếp chào cờ đầu tuần nơi công sở, nếp văn minh công sở, gia đình văn hóa, ấp, khu phố, xóm văn hóa, đường phố văn hóa, chợ văn minh, khu dân cư xanh - sạch - đẹp.

Trong những năm qua, diện mạo các cộng đồng dân cư ngày càng trở nên khang trang, tươi sáng. Song nhìn chung, mức hưởng thụ văn hóa ở các làng, bản, thôn, ấp còn thấp. Theo một điều tra xã hội học, chi tiêu của người dân Thành phố Hồ Chí Minh dành cho vui chơi, giải trí chiếm 30% thu nhập gia đình. Ở Hà Nội, Huế tỷ lệ đó là 20%. Còn ở các cộng đồng dân cư nông thôn, chi tiêu đó rất nhỏ bé. Hình thức chủ yếu là xem truyền hình, nghe đài. Hoạt động văn hóa thông tin còn gặp nhiều khó khăn do đầu tư cho thiết chế văn hóa ở cộng đồng dân cư còn hạn

ché. Thiếu vắng đội ngũ làm công tác văn hóa - thông tin ở các cộng đồng dân cư, hoặc chỉ có cán bộ kiêm nhiệm.

Sự giao lưu, mở cửa, hội nhập kinh tế, văn hóa ngày càng sâu với quốc tế đem đến cho cộng đồng dân cư nhiều cơ hội: Cộng đồng dân cư có điều kiện phát triển kinh tế, giao lưu, hội nhập với nhiều nền văn hóa, những thành quả của văn minh nhân loại. Song bên cạnh những mặt tích cực đã nảy sinh nhiều tác động tiêu cực đến đời sống văn hóa cộng đồng dân cư. Cuộc sống hiện đại với sự phát triển mạnh mẽ của các thành phần kinh tế, ở một góc độ nào đó, đã phá vỡ các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp trong cộng đồng. Nhiều tệ nạn xã hội như ma túy, cờ bạc, rượu chè, mại dâm, đại dịch HIV/AIDS đã và đang xâm nhập vào không ít gia đình. Mâu thuẫn giữa các thế hệ về phép ứng xử, lối sống đang đặt ra những thách thức mới. Tình trạng bạo lực trong các gia đình có chiều hướng ngày càng gia tăng và phức tạp.

Tình trạng đô thị hóa nhanh, nhất là sự tùy tiện, ở không ít nơi đang làm mất đi những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp. Lối sống cộng đồng truyền thống bị tác động tiêu cực bởi lối sống thị dân "thực dụng". Nhưng thực tế cũng cho thấy, lối sống của người dân ở nhiều địa phương vẫn chưa bắt kịp với lối sống văn minh đô thị, nếp sống tiểu nông phần nào gây khó khăn cho việc quản lý cộng đồng dân cư ven đô. Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan mà kết cấu hạ tầng xã hội ở các cộng đồng ven đô còn nhiều vấn đề bức xúc. Mạng lưới giao thông, hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, thông tin... rất kém, dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Đất đai bị lấn chiếm bừa bãi để xây nhà, diện tích cây xanh, ao hồ ngày càng giảm, sông ngòi, cống rãnh bị thu hẹp là một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho ô nhiễm môi trường ngày càng nặng, gây trở ngại không nhỏ cho phát triển văn hóa, xã hội các cộng đồng dân cư ở khu vực này.

Trong thời gian tới, nếu chúng ta không quan tâm củng cố, ổn định và xây dựng văn hóa cộng đồng dân cư, những khó khăn và thách thức sẽ tiếp tục làm suy yếu sức mạnh cộng đồng dân cư. Do đó, đề cao giá trị văn hóa cộng đồng và xây dựng văn hóa cộng đồng là mục tiêu vừa có tính chiến lược, vừa có tính cấp bách trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc - nền tảng tinh thần xã hội.

Để tiếp tục xây dựng phong trào văn hóa cộng đồng đạt hiệu quả thiết thực, cần tiếp tục kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp trong cộng đồng dân cư gắn với tiếp thu và xây dựng những giá trị văn hóa tiên tiến. Đề cao trách nhiệm của mỗi người dân trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở ngay trong cộng đồng mình đang sinh sống và làm việc. Duy trì và nâng cao chất lượng phong trào xây dựng cộng đồng văn hóa và nội dung các tiêu chí công nhận danh hiệu làng, ấp, bản, thôn, khu phố văn hóa. Tránh xu hướng chạy theo thành tích, phản ánh không thực chất phong trào và chất lượng văn hóa cộng đồng. Các tiêu chí xây

dựng cộng đồng văn hóa phải phù hợp và có ý nghĩa thiết thực với đời sống của nhân dân.

Chú trọng đầu tư về kinh phí, nguồn lực cho xây dựng phong trào văn hóa cộng đồng dân cư kết hợp với phương châm xã hội hóa, tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển của văn hóa. Thường xuyên tổng kết phong trào xây dựng văn hóa cộng đồng dân cư, đánh giá kết quả phần đầu từng giai đoạn kết hợp với các phong trào khác để đạt được hiệu quả thiết thực, đồng thời rút ra được những bài học kinh nghiệm.

Điều quan trọng là, phải phát huy vai trò lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền, vai trò tham mưu của các cơ quan chức năng trong cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa ở cộng đồng dân cư. Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, đoàn thể chính trị và xã hội, vận động sự tham gia tích cực của nhân dân trong phong trào xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Phát huy lợi thế của các phương tiện thông tin đại chúng, tuyên truyền giới thiệu rộng rãi cho mọi người dân hiểu về mục tiêu, ý nghĩa và lợi ích chung trong việc thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh ở cộng đồng dân cư.

Xây dựng cộng đồng dân cư văn hóa là nhiệm vụ quan trọng trong công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở; là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ngay từ mỗi thôn, ấp, bản, làng, mỗi cơ sở./.